Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2026-01-20T10:48:26.0488706+07:00

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 10 + 11 **Ngày 15 tháng 01 năm 2026**

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

29/12/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 152/2025/NQ-HĐND quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2026 (Đăng từ Công báo số 06 + 07 đến số Công báo 08 + 09 và Công báo số 10 + 11 phát hành ngày 15-01-2026)	2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 152/2025/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2026

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 854/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1275/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUY ĐỊNH
Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh.

2. Người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh.

Chương II
QUY ĐỊNH TIÊU CHÍ CỤ THỂ

Điều 3. Nguyên tắc xác định vị trí giá đất

1. Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai để quy định khu vực, vị trí và giá đất tại Nghị quyết này.

2. Khu vực trong Bảng giá đất được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 4. Tiêu chí để xác định vị trí đối với đất phi nông nghiệp

1. Căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách của các thửa đất tới đường, phố và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, các vị trí được xác định theo nguyên tắc: vị trí 1 tiếp giáp trục đường có tên trong bảng giá đất có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí

tiếp theo, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4, vị trí 5 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn:

a) Vị trí của các thửa đất được xác định như sau:

Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) đã được quy định giá đất trong bảng giá đất (sau đây gọi là trục đường chính) ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với ngõ đi ra trực tiếp với trục đường chính và có chiều rộng ngõ lớn hơn hoặc bằng (≥) 6,5 mét trở lên.

Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với ngõ đi ra trực tiếp với trục đường chính và có chiều rộng ngõ từ 5,5 mét đến dưới 6,5 mét hoặc thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp có chiều rộng ngách lớn hơn hoặc bằng (≥) 6,5 mét.

Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với ngõ đi ra trực tiếp với trục đường chính có chiều rộng ngõ từ 2,5 mét đến dưới 5,5 mét hoặc thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp ngách có chiều rộng từ 5,5 mét đến dưới 6,5 mét hoặc thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp hẻm có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng (≥) 6,5 mét.

Vị trí 5: các thửa đất còn lại.

b) Cách xác định ngõ, ngách, hẻm

Ngõ là đường đi lại trong cụm dân cư, có ít nhất một đầu thông ra đường trục chính.

Ngách là đường đi lại trong cụm dân cư có một đầu thông ra ngõ, không trực tiếp thông ra đường trục chính.

Hẻm là đường nối sau ngách.

c) Cách xác định chiều rộng của ngõ, ngách, hẻm

Chiều rộng bao gồm chiều rộng của lòng đường (mặt đường), vỉa hè, rãnh thoát nước; trường hợp không có vỉa hè hoặc rãnh thoát nước thì chiều rộng được tính đến hết mép của ngõ, ngách, hẻm.

Cách đo chiều rộng của ngõ, ngách, hẻm không đồng đều thì chiều rộng được xác định bằng mặt cắt ngang nhỏ nhất tính từ đầu ngõ, ngách, hẻm đến thửa đất.

2. Đối với thửa đất có nhiều cách xác định theo các vị trí do có khả năng lưu thông với nhiều tuyến đường thì giá đất được xác định theo vị trí có giá đất cao nhất.

3. Đối với các thửa đất có cốt cao độ bình quân chênh lệch (cao hơn hoặc thấp hơn so với mặt đường tiếp giáp) 1,5 mét trở lên thì giá đất giảm trừ 30% so với giá đất thửa đất đã xác định vị trí, tuyến đường theo nguyên tắc quy định khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4, vị trí 5 có kết cấu mặt đường là đường đất thì giá đất được xác định bằng 70% so với giá đất của cùng vị trí tương

ứng đã quy định trong bảng giá đất.

5. Đối với thửa đất có từ 02 cạnh (mặt) tiếp giáp đường/ngõ/ngách/hẻm trở lên thì giá đất được xác định như sau:

a) Thửa đất có 02 cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) thì được tính tăng thêm tỷ lệ là 15%; 02 cạnh (mặt) tiếp giáp ngõ được tính tăng thêm tỷ lệ là 8 %; 02 cạnh (mặt) tiếp giáp ngách được tính tăng với tỷ lệ là 4%; 02 cạnh (mặt) tiếp giáp hẻm được tính tăng với tỷ lệ là 2%.

b) Trường hợp xác định tăng thêm đối với thửa đất đã áp dụng theo điểm a khoản này nhưng có tiếp giáp thêm mặt đường/ngõ/ngách/hẻm khác thì được tính tăng thêm bằng tổng các tỷ lệ của từng mặt tiếp giáp tương ứng. Tỷ lệ cho từng mặt tiếp giáp như sau: 8% đối với mặt đường, 4% đối với mặt ngõ, 2% đối với mặt ngách, 1% đối với mặt hẻm.

Việc tăng thêm tỷ lệ nêu tại điểm này được tính so với giá đất thửa đất đã xác định vị trí theo nguyên tắc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

c) Trường hợp thửa đất tiếp giáp với các loại mặt đường/ngõ/ngách/hẻm khác nhau thì việc xác định tăng thêm bằng tổng các tỷ lệ của từng mặt tiếp giáp tương ứng. Tỷ lệ cho từng mặt tiếp giáp như sau: 8% đối với mặt đường, 4% đối với mặt ngõ, 2% đối với mặt ngách, 1% đối với mặt hẻm;

d) Mức điều chỉnh giá đất tăng tối đa không quá 20% so với giá đất thửa đất xác định theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này.

6. Đối với thửa đất có chiều sâu lớn thì thực hiện phân lớp như sau:

a) Đối với đất ở (không áp dụng đối với các lô đất nằm trong các khu đất đấu giá, đấu thầu):

- Lớp thứ 1: Từ mốc giới của thửa đất tiếp giáp đường (phố)/ngõ/ ngách/hẻm đến 20m, giá đất được tính bằng 100% giá đất quy định.

- Lớp thứ 2: Từ trên 20 mét đến 40 mét, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ 1.

- Lớp thứ 3: Từ trên 40 mét đến 60 mét, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ 2.

- Lớp thứ 4: Từ trên 60 mét đến 80 mét, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ 3.

- Lớp thứ 5: Phần diện tích còn lại của thửa đất, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ 4.

b) Đối với đất phi nông nghiệp (trừ đất trong Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp và điểm a khoản này):

- Lớp thứ 1: Tính từ mốc giới thửa đất tiếp giáp đường (phố)/ngõ/ngách/hẻm đến 40m, giá đất được tính bằng 100% giá đất quy định.

- Lớp thứ 2: Từ trên 40 mét đến 80 mét, giá đất được xác định bằng 50% giá đất lớp thứ 1.

- Lớp thứ 3: Từ trên 80 mét đến 120 mét, giá đất được xác định bằng 50% giá đất lớp thứ 2.

- Lớp thứ 4: Phần diện tích còn lại của thửa đất tiếp giáp lớp thứ 3, giá đất được xác định tính bằng 50% giá đất lớp thứ 3.

c) Trường hợp thửa đất tại điểm a, điểm b khoản này có nhiều mặt tiếp giáp với nhiều đường, phố, ngõ, ngách, hẻm: Việc chia lớp được tính theo mặt cắt đường, phố, ngõ, ngách, hẻm có giá đất cao nhất.

d) Sau khi phân lớp theo nguyên tắc nêu trên, trường hợp giá bình quân thửa đất thấp hơn giá của vị trí có giá thấp nhất của đường phố, ngõ, ngách, hẻm được quy định trong Bảng giá đất mà thửa đất đó đang áp dụng thì lấy giá thấp nhất (vị trí có giá thấp nhất) của đường, ngõ, ngách, hẻm được quy định trong bảng giá đất đó làm giá của thửa đất.

đ) Trường hợp các thửa đất nằm tại vị trí giáp ranh giữa các địa giới hành chính cấp xã thì giá đất được xác định theo vị trí có mức giá cao nhất; nguyên tắc xác định vị trí và giá đất các trường hợp này tuân thủ các quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này.

Trường hợp thửa đất thuộc vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4, vị trí 5 khi lưu thông ra trục đường chính thuộc địa giới hành chính xã, phường khác thì được áp dụng giá đất của tuyến đường trục chính thuộc địa giới hành chính xã, phường đó.

7. Đối với các khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư đã được đầu tư theo quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 thì giá đất xác định là vị trí 1 trong phạm vi (nội khu) khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư đó mà không xác định theo vị trí quy định tại khoản 1 Điều 4 quy định này.

8. Đất khu công nghiệp và cụm công nghiệp được xác định chung là một vị trí theo các khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

Điều 5. Đất nông nghiệp được xác định chung là một vị trí theo địa giới hành chính cấp xã.

Chương III
QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 6. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất quy định từ Bảng số 01, Bảng 02, Bảng 03, Bảng 04 ban hành kèm theo Quy định này.

Đối với diện tích đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất có đất ở hoặc các thửa đất nông nghiệp nằm xen kẹt với các thửa đất ở được xác định tăng 50% so với giá đất nông nghiệp có cùng mục đích quy định cùng khu vực, vị trí.

2. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được xác định bằng mức giá đất rừng sản xuất quy định tại Bảng 04 ban hành kèm theo Quy định này.

3. Đối với đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận. Trường hợp đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác mà tiếp giáp với nhiều loại đất nông nghiệp thì áp dụng giá đất của loại đất nông nghiệp cao nhất.

Điều 7. Giá các loại đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở được quy định tại Bảng số 05 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Giá đất thương mại, dịch vụ quy định tại Bảng số 06 ban hành kèm theo Quy định này.

3. Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được quy định tại Bảng số 07 ban hành kèm theo Quy định này.

4. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy định tại Bảng số 08 ban hành kèm theo Quy định này.

5. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận cùng vị trí.

6. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt được xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ lân cận cùng vị trí.

7. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng thì căn cứ vào mục đích sử dụng để xác định mức giá đất.

Điều 8. Đất chưa sử dụng

- Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, giá đất được xác định bằng (=) 20% giá đất nông nghiệp liền kề có mức giá cao nhất.

- Đất chưa sử dụng khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng vào mục đích nào thì giá đất được tính theo mục đích đó.

Điều 9. Áp dụng bảng giá đất

1. Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

2. Trường hợp trong năm áp dụng mà có sự thay đổi về địa giới hành chính dẫn đến thay đổi về tên đường, địa điểm, địa danh mà không làm thay đổi về giá đất thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết này cho tới khi HĐND cấp tỉnh quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

3. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, cập nhật đối với các khu vực để báo cáo UBND cấp tỉnh trình

HĐND cấp tỉnh quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

4. Đối với khu đất đã đầu tư xây dựng làm khu tái định cư hoặc đang đầu tư xây dựng khu tái định cư để thực hiện bố trí tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thì UBND tỉnh quy định biện pháp, mức hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất bị thu hồi./.

Bảng số 07

ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)

7.1. Xã Đoàn Kết

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 43 từ bản Muống Phiêng Luông đến Bến phà Vạn Yên					
1.1	Từ giáp đất huyện Vân Hồ (cũ) đến điểm đầu khu đất trường THCS Hua Păng	380	225	170	115	80
1.2	Điểm đầu khu đất trường THCS Hua Păng đến cách khu đất trụ sở Công an xã Đoàn Kết + 600m	295	175	135	95	80
1.3	Từ khu đất Trụ sở Công an xã Đoàn Kết + 600m đến km 46 + 800 theo Quốc lộ 43 (Bản Nà Mường)	255	155	115	95	80
1.4	Từ Km 46 + 800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết	340	205	155	100	80
1.5	Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết)	590	350	270	175	120
1.6	Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo)	590	350	270	175	120
1.7	Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) đến điểm rẽ đi Sao Tua (xã Tân Yên)	340	205	155	100	80
1.8	Từ điểm rẽ đi Sao Tua (xã Tân Yên) đến hết bến phà Vạn Yên	340	205	155	100	80
1.9	Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) + 100m	590	350	270	175	120
1.10	Từ hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) + 100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) + 200m	255	155	115	90	80
2	Khu Trung tâm xã Đoàn Kết, xã Chiềng Chung cũ (nay thuộc xã Đoàn Kết)					
2.1	Từ ngã ba đường đi xã Quy Hướng cũ đến cầu cứng bản Kè Tèo	255	155	115	90	80
2.2	Từ cầu cứng bản Kè Tèo đến hết địa phận xã Nà Mường (cũ)	205	165	120	105	85

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2.3	Từ hết địa phận xã Nà Mường (cũ) đến trung tâm xã Quy Hướng (cũ)	165	130	100	85	80
2.4	Từ trung tâm xã Quy Hướng (cũ) đến bản Nà Giăng, bản Suối Cáu, Bó Hoi thuộc xã Quy Hường (cũ)	165	130	100	85	80
2.5	Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại cũ + 200m đến ngã ba bản Tà Lọt + 100m	165	130	100	85	80
2.6	Tuyến đường liên bản Nà Bó I đến Nà Bó II (thuộc xã Hua Păng cũ)	165	130	100	85	80
2.7	Tuyến đường liên xã từ QL 43 rẽ đi bản Bó Hiềng đến bản Dạo xã Tô Múa	165	130	100	85	80
2.8	Từ ngã ba bản Tà Lọt + 100m đến hết đất xã Tà Lại cũ	165	130	100	85	80
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Đoàn Kết (trừ khu vực đã quy định giá đất)	190	140	105	85	80

7.2. Xã Lóng Sập

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập					
-	Từ hết đất xã Chiềng Sơn đến hết địa phận xã Lóng Sập	420	165	110	65	45
2	Trục đường tỉnh lộ 102 đi xã Lóng Phiêng, tỉnh Sơn La					
2.1	Từ địa giới hành chính phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến Km 76 + 500 bản Tòng	250	200	150	125	100
2.2	Từ Km 76 + 500 bản Tòng đến Km 78 + 00 bản Cang	350	350	200	150	125
2.3	Từ Km 78 + 00 bản Cang đến hết địa giới hành chính xã Lóng Sập	200	175	150	125	100

7.3. Xã Chiềng Sơn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Tỉnh lộ 102 (xã Chiềng Sơn cũ) hướng đi xã Xuân Nha**					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.1	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất Trạm y tế xã	505	305	225	155	100
1.2	Từ hết đất Trạm y tế xã đến giáp cổng trường Tiểu học Chiềng Sơn	770	465	350	235	155
1.3	Từ cổng trường Tiểu học Chiềng Sơn đến qua cổng trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m	1.120	675	505	340	225
1.4	Từ cổng trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m đến đường rẽ vào Xưởng Chè + 100m	465	280	210	140	95
1.5	Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết đất Đồn Biên phòng Chiềng Sơn hướng đi xã Xuân Nha	360	220	165	105	70
1.6	Từ ngã ba Trung tâm xã đi Nậm Dên ngoài phạm vi 20m đến cầu tiểu khu 2/9	360	220	165	105	70
1.7	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoại phạm vi 20m đến đất Công ty chè Chiềng Ve	770	465	350	235	155
1.8	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thỏa Thiềng	465	280	210	140	95
1.9	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Minh + Đức (Tiểu khu 4)	465	280	210	140	95
2	**Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập**					
2.1	Từ đường rẽ xuống thác Dải Yếm đến hết đất phường Mộc Châu	405	185	125	80	60
2.2	Từ hết đất Phường Mộc Châu đến ngã ba đường rẽ TL.102 + 100m	420	165	110	65	60
2.3	Từ ngã ba đường rẽ đi TL.102 + 100m đến đường rẽ vào Trung tâm huấn luyện bộ đội biên phòng khu vực Tây Bắc +200m	420	165	110	65	60
2.4	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn, xã Mường Sang cũ	170	135	100	85	70
2.5	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất xã Chiềng Sơn hướng đi bản A Mã, xã Lóng Sập	490	320	250	140	110
3	**Tỉnh lộ 102 (thuộc địa phận xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân cũ)**					
3.1	Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến giáp đất trường trung học và tiểu học Chiềng Xuân (xã Chiềng Xuân cũ)	170	135	100	85	70

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3.2	Từ trường trung học và tiểu học xã Chiềng Xuân cũ đến đầu cầu bản Suối Quanh	255	155	115	80	60
3.3	Từ hết đất Đồn Biên phòng Chiềng Sơn đến đầu cầu Suối Quanh	130	100	80	65	60
4	**Trục đường giao thông chính; khu dân cư**					
4.1	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất Trung tâm huấn luyện Bộ đội Biên phòng khu vực Tây Bắc	640	400	300	200	140
4.2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính, khu dân cư trên địa bàn xã Chiềng Sơn (trừ khu vực đã quy định giá đất)	250	180	140	110	70

7.4. Xã Vân Hồ

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Quốc lộ 6 hướng đi Sơn La**					
1.1	Từ giáp địa phận tỉnh Phú Thọ theo hướng đi tỉnh Sơn La đến cách ngã ba đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ (Km 154+80m)	420	205	155	110	70
1.2	Trong phạm vi ngã ba đường đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ theo hai hướng 200m (Từ Km 154+80 đến Km 154+480m)	685	330	245	170	110
1.3	Từ cách ngã ba đường đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ cũ 200 m đến đầu khu dân cư bản Co Chàm (Từ Km 154+480m đến Km 155+400m)	420	205	155	110	70
1.4	Từ khu dân cư bản Co Chàm đến đường rẽ vào bản Co Tang (Từ Km 155+400 đến Km 157+950m)	685	330	245	170	110
1.5	Từ đường rẽ vào bản Co Tang đến cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m (Từ Km 157+950m đến Km 159+600m)	420	205	155	110	70
1.6	Từ cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) đi hai hướng 500m (Từ Km 159+600m đến Km 160+600m)	735	355	270	180	120
1.7	Cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m đến cách ngã ba QL6 300m bản Lóng Luông (Từ Km 160+600m đến Km 163+800m)	630	305	230	155	110

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.8	Ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông theo hai hướng 300 m (Từ Km 163+800m đến Km 164+400m)	640	355	270	180	120
1.9	Từ cách ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông 300 m đến nhà ông Tráng A Sếnh (Từ Km 164+400m đến Km 170 + 400m)	630	305	230	155	110
1.10	Từ nhà ông Tráng A Sếnh đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng 1 (Từ Km 170+400m đến Km 173+400m)	1.575	760	575	380	255
1.11	Từ hết đất khu dân cư bản Bó Nhàng 1 đến đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Từ Km 173+400m đến Km 176+ 800m)	1.400	505	380	255	170
1.12	Từ đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Km 176+800) đến hết địa giới hành chính huyện Vân Hồ cũ	2.520	910	690	455	305
2	**Quốc lộ 6 hướng đi xã Pà Cò, tỉnh Phú Thọ**					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (bản Co Chàm, xã Lóng Luông) đến hết địa giới hành chính xã Lóng Luông cũ (nay thuộc xã Vân Hồ)	595	330	245	170	110
3	**Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đi xã Tô Múa)**					
3.1	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 đến ngã ba xã Vân Hồ (nhà ông Sào Hái)	1.050	355	265	180	120
3.2	Từ ngã ba (nhà ông Mùi Văn Hải) đến hết đất Nhà máy IC Food +300m	1.050	355	265	180	120
3.3	Từ hết đất Nhà máy IC Food + 300m đến hết đất xã Vân Hồ	560	170	120	90	50
4	**Tỉnh lộ 101 (từ giáp đất phường Vân Sơn theo đường Quốc lộ 6 cũ đến ngã ba bản Lóng Luông)**					
4.1	Từ giáp đất phường Vân Sơn đến cách ngã ba đường 31,5m 100m (khu cây đa)	840	305	230	155	110
4.2	Ngã ba đường 31.5m trong phạm vi 100m đi hai hướng (khu cây đa)	1.260	380	290	190	130
4.3	Từ ngã ba đường 31,5m + 100m đến đường lên cột phát sóng truyền hình	1.260	255	190	130	85
4.4	Từ đường lên cột phát sóng truyền hình đến đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ +100m	945	380	290	190	130
4.5	Từ đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ đến QL 6 (bản Lóng Luông)	380	155	115	80	50
5	**Tỉnh lộ 101 (thuộc địa phận xã Vân Hồ hướng đi xã Mường Men cũ)**					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5.1	Từ ngã ba đi bản Chiềng Không đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 500m	130	100	80	65	50
5.2	Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ đi hai hướng 500 m	255	155	115	80	50
5.3	Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men cũ đến đường tái cơ cấu	160	140	110	90	80
6	**Tỉnh lộ 102 (thuộc địa phận xã Vân Hồ hướng đi xã Xuân Nha)**					
6.1	Từ ngã tư bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ (QL 6) theo hướng đi xã Xuân Nha đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá)	630	255	190	130	85
6.2	Từ hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá) đến hết địa phận xã Vân Hồ	210	160	120	110	80
7	Đường trong khu trung tâm hành chính - chính trị xã Vân Hồ (thuộc quy hoạch chung tỷ lệ 1/2.000 không bao gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ)					
-	Đường đôi 31,5 m	4.200	2.520	1.905		
-	Đường 23,5m	2.520	1.515	1.135		
-	Đường 16,5 m	2.100	1.260	945		
-	Đường 13,5 m	1.680	1.010	760		
-	Đường 11,5 m; đường 9,5 m và đường 9m	1.260	760	570		
8	**Các đường khu vực xã Chiềng Yên cũ (nay thuộc xã Vân Hồ)**					
8.1	Từ Quốc lộ 6 mới đến hết đất bản Nà Bai	255	100	80	65	50
8.2	Từ hết đất bản Nà Bai đến Quốc lộ 6 cũ	255	140	110	90	80
8.3	Trong phạm vi ngã ba trường trung học và tiểu học xã Chiềng Yên cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) về 2 hướng 300m	505	155	115	80	50
8.4	Các đoạn đường khác thuộc Quốc lộ 6 cũ	380	100	80	65	50
8.5	Đường du lịch xã Chiềng Yên (nay thuộc xã Vân Hồ) (đi bản Phụ Mẫu)	380	100	80	65	50
8.6	Đường tái cơ cấu: Từ Quốc lộ 6 cũ (bản Bống Hà) đến tỉnh lộ 101 (xã Quang Minh)	380	100	80	65	50
9	**Khu tái định cư**					
9.1	Khu tái định cư bản Pà Puộc, xã Vân Hồ	180				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9.2	Khu tái định cư bản Ui, xã Vân Hồ	180				
9.3	Khu Tái định cư đường 11,5 m (Đối diện nghĩa trang)	1.260				

7.5. Xã Song Khủa

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)**					
1.1	Từ đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa đến cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè cũ 500m	155	120	95	76	60
1.2	Từ cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè cũ (nay thuộc xã Song Khủa) 500m đi đến trụ sở UBND xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khủa) + 500m	175	140	105	95	70
1.3	Từ trụ sở UBND xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khủa) + 500m đến bờ sông đền Hang Miếng	140	115	85	70	60
2	**Tỉnh lộ 101**					
2.1	Từ ngã ba bản Bó Mồng đến cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa 500m	140	115	85	70	60
2.2	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa về ba hướng 500m	315	190	140	100	65
2.3	Từ cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khủa 500m đến cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa cũ (nay thuộc xã Song Khủa) 500m	140	115	85	70	60
2.4	Trong phạm vi đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa cũ (nay thuộc xã Song Khủa) về hai hướng 500m	380	185	115	80	50
2.5	Từ cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa 500m đến hết đường bê tông đi bản Tường Liên	130	100	80	65	50
3	**Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Song Khủa (trừ khu vực đã quy định giá đất)**	170	140	115	100	85

7.6. Xã Tô Múa

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)**					
1.1	Từ hết đất nhà máy IC Food +300m đến chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m	560	135	110	85	70
1.2	Từ qua chân dốc cách cây xăng 100m đi qua Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa cũ (nay thuộc xã Tô Múa) 100m	1.400	255	195	130	85
1.3	Từ cách Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa cũ 100m đến đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường)	380	120	95	76	60
1.4	Từ đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) đến đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa	840	440	305	205	135
2	**Tỉnh lộ 101 (Quốc lộ 43 đi trung tâm xã Chiềng Khoa cũ)**					
2.1	Từ quốc lộ 43 đến hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà	630	100	80	70	60
2.2	Từ hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà đến ngã ba bản Mường Khoa	420	210	165	105	70
3	**Từ tỉnh lộ 101 đến trung tâm xã Suối Bàng cũ**					
3.1	Từ đường tỉnh lộ 101 đến hết đất nhà máy chè Tô Múa	630	330	230	130	85
3.2	Từ hết đất nhà máy chè Tô Múa đến hết đất khu dân cư bản Liên Hưng	525	275	195	105	70
3.3	Từ hết đất khu dân cư bản Liên Hưng xã Tô Múa đến cách cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ 500m	140	115	85	70	60
3.4	Từ cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ về 2 hướng 500m	255	155	115	80	60
3.5	Từ cách cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng cũ 500m đến hết đường bê tông (ra Bến Lồi)	130	100	80	70	60
4	**Tỉnh lộ 101 (đi xã Vân Hồ)**					
4.1	Từ ngã ba đường đi bản Không đến đường lên UBND xã Mường Men cũ (nay thuộc xã Vân Hồ) 5000m	175	140	105	95	70
4.2	Từ đường rẽ Liên Hưng đến bản Sôi đến ngã 3 bản Ấm	175	140	105	95	70
4.3	Từ ngã ba đi bản Chiềng Không đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men 500m (thuộc địa phận xã Tô Múa)	130	100	80	70	60
5	**Khu tái định cư**					
5.1	Khu tái định cư bản Nà Chá, xã Tô Múa	170				
5.2	Khu tái định cư bản Páng, xã Tô Múa	170				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	**Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tô Múa (trừ khu vực đã quy định giá đất)**	230	170	140	120	90

7.7. Xã Xuân Nha

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Sơn)**					
1.1	Tính từ địa phận xã Xuân Nha đến ngã ba bản Nà Hiềng (đi Chiềng Sơn)	175	140	105	95	70
1.2	Từ ngã ba bản Nà Hiềng đến hết địa phận bản Chiềng Hin, xã Xuân Nha (đi chiềng Sơn)	210	130	100	65	60
1.3	Từ ngã ba Nà Hiềng (Tỉnh lộ 102) đến ngã ba đi bản Tưn - Pù Lầu	315	190	120	80	60
1.4	Từ ngã ba bản Tưn - Pù Lầu đến hết cầu bản Bướt	210	130	80	65	60
1.5	Cầu bản Bướt đến nhà văn hóa bản Ngà	315	190	120	80	60
1.6	Nhà văn hóa bản Ngà đến hết khu dân cư bản Cột Mốc	210	130	80	65	60
1.7	Cầu bản Bướt đến điểm y tế bản Bướt	245	150	95	65	60
1.8	Từ điểm y tế bản Bướt đến hết khu dân cư bản Sa Lai	210	130	80	65	60
1.9	Ngã ba bản Tư đến hết khu dân cư bản Pù Lầu	210	130	80	65	60
1.10	Ngã ba bản Thắm Tôn đến hết khu dân cư bản Đông Tà Lào và Tây Tà Lào	210	130	80	65	60
1.11	Các tuyến đường nội bản các bản: Mường An, Nà An, bản Thín, Chiềng Hin, Chiềng Nưa, Nà Hiềng, bản Tưn, Thắm Tôn, bản Bướt, bản Ngà (trừ khu vực đã quy định giá đất)	180				
1.12	Các tuyến đường nội bản các bản còn lại: Bún, Láy, Đông Tà Lào, Tây Tà Lào, Cột Mốc, Sa Lai (trừ khu vực đã quy định giá đất)	100				
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Xuân Nha (trừ khu vực đã quy định giá đất)	230	180	140	120	90

7.8. Xã Quỳnh Nhai

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)**					
1.1	Từ cổng chào (Gần cây xăng Sơn Lâm) đến cầu số 1 (Tiếp giáp với QL279) + 150m đi bến phà Pá Uôn	3.640	1.680	1.260	840	560
	Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)					
1.2	Quốc lộ 6B: Đoạn từ địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp xã Nong Lay) đến nhà ông Cà Văn Hao bản Ca, xã Quỳnh Nhai	465	255	190	130	85
1.3	Đường Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà ông Cà Văn Hao đến ngã 3 vào bản He (trạm Khuyến nông cũ) + 500m đi về phía Quỳnh Nhai (trừ đoạn tuyến đường Quốc lộ 6B: Khu đất trường mầm non cũ (xã Chiềng Khoang cũ)	590	295	225	150	100
1.4	Quốc lộ 6B: Đoạn từ ngã ba vào bản He (Trạm khuyến nông cũ) - 500m đến nhà bia tưởng niệm liệt sỹ (xã Chiềng Bằng cũ)	225	165	120	100	85
1.5	Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà bia tưởng niệm liệt sỹ (xã Chiềng Bằng cũ) đến Cổng chào xã Quỳnh Nhai (gần cây xăng Sơn Lâm)	1.390	760	570	380	255
2	**Trục đường 279**					
2.1	Từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ) đến tiếp giáp khách sạn Trung Kiên Tiểu khu Pá Uôn, xã Quỳnh Nhai	225	135	100	70	65
2.2	Từ khách sạn Trung Kiên tiểu khu Pá Uôn đến hết đất Công ty cổ phần cơ khí Sơn La (trừ khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn)	225	135	100	70	65
2.3	Khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Quỳnh Nhai	225	135	100	70	65
2.4	Từ hết đất nhà ông Lò Văn Thiên (khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn) bản Đồng Tâm, xã Quỳnh Nhai đến tiếp giáp địa phận xã Mường Giôn	225	135	100	70	65
2.5	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ) đến ngã ba vào đường tiểu khu Phiêng Nèn đến tiếp giáp đường số 22 (trừ 150m đường đi bến phà Pá Uôn)	1.260	555	420	280	190
2.6	Từ ngã ba đường vào tiểu khu Phiêng Nèn đến hết đất nhà ông Cầm Văn Nam tiểu khu Mường Giàng	1.260	555	420	280	190

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2.7	Từ hết đất nhà ông Cầm Văn Nam tiểu khu Mường Giàng đến hết địa phận xã Quỳnh Nhai (ranh giới huyện Quỳnh Nhai (cũ) với Tuần Giáo)	155	130	95	80	65
3	**Trục đường Tỉnh lộ 116**					
	Đoạn đầu nối Quốc lộ 6B (Địa phận xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)) đến bến phà Nậm Ét	210	130	100	70	65
4	**Khu đất trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)**					
4.1	Đường Quốc lộ 6B: Khu đất trường Mầm non cũ xã Chiềng Khoang	3.360				
4.2	Từ Quốc lộ 6B lên bản Sảng, xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)	1.540	930	700	470	310
4.3	Đường bê tông nội bộ khu trường mầm non	590	300	230	150	100
5	**Các đường nhánh trên địa bàn xã Quỳnh Nhai**					
5.1	Đường số 8: Từ ngã ba sau nhà ông Lò Văn Mến đến hết công viên thể dục thể thao nối với đường số 19	995	535	400	270	180
5.2	Đoạn đường từ Cây xăng Sơn Lâm đến cầu số 2 nối với đường Quốc lộ 279 (gồm đường số 20, số 15, số 6, số 5), trừ đoạn đấu nối đường số 11 (chỗ vòng xuyến) đến tiếp giáp đường số 1 thuộc tuyến đường số 05	1.405	645	485	325	220
5.3	Tuyến đường số 05, từ đoạn đấu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyến) đến tiếp giáp đường số 01 (trừ khu đất ODC -33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ)	1.780	975	730	485	325
5.4	Tuyến đường số 11 theo quy hoạch (từ ngã tư rẽ vào chợ trung tâm đến tuyến đường số 5)	5.040	3.025	2.270	1.515	1.010
5.5	Tuyến đường 11 theo quy hoạch (đoạn đường từ số 5 đến đường số 22)	1.400	840	630	420	325
5.6	Các tuyến đường được đánh số theo quy hoạch từ T1 đến T29 (trừ T9, T10) khu quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh và tuyến đường số 22 khu quy hoạch Phiêng Nèn	835	460	345	225	155
5.7	Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nèn, huyện Quỳnh Nhai cũ	790	470	355	240	155
5.8	Khu đất ODC-33, ODC-34 (đối diện chợ trung tâm huyện cũ) dọc đường số 5, từ chỗ vòng xuyến tiếp giáp	5.810				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	đường số 11, đến thửa đất Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện cũ					
5.9	Khu đất ODC-33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ (các tuyến nội bộ khu đất ODC-33 và ODC-34)	5.600				
5.10	Các tuyến 1, 2, 3 khu X5 tiểu khu Hua Chai, xã Quỳnh Nhai	1.180				
5.11	Các tuyến 4, 5, 6, 7, 8 khu X4 tiểu khu 1 xã Quỳnh Nhai	1.190				
5.12	Tuyến đường số 7 từ Ngọc Sơn Trang đấu nối với tuyến đường số 5, tiểu khu 1 (bao gồm cả các tuyến đường nội bộ khu X7)	1.145				
6	**Trục đường chính xã Quỳnh Nhai**					
6.1	Đường vào xã Chiềng Bằng cũ (Từ đường Quốc lộ 6B đến cầu Phiêng Hay)	675	410	305	205	135
6.2	Đường vào xã Chiềng Bằng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai): Từ cầu Phiêng Hay đến cảng thủy sản	140	115	85	75	70
6.3	Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (cũ) (Từ ngã ba tiểu khu Phiêng Ban, thị trấn Mường Giàng cũ tiếp giáp đường 279 đến địa phận xã Phổng Lái huyện Thuận Châu cũ (nay thuộc xã Bình Thuận)	100	85	80	75	70
6.4	Đường vào UBND thị trấn Mường Giàng cũ nay thuộc xã Quỳnh Nhai (ĐH.04: Từ Quốc lộ 279 đến tiểu khu Kiếu Hát, thị trấn Mường Giàng cũ (nay là xã Quỳnh Nhai)	350	210	165	110	70
6.5	Đường vào xã Chiềng Ơn cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai): Từ Quốc lộ 279 đến bản Bình Yên	210	130	100	80	70
6.6	Từ Quốc lộ 6B lên bản Sản, xã Chiềng Khoang cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)	1.540	930	700	470	310

7.9. Xã Mường Chiên

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Trục đường Tỉnh lộ 107**					
1.1	Từ ngã ba bản Bon đến ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay (xã Chiềng Khay cũ (nay thuộc xã Mường Chiên))	80	75	70	65	55

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.2	Từ hết địa phận xã Mường Giôn đến hết địa phận đất nhà công vụ xã Mường Chiên (nay thuộc xã Mường Chiên)	110	85	70	65	55
1.3	Từ ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay đến hết địa phận xã Chiềng Khay cũ (nay thuộc xã Mường Chiên) (giáp ranh giới Lai Châu)	95	75	70	65	55
2	**Trục đường chính**					
2.1	ĐH.02: Đường vào xã Pá ma Pha Khinh - Mường Chiên - Cà Nàng cũ từ hết địa phận xã Mường Giôn đến đoạn tiếp giáp Trạm y tế xã Cà Nàng cũ (Trừ đoạn trung tâm xã Mường Chiên, trung tâm xã Nà Cang cũ (nay thuộc xã Mường Chiên))	180	140	110	95	80
2.2	Tỉnh lộ 107 (từ nhà Công vụ UBND xã đến ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay	570	345	255	170	115
2.3	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 107 (km12+900) đến chân dốc Đông Hiêm	570	345	255	170	115
2.4	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 107 (km12+500) đến ngã ba trường trung học cơ sở Chiềng Khay	340	205	155	110	70
2.5	Đường ĐH.2: Đoạn từ bãi đá Bản Bon đến cổng nhà ông Đạt bản Quyền	280	170	130	85	60
2.6	Đường ĐH.2: Đoạn từ trạm Y tế xã Cà Nàng cũ đến cầu tràn xã Cà Nàng cũ (đường đi điểm TĐC Huổi Pha)	120	85	65	60	55
2.7	Đường đi bản Pá Bó, Nà Mùn: Từ Đán Quang đến nhà ông Lò Văn Tiếu bản Nà Mùn	100	80	70	60	55
2.8	Từ chân dốc Đông Hiêm (Nhà bà Hoàng Thị Tiển) đến nhà văm hóa bản Nặm Tấu	80	70	65	60	55
2.9	Từ cổng chào văn hóa bản Có Luông đi bản Khâu Pùm (hết địa phận xã Mường Chiên)	80	70	65	60	55
2.10	Đường Từ cầu tràn xã Cà Nàng cũ đi bản Pho Pha đến cầu đi Nặm Hăn, Lai Châu	80	70	65	60	55

7.10. Xã Mường Giôn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Trục đường 279**					
1.1	Từ cầu rẽ vào xã Chiềng Ơn cũ đến hết cây xăng Hải Vinh xã Mường Giôn cũ (nay thuộc xã Mường Giôn)	225	135	100	70	60
1.2	Từ đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến) đến hết địa phận ranh giới xã Mường Giôn, tỉnh Sơn La và huyện Than Uyên cũ, tỉnh Lai Châu	180	140	110	95	70
2	**Trục đường Tỉnh lộ 107**					
2.1	Từ nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo xã Mường Giôn cũ đến hết địa phận xã Mường Giôn	110	85	65	60	60
2.2	Từ khe suối nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo Xanh đến ngã ba Quốc lộ 279	930	530	320	210	110
3	**Trục đường chính, trung tâm xã**					
3.1	ĐH.02 Từ ngã ba Bản Tậu Khứm đường vào xã Pá ma Pha Khinh cũ đến hết địa phận Bản Púm giáp ranh xã Mường Chiên cũ	180	140	110	95	65
3.2	Đường liên huyện Quỳnh Nhai - Mường La (ĐH.01: Từ bản Cút xã Mường Giôn đến hết địa phận xã Mường Giôn)	110	85	65	60	60
3.3	Từ cây xăng Hải Vinh đến đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến)	1.095	610	455	305	205
3.4	Đường vào trụ sở UBND xã Pá Ma Pha Khinh cũ (nay thuộc xã Mường Giôn): Từ ĐH.02 đến hết khu vực trường cấp I + II	210	130	100	65	60
4	**Trục đường chính liên bản**					
4.1	Đường liên bản Huổi Văn đi Kéo Ca: Từ ngã ba bản Huổi Văn đường DH.01 (đường 106) đến hết địa phận bản Kéo Ca	80	70	65	60	58
4.2	Đường liên bản Phiêng Mựt 1 đi nhóm Huổi Tèo Bản Giôn: Từ ngã ba bản Phiêng Mựt 1 đường 279 đến hết địa phận nhóm Huổi Tèo thuộc Bản Giôn xã Mường Giôn	180	140	110	100	80
4.3	Đường liên bản Nà Mạt đi Cha Có: Từ ngã ba bản Nà Mạt đường DH.01 (đường 106) đến hết nhà văn hóa bản Cha Có	110	100	70	65	60
4.4	Đường liên bản Mấc Líu đi Lọng Mương: Từ ngã ba bản Mấc Líu đường DH.01 (đường 106) đến Kênh thoát lũ điểm trường bản Lọng Mương	110	100	70	65	60
5	Đất ở thuộc địa bàn các bản theo trục đường chính nội bản của xã Mường Giôn (trừ khu vực đã quy định giá đất)	100	80	70	65	60

7.11. Xã Mường Sại

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Trục đường Tỉnh lộ 116**					
1.1	Đoạn từ ngã ba Bến phà Nậm Ét đến ngã ba bản Muông xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại)	210	130	100	70	60
1.2	Từ ngã ba bản Muông đi đến hết địa phận xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại): giáp ranh giới xã Mường Khiêng (trừ đất thuộc tuyến đường trong trung tâm xã)	110	85	75	65	60
2	**Trục đường chính**					
2.1	Đường vào xã Mường Sại (ĐH.06: Từ tỉnh lộ 116 đến nhà ông Ngần Văn Liếm bản Coi)	210	130	100	70	65
2.2	Đường vào xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại) (ĐH.07: Từ Tỉnh lộ 116 đến hết địa phận xã Quỳnh Nhai, giáp xã Mường Khiêng)	180	140	110	95	70
2.3	ĐH:07 Đoạn từ ngã ba bản Muông đến nhà ông Lường Văn Hảy bản Nong +300m	210	130	100	65	60
2.4	Từ chợ trung tâm xã Nậm Ét cũ (nay thuộc xã Mường Sại) đến ngã ba nối trục đường ĐH:07	210	130	100	65	60
2.5	Nối đường ĐH.06 (nhà ông Điến) đi hết địa phận Pá Ít (Nhà ông Minh)	140	90	70	65	60
2.6	Ngã ba chợ Huổi Ái đi bản Ten Che	140	90	70	65	60
2.7	Nhà ông Cấu đến bản Pha Dảo (đường vào bản Pha Dảo)	140	90	70	65	60
2.8	Nhà ông Ban vào bản Huổi Tôm (Đường vào bản)	140	90	70	65	60
2.9	Đoạn đấu nối từ đường ĐH.06 (ngã ba trạm phát sóng VIETTEL) đến nhà ông Là Văn Cường bản Búa Bon	160	120	90	70	60

7.12. Xã Thuận Châu

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đoạn từ cầu trên đường Tây Bắc giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)					
1.1	Đường Tây Bắc (Hướng đi Sơn La)					

-	Từ Km335 + 750m (từ cầu suối cạn đi đường Trung Dũng - Tiểu khu 6) đến đường vào Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu	11.200	6.720	5.040	3.640	2.100
-	Từ đường vào Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu đến hết đất nhà ông Cầm Văn Toàn (số nhà 125, đường Tây Bắc)	9.800	5.880	4.410	3.150	1.890
-	Từ hết đất nhà ông Cầm Văn Toàn (số nhà 125, đường Tây Bắc) đến Km 334 + 310m (đến hết đường đôi)	8.400	5.040	3.780	2.520	1.750
-	Từ Km 334 + 310 m (Từ hết đường đôi) đến KM 333 + 640 m	3.500	2.100	1.580	1.050	700
-	Từ Km 333 + 640 m đến hết nhà ông Quàng Văn Dân	2.100	1.260	950	630	490
1.2	Phố Pha Luông					
-	Đường số 1 khu vực quy hoạch dịch vụ bờ hồ Chợ trung tâm	8.750	5.950	3.500		
-	Ngõ số 1 từ đường Tây Bắc vào cổng Chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)	7.000	4.900	2.800		
-	Ngõ số 2 từ đường Tây Bắc vào cổng chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)	7.000	4.900	2.800		
-	Từ đường số 1 sang đường số 6 tuyến đường số 4 (Trừ lô đất giáp đường số 1)	7.700	5.250	3.150		
-	Từ đường Tây Bắc đi cổng sau chợ tuyến đường số 6 (Trừ lô giáp đường Tây Bắc)	7.700	7.350	4.340		
1.3	Đường Tây Bắc (Hướng đi Điện Biên)					
-	Từ hết Km 335+750 m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục Tiểu khu 6 thị trấn) đến Km 336+100m (đến đầu lên phố Nguyễn Lương Bằng)	10.500	6.300	4.730	3.150	2.100
2	Đường 21-11 (Hướng đi Điện Biên)					
2.1	Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi, tiểu khu Ta Ngần, xã Thuận Châu)	10.500	6.300	4.730	3.150	2.170
2.2	Từ hết KM 336 + 280m (Từ khu hạt 108) đến KM 336 + 530 m (Đến qua ngã ba đường đi Co Mạ hướng Điện Biên 20 m)	8.820	5.295	3.970	2.650	1.820
2.3	Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly)	6.720	4.035	3.025	2.020	1.400
2.4	Từ hết Km 337 + 420m (Từ khu vực hồ Noong Hoi, tiểu khu Ta Ngần, xã Thuận Châu) đến Km 338 + 260m (Đến khu vực nghĩa trang bản Coóng)	2.450	1.470	1.110	740	560
2.5	Từ Km 338 + 260 m (Đến hết đất khu vực nghĩa trang bản Coóng) đến Km 339 + 260 m (Đến cuối đường đôi)	1.260	760	560	350	210

3	Đường Trung Dũng (Cả hai bên)					
3.1	Từ đường Tây Bắc đến ngã ba đi phố 23-8 (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	5.250	3.150	2.370	1.580	1.090
3.2	Từ ngã ba đi phô 23-8 đên ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn Thuận Châu	4.200	2.520	1.890	1.260	880
3.3	Từ ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn Thuận Châu đến cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ)	3.150	1.890	1.425	950	630
3.4	Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến khu hiệu bộ trường ĐH Tây Bắc (đầu ngõ 124 đường Trung Dũng)	580	320	240	165	110
3.5	Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch) (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05)	1.230	740	555	375	250
3.6	Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp Đường Trung Dũng (Cả hai bên) đoạn Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch))	1.230	740	555	375	600
3.7	Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc cũ đến hết khu giao đất tái định cư ODL07	3.160	2.170	1.260	770	490
4	Các đường nhánh còn lại nối với Đường Tây Bắc					
-	Đường vào Đội đô thị đến Trạm biến thế (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	2.100	1.260	950	630	460
5	Đường Tỉnh lộ 108					
-	Từ ngã ba bản Pán đường 21-11 đường lên Co Mạ đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường 21-11)	6.300	3.780	2.840	1.890	1.260
6	Phố Nguyễn Lương Bằng (Cả hai bên)					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng trường Đại học Tây Bắc (cũ) (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	5.390	2.940	2.210	1.470	980
7	Phố Khau Tú (Cả hai bên)					
-	Từ ngã ba đường Trung Dũng lên trường Tiểu học thị trấn đến hết đất nhà ông Bế Hùng	530	320	240	165	110
8	Phố Lò Văn Hặc (Cả hai bên)					
8.1	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cổng UBND xã Thuận Châu (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	2.100	1.260	880	530	320
8.2	Ngõ số 1: Từ hết đất nhà ông Bắc Duyên đến hết đất nhà ông May (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	980	590	420	250	140
8.3	Ngõ số 2: Từ nhà ông Hữu Vân đến hết đất nhà ông Hoá (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	980	590	420	250	140

8.4	Ngõ số 3: Từ hết đất nhà ông Trung Lê đến hết đất nhà ông Ảo (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	980	590	420	250	140
8.5	Ngõ số 4: Từ hết đất nhà ông Yến Duyên đến hết đất tập thể Ngân hàng cũ (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	980	590	420	250	140
8.6	Ngõ số 5: Tử hết đất nhà ông Hưng Lan đến giáp đất Trung tâm Hội nghị xã (Trừ lô đất giáp đường lên UBND xã Thuận Châu)	980	590	420	250	140
9	Phố Chu Huy Mân (Cả hai bên đường)					
-	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến hết đất Trung tâm Hội nghị xã (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.370	820	620	420	260
10	Phố 23-8					
-	Đường nối từ Phố Chu Huy Mân sang đường Trung Dũng (Trừ lô đất thuộc phố Lò Văn Hặc và phố Chu Huy Mân)	1.370	820	620	420	260
11	Phố Lê Hữu Trác (Cả hai bên)					
11.1	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	4.900	2.940	2.210	1.470	980
11.2	Từ cầu Suối Muội đến cổng Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu	4.760	2.860	2.145	1.430	980
11.3	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Tiểu khu 9	300	180	140	100	75
12	Phố Chu Văn An					
12.1	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đến ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly)	470	255	190	140	90
12.2	Từ ngã ba ngố số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly) đến đường 21-11 (trừ lô đất giáp đường 21-11)	470	255	190	140	90
12.3	Từ ngã ba (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-11 (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05)	840	505	380	280	180
12.4	Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp phố Chu Văn An đoạn Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toản)	840				
12.5	Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toản	420	255	190	140	90
13	Phố 7-5					
-	Từ ngã ba giáp phố Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao với phố Chu Văn An (nhà ông Giang Văn Đáp)	840	505	380	255	180
14	Các đường nhánh còn lại nối với đường Tây Bắc và đường 21-11					

14.1	Từ hết ngã ba đường Tây Bắc+150m vào bản Đông cạnh đất UBND thị trấn Thuận Châu cũ (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.400	840	630	420	280
14.2	Đường từ đường Tây Bắc ngõ số 188 (cạnh đất ngân hàng chính sách) đến ngã ba nhà ông Đoan Hường (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.400	840	630	420	280
14.3	Từ ngã ba nhà ông Đoan Hường đến ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (đầu ngõ số 42 cổng Sân vận động)	840	510	380	260	180
14.4	Từ ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (ngõ số 34) đến hết số nhà 31 (đất nhà Huyền Sơn)	840	510	380	260	180
14.5	Từ đầu ngõ số 128 đường 21-11 (đường lên trường THPT Thuận Châu) đến cổng Trường nội trú	840	510	380	260	180
15	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)					
15.1	Từ ngã ba Km 328+150m (đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 327+400m (đến khu đất chợ)	5.600	3.360	2.520	1.680	1.190
15.2	Từ hết Km 327+400m (hết khu đất chợ) đến Km 327+300m (đến hết đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh)	3.920	2.355	1.765	1.180	840
15.3	Từ hết Km 327+300m (từ giáp đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh) đến Km 327+220m (Đến hết cây xăng dầu Lương Thực Tiểu khu 1)	3.920	2.355	1.765	1.180	840
15.4	Từ hết Km 327+220m (từ giáp đất cây xăng dầu Lương Thực TK 1 đến Km 326+775m (Giáp cầu Vòm Chiềng Pấc)	2.450	1.470	1.110	740	530
16	Từ Trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường Quốc lộ 6B)					
16.1	Từ trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (Cả hai bên đường Quốc Lộ 6B) Từ km 00 + 250 m (Khu đất nhà Dung Bản) trừ các lô đất giáp trục đường Quốc Lộ 6	5.010	2.730	2.055	1.370	950
16.2	Từ hết Km 00+ 250m (từ giáp đất nhà ông Dung Bản cũ) đến ngã ba bản Bai (giao với đường Quốc Lộ 6B) (Tiểu khu 4 Tông Lạnh)	3.500	2.100	1.580	1.050	770
16.3	Từ ngã ba bản Bai đến cầu bản Hình (đường QL 6B) xã Chiềng La	700	420	320	210	180
16.4	Từ ngã ba bản Bai (giao với đường QL 6B) đến cầu bản Hình (mới) xã Chiềng La	1.750	1.050	795	530	390
17	Trung tâm ngã ba đường Quốc lộ 6 hướng đi Thuận Châu					
17.1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 Km 328+200m (Đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 328+400 m (Đến hết đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh)	4.340	2.605	1.955	1.305	870

17.2	Từ hết Km 328 + 360m (Từ giáp đất cửa hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh) đến Km 328 + 600m (Đến hết đất nhà ông Quàng Sơ bản Cuông Mường xã Tông lạnh)	2.800	1.680	1.260	840	560
17.3	Từ Km 328 + 600m (hết đất nhà ông Quàng Sơ bản Cuông Mường xã Tông Lạnh cũ) đến khu đất ao quốc phòng	1.750	1.050	795	530	350
17.4	Từ đất ao Quốc phòng đến hết đất quán ăn Hương Rừng	1.750	1.050	795	530	350
17.5	Từ giáp quán ăn hương rừng đến cầu trắng (cầu Suối Muội)	1.050	630	480	320	210
18	Khu dân cư					
18.1	Khu đất xung quanh Trường phổ thông trung học Tông Lạnh	840	505	380	255	170
18.2	Khu đất đường vào Trường Phổ thông trung học (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	1.470	885	670	445	295
18.3	Đường quy hoạch thuộc khu TĐC Suối Dòn (02 thửa đất đấu giá)	1.680	1.010	760	505	340
18.4	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh (cũ) (nay thuộc xã Thuận Châu) (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)	365	220	165	115	75
19	Trung tâm xã Chiềng Pấc, xã Phổng Ly, xã Thôm Mòn cũ (nay thuộc xã Thuận Châu)					
19.1	Từ cổng Nhà máy Xi măng đi hướng Thuận Châu 100m, đi hướng Sơn La 100m	700	420	320	210	140
19.2	Từ cách cổng nhà máy Xi măng 100m hướng đi Thuận Châu đến hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng)	560	340	255	170	115
19.3	Từ hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng) đến Cầu Vòm	1.050	630	480	320	210
19.4	Từ UBND xã Phổng Ly cũ đi 2 hướng 500m	390	240	180	120	80
19.5	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Thuận Châu (trừ các khu vực đã được quy định giá đất của thị trấn Thuận Châu; xã Tông Lạnh cũ)	250	160	120	100	80

7.13. Xã Chiềng La

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
1	**Quốc lộ 6B (cả 2 bên)**					
1.1	Đoạn đường từ giáp ranh xã Thuận Châu hết đất Cơ sở Cai nghiện Ma tuý phân khu Thuận Châu	880	530	390	210	90

1.2	Từ hết đất Cơ sở Cai nghiện Ma tuý phân khu Thuận Châu đến đường đi vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận	700	420	250	180	70
1.3	Từ đường đi vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận đến hết thửa đất nhà ông Pó + 100m	560	340	210	140	70
1.4	Từ hết đất nhà ông Pó + 100m đến hết đất cửa hàng xăng dầu Petrolimex	420	255	210	140	70
1.5	Từ hết đất cửa hàng xăng dầu Petrolimex đến hết đất nhà ông Lò Văn Hỏa	590	420	280	210	110
1.6	Từ hết đất nhà ông Lò Văn Hỏa đến hết đất ông Lò Văn Hao (Ngã ba đi Chiềng Ngàm cũ)	1.400	840	630	420	280
1.7	Từ hết đất nhà ông Lò Văn Hao (Ngã ba đi Chiềng Ngàm cũ) đến giáp đất nhà ông Chung Hiền	980	590	445	295	200
1.8	Từ đất nhà ông Chung Hiền đến giáp đất xã Quỳnh Nhai	280	170	110	70	55
1.9	Đoạn đường từ cầu bản Hình đến hết đất nhà Đinh Văn Hùng (Quốc lộ 6B cũ)	450	270	210	140	100
2	**Quốc lộ 6B Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha (cả 2 bên)**					
2.1	Từ đất nhà ông Cà Văn Thuận đến hết đất ông Bạc Cầm Cấp	450	270	210	140	100
2.2	Từ hết đất nhà ông Bạc Cầm Cấp đến giáp đất xã Bình Thuận	450	270	210	140	100
3	**Tỉnh lộ 116 (cả 2 bên)**					
3.1	Từ hết đất nhà ông Đồng Văn Hiệu (trừ lô đất giáp QL6B) đến hết đất ông Lò Văn Tiến	1.050	630	460	320	210
3.2	Từ đất nhà ông Lò Văn Hóa đến giáp đất xã Mường Khiêng	450	270	210	140	100
3.3	Từ đất nhà Lò Văn Xôm đến đất nhà ông Quàng Văn Ngấn	450	270	210	140	100
4	**Các đường nhánh nối với Quốc lộ 6B**					
4.1	Từ đất nhà ông Lò Văn Xôm (trừ lô đất giáp QL6B) đến đất ông Quàng Văn Đoàn 1km	450	270	210	140	100
4.2	Từ Cổng trào bản Cọ đến Cổng trào bản Phé 2,5 km	450	270	210	140	100
4.3	Từ nhà ông Pẩu đến nhà ông Sai 1km	450	270	210	140	100
4.4	Từ nhà xưởng ông Cường đến nhà ông Óng 0,9 km	450	270	210	140	100
4.5	Từ nhà ông Bốn đến nhà ông Chỉnh 1km	450	270	210	140	100
4.6	Từ nhà bà Lệ đến nhà ông Thích 0,5 km	450	270	210	140	100
4.7	Từ Quốc lộ 6 đến nhà ông Phương 0,3 km	450	270	210	140	100
4.8	Từ nhà ông Lánh đến nhà ông Dũng 02km	450	270	210	140	100
5	**Các đường nhánh nối với Quốc lộ 6B (Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha)**					

5.1	Từ nhà ông Chiến đến nhà ông Thoan Huy 0,8 km	450	270	210	140	100
5.2	Từ nhà ao ông Túng đến hết cuối bản Song 4,5km	450	270	210	140	100
5.3	Từ nhà ông Nính (Hương) đi ra quốc lộ 6b 1,5km	450	270	210	140	100
6	**Các đường nhánh nối với đường tỉnh lộ 116**					
6.1	Từ nhà ông Kiên Nhẫn đi vào bản Huổi táp 1,5km	450	270	210	140	100
6.2	Từ ngã ba bản Lè đi vào bản Bay giáp xã Chiềng Đen thành phố 9km	450	270	210	140	100

7.14. Xã Nậm Lầu

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Trục đường giao thông chính, khu dân cư**					
1.1	Từ trụ sở UBND xã Nậm Lầu cũ (nay thuộc xã Nậm Lầu) đi 2 hướng 500m	350	180	110	90	70
1.2	Từ trụ sở UBND xã Chiềng Bôm cũ (nay thuộc xã Nậm Lầu) đi 2 hướng 500m	350	180	110	70	60
1.3	Từ trụ sở UBND xã Púng Tra cũ (nay xã UBND Nậm Lầu mới) đi 2 hướng 500m	350	180	110	90	60
1.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Nậm Lầu (trừ các khu vực đã quy định giá đất)	190	135	110	90	50

7.15. Xã Muổi Nọi

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Cụm dân cư Nam Tiến - Phiêng Bông, Muổi Nọi (Đường Quốc lộ 6)**					
1.1	Từ đường vào Sân bóng bản Nam Tiến đến cách ngã ba đi Bản Lầm 200m	1.050	630	480	320	210
1.2	Từ ngã ba đi Bản Lầm về Thuận Châu 400m, về phía Sơn La 200m	880	530	395	270	180
1.3	Từ cách ngã 3 đi Bản Lầm 200m đến ranh giới phường Chiềng Cơi	420	255	190	130	85
2	**Trục đường giao thông chính, khu dân cư**	-	-	-	-	-
2.1	Từ trụ sở UBND xã Muổi Nọi đi 2 hướng 500m	350	210	180	110	70

2.2	Từ trụ sở UBND xã Bản Lầm cũ (nay thuộc xã Muổi Nọi) đi 2 hướng 500m	210	180	110	70	60
2.3	Từ trụ sở UBND xã Bon Phặng cũ (nay thuộc xã Muổi Nọi) đi 2 hướng 500m	210	180	110	70	60
2.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Muổi Nọi	180	140	110	70	60

7.16. Xã Mường Khiêng

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường giao thông chính, khu dân cư					
1.1	Đường Bó Mười - Chiềng Đen (TP. Sơn La) từ Bản Mười đến Chiềng Đen	190	140	110	85	70
1.2	Đường TL.116 (Bản Cang) - Ban Xa - Tát Ướt từ Km50+00, ĐT.116 đến Km25+00, ĐH Liệp Tè - Nậm Ét	190	140	110	85	70
1.3	Ngã ba bản Bó đi bản Hốc Quỳnh từ ngã 3 bản Bó đến ngã 3 Phai Xe	190	140	110	85	70
2	Đường Liệp Tè - Nậm Ét từ Liệp Tè đến giáp bản Đụ (Nậm Ét)	350	280	210	140	110
3	Đường TL.116 - Bản Han từ Km22+500, ĐT.116 đến bản Han	350	280	210	140	110
4	Đường Chiềng Ngàm - Mường Khiêng từ Km9+800 đến Km20+480	350	280	210	140	110
5	Đường TL.116 - Bó Mười - Bản Sang (Mường Bú, Mường La) từ Km27+650, ĐT.116 đến Km9+300, ĐT.116	350	280	210	140	110
6	Đường TL.116 - bản Nuống Há từ ngã 3 bản Khiêng đến hết bản Nuống Há	350	280	210	140	110
7	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Khiêng (trừ khu vực đã quy định giá đất)	180	140	110	70	60
8	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã (trừ các mục đã nêu trên)	140	110	80	70	60

7.17. Xã Co Mạ

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Khu trung tâm xã Co Tòng, xã Pá Long, xã Co Mạ cũ (nay thuộc xã Co Mạ)**					

1.1	Từ Cây xăng của công ty TNHH Hùng Mậu đến trụ sở UBND xã Co Mạ nằm trên tuyến đường 108	1.050	630	476	315	210
1.2	Từ Ngã ba đi Long Hẹ 200m vào đến bản Pha Khuông	280	170	130	85	60
1.3	Từ Bản Nong Vai đến chợ trung tâm 3 xã	280	170	130	85	60
1.4	Từ bản Co Mạ đến bản Po Mậu	280	170	130	85	60
1.5	Khu vực từ bản Tịa đến Trụ sở UBND xã Pá Lông cũ (nay thuộc xã Co Mạ)	140	70	60		
1.6	Khu vực bản Co Tòng từ nhà ông Vừ Nhìa Sềnh đến ngã ba lên trường Mầm Non Co Tòng	110	70	60		
2	**Trục đường giao thông chính, khu dân cư**					
2.1	Từ UBND xã Co Tòng cũ (nay thuộc xã Co Mạ) đi về 2 hướng 500m	350	210	170	110	70
2.2	Từ UBND xã Pá Lông cũ (nay thuộc xã Co Mạ) đi về 2 hướng 500m	350	210	170	110	70
2.3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Co Mạ (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)	180	140	110	70	60

7.18. Xã Bình Thuận

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
1	**Trung tâm xã Chiềng Pha, xã Phổng Lái cũ (nay thuộc xã Bình Thuận)**					
1.1	Từ trụ sở UBND xã Chiềng Pha cũ hướng đi Sơn La 300m và hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	560	340	255	170	115
1.2	Từ đường dân sinh giáp nhà Sơn Thúy hướng đi Sơn La đến vị trí tiếp giáp với điểm (1) cụm xã Chiềng Pha cũ	420	255	190	130	85
1.3	Đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hưng Nhân đến đường dân sinh giáp nhà Sơn Thúy hướng đi Sơn La (2 bên đường)	420	255	190	130	85
1.4	Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hưng Nhân), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	420	255	190	130	85
1.5	Từ đường mới: Chiềng Pha (giáp quốc lộ 6) đi Chiềng La 200 m	280	170	130	90	60

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.6	Trung tâm xã Phổng Lái cũ: Lấy ngã ba đường Quốc lộ 6 đường đi bản Cổng Chặp làm trung tâm (Cả hai bên đường)					
-	Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi Cổng Chặp, hướng đi Sơn La đến hết đất cây xăng của DN Thanh Nga cả hai bên đường	2.940	1.765	1.050	630	390
-	Từ hết đất cây xăng DN Thanh Nga hướng đi xã Thuận Châu đến hết đất nhà ông Phước cả hai bên	2.450	1.470	910	560	350
-	Đường Quốc lộ 6 cũ (từ lô đất nhà bà Vân Anh đi phía xã Thuận Châu đến Ngã ba Quốc lộ 6 cũ)	1.120	675	510	350	250
-	Từ giữa Ngã ba đường đi bản Cổng Chặp hướng đi Điện Biên đến hết thửa đất nhà Phượng Lảnh	2.940	1.765	1.335	885	590
-	Từ giáp đất nhà Phượng Lảnh đến qua đường vào bản Khau Lay 100m (chân đèo Pha Đin)	420	255	190	130	85
-	Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi bản Cổng Chặp đến đường vào bản Kiến Xương	2.940	1.765	1.050	630	390
-	Từ ngã ba vào bản Kiến Xương đến hết trường trung học cơ sở	1.720	1.030	700	420	280
-	Từ ngã ba đường vào Kiến Xương đến hết nhà ông Vĩnh Liệu (Tuyến đường Lê Bình Thanh)	280	250	210	180	110
-	Từ trường Trung học cơ sở đến hết địa phận bản Nặm Giắt	280	250	210	180	110
1.7	Đất trục đường Quốc lộ 6 thuộc xã Bình Thuận	320	190	130	110	70
1.8	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Bình Thuận (trừ các khu vực đã quy định giá đất)	170	140	100	110	70

7.19. Xã Mường É

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Khu dân cư Bản Ái Khôm, xã Mường É**	535				
2	**Trục đường giao thông chính, khu dân cư**					
2.1	Khu đất thuộc bản Kẹ xã Mường É (Trụ sở UBND xã Phổng lập cũ trước chưa xây dựng trụ sở mới tại bản Lặp)	350	210	165	110	70
2.2	Khu đất thuộc bản Chiềng Ve, xã Mường É (Trụ sở UBND xã Mường É cũ)	490	320	250	180	110

3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường É (trừ khu vực đã quy định giá đất	170	135	100	70	60

7.20. Xã Long Hẹ

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
1	**Bản Hua Ty (xã Nậm Lầu cũ) đến bản Cha Mạy (xã Long Hẹ)**					
1.1	Từ nhà ông Lường Văn Hợp (bản Nông Cốc) đến nhà ông Lầu A Thọ	280	170	130	90	60
1.2	Từ nhà ông Thào Chứ Trịa (bản Co Nhừ) đến nhà thờ Bác Hồ (Cha Mạy)	280	170	130	90	60
2	**Giáp xã Co Mạ đến Trung tâm xã E Tòng cũ**					
2.1	Từ nhà ông Vừ A Chịa (bản Long Hẹ) đến nhà ông Vàng A Dủa (ngã ba đi Cha Mạy)	350	210	170	110	70
2.2	Từ nhà ông Bạc Cầm Đón (bản Pú Chứn) đến nhà ông Lường Văn Trung (bản Nà Hem)	350	210	170	110	70
2.3	Từ nhà ông Lường Văn Trung (bản Nà Hem) đến nhà ông Lường Văn Chương (bản Nà Lanh)	180	120	90	70	60
3	**Trục đường giao thông chính, khu dân cư**					
3.1	Từ UBND xã É Tòng cũ (nay thuộc xã Long Hẹ) đi về 2 hướng 500m	350	210	170	110	70
3.2	Từ UBND xã Long Hẹ đi về 2 hướng 500m	350	280	250	180	110
3.3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Long Hẹ (trừ khu vực đã quy định giá đất)	180	140	110	70	60

7.21. Xã Mường La

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
1	**Đường Tô Hiệu**					
1.1	Từ ngã ba huyện ủy cũ hướng đi Sơn La đến hết trụ sở Đội quản lý Điện lực khu vực Mường La	10.010	5.460	4.100	2.730	1.635
1.2	Từ hết trụ sở Đội quản lý Điện lực khu vực Mường La đến cống thoát lũ tiểu khu 4	7.395	4.440	3.330	2.220	1.205

1.3	Từ cống thoát nước tiểu khu 4 đến ngã ba Nà Kè	5.780	3.150	2.370	1.580	950
1.4	Từ ngã ba Huyện ủy cũ đến suối cạn giáp bản Chiềng Tè	5.250	3.150	2.370	1.580	950
1.5	Từ Suối cạn giáp bản Chiềng Tè đến Cầu Nậm Păm mới	5.050	3.025	2.270	1.515	950
2	**Đường Lê Thanh Nghị**					
-	Từ ngầm suối Nậm Păm cũ đến ngã ba Nà Lốc hướng đi Pi Toong 100m; hướng đi đến Trạm xử lý nước 100m	2.290	1.250	940	625	380
3	**Phố Lò Văn Giá**					
3.1	Từ ngã ba huyện ủy cũ đến ngã ba Ban quản lý đầu tư xây dựng Mường La	5.600	3.360	2.520	1.680	915
3.2	Từ ngã ba Ban Quản lý đầu tư xây dựng Mường La đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.750	1.050	795	530	290
3.3	Từ cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến hết đất sân bay	1.235	745	555	375	205
4	**Đường từ đường Tô hiệu đến hết sân vận động (tiểu khu 1)**	2.475	1.490	1.115	745	410
5	**Phố Lê Trọng Tấn**					
-	Từ ngã ba Ban quản lý đầu tư xây dựng Mường La đi đến hết hiệu sách (cạnh Ngân hàng BIDV)	2.800	1.680	1.260	840	460
6	**Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với đường Tô Hiệu đến cổng Chi cục Thống kê**	2.450	1.470	1.110	740	405
7	**Phố Nguyễn Chí Thanh**					
-	Từ ngã tư chợ đi đến cổng chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp	5.600	3.360	2.520	1.680	920
8	**Phố Ít Ong**					
8.1	Từ ngã tư chợ hướng đi đến hết nhà ông Đỗ Văn Hưng	7.165	3.910	2.935	1.955	1.180
8.2	Tiếp từ hết nhà ông Đỗ Văn Hưng đến ngã ba hết đất nhà ông Lường Văn Biên	3.120	1.705	1.275	855	520
8.3	Từ ngã ba hết đất nhà ông Lường Văn Biên đến cầu treo Đông Mệt	2.080	1.250	940	625	350
8.4	Đường từ ngã ba đến hết đất nhà ông Lường Văn Biên hướng đi nhà văn hoá bản Hua ít cũ đến nhà ông Lò Văn Tiển	770	420	320	210	130
9	**Đường vào hai bên thao trường quân sự cũ (Tiểu khu 5)**	1.400	840	630	420	320
10	**Đường Trần Huy Liệu**					
10.1	Từ ngã ba Nà Kè đến trạm điện 110kv	4.035	2.425	1.815	1.215	660
10.2	Từ trạm điện 110kv đến ngã ba bản Tráng (Đồn Công an Thủy điện)	4.830	2.900	2.180	1.450	790

11	**Đường từ ngã ba bản Tráng (Đồn công an thủy điện) đi hướng Sơn La, đến cầu cứng**	3.500	2.100	1.580	1.050	575
12	**Đường từ ngã ba bản Tráng (đồn công an thủy điện) đi hướng Chiềng San đến cầu bản Giạng**	2.100	1.260	950	630	350
12.1	Đường từ cầu bản Rạng đi hướng Chiềng San đến hết địa phận bản Pá Chiến	1.120	630	420	320	180
12.2	Đường quy hoạch trong khu bản Giạng	220	130	100	70	60
13	**Các tuyến đường trong khu vực công trường Thủy điện Sơn La**					
13.1	Đường từ ngã ba Nà Kè đi đến hết đất Trung tâm Y tế khu vực Mường La	5.880	2.940	2.210	1.470	960
13.2	Đường từ hết đất trung tâm truyền thông văn hóa đến hết đất nhà máy may	2.100	1.050	795	530	345
13.3	Đường từ hết đất nhà máy may đến ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ	2.100	1.260	950	630	350
13.4	Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi hướng trường mầm non Sông Đà cũ 300 m	1.400	840	630	420	230
13.5	Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi đến cầu Nà Lo	1.750	1.050	795	530	290
13.6	Đường từ trường mầm non Sông Đà cũ hướng đi cầu Nà Lo 250m	1.400	840	630	420	230
13.7	Đường đi qua các khu đất liền kề 2 và liền kề 3 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La	1.050	630	480	320	175
13.8	Đường đi qua khu đất liền kề 4 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La	1.050	630	480	320	175
13.9	Đường từ cầu cứng Mường La đến cổng Parabol nhà máy thủy điện Sơn La	2.800	1.680	1.260	840	460
13.10	Đường từ ngã ba (đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè) đến Hợp tác xã chăn nuôi Ít Ong	2.800	1.680	1.260	840	460
13.11	Đường từ sân bóng thủy điện Sơn La đến đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè	2.800	1.680	1.260	840	460
13.12	Đường quy hoạch trong khu đất Tát Pát	220	130	100	70	60
14	**Các trục đường giao thông chính và khu dân cư**					
14.1	Đường quy hoạch vào khu đất Kho lương thực cũ tại tiểu khu 1	1.750	1.400	870	540	320
14.2	Đường từ cổng phụ Nhà văn hóa tiểu khu 5 đến khu đất Doanh nghiệp tư nhân Đoàn Lộc	1.820	980	750	500	300

15	Trung tâm xã Pi Toong, xã Chiềng San, xã Nậm Păm, xã Mường Trai, xã Chiềng Muôn cũ (nay thuộc xã Mường La)					
15.1	Từ ngã ba điểm trạm y tế Pi Toong đi các hướng trục chính 800m	210	130	100	70	65
15.2	Đường từ cổng trường THCS Pi Toong đi các hướng 300 m	180	140	110	65	60
15.3	Đường từ đầu bản Lâm đi đến cầu Suối Chiến, bản Chiến	150	120	95	60	55
15.4	Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Hua Nặm	140	115	85	75	65
15.5	Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Hốc	140	115	85	75	65
15.6	Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Bâu	140	115	85	75	65
15.7	Đường tỉnh lộ 109 thuộc khu dân cư bản Ít	140	115	85	75	65
15.8	Các đoạn đường tỉnh lộ 109 trên địa bàn xã Nậm Păm còn lại	110	105	80	75	70
15.9	Từ cổng trường bán trú TH&THCS Mường Trai đến điểm trạm y tế Mường Trai	210	130	100	75	65
15.10	Đường từ điểm Trạm y tế Chiềng Muôn đến hết nhà ông Đinh Văn Thông	210	130	100	75	65
15.11	Đường từ ngã ba nhà ông Cứ A Dạng đến ngã ba đi bản Hua Kìm	140	115	90	75	65

7.22. Xã Chiềng Lao

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
1	**Trung tâm xã Chiềng Lao, xã Hua Trai, xã Nậm Giôn cũ (nay thuộc xã Chiềng Lao)**					
1.1	Đường từ cổng UBND xã Chiềng Lao đi hướng Mường La đến bản Tà Sài, đường QL 279D đến bản Lếch	700	420	320	280	130
1.2	Đoạn từ bản Tà Sài, đường QL 279D đi hướng Mường La đến đầu cầu Hua Trai	700	420	320	280	130
1.3	Đường QL 279D từ bản Lếch đến bản Huổi Quảng	450	270	200	140	90
1.4	Đường Tỉnh 106 đoạn nhà máy thuỷ điện Huổi Quảng đến hết đất bản Phiêng Phả	320	190	140	90	60
1.5	Từ ngã 3 bản Mạ đến hết đất bản Xu Xàm	180	140	110	70	50
1.6	Đường QL 279D đoạn từ đầu cầu Hua Trai đến nhà ông Hoàn, bản Phiêng Lời	280	170	130	90	60

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.7	Đường QL 279D đoạn từ nhà ông Hoàn, bản Phiêng Lời, đến hết đất bản Mền hướng Mường La	210	130	100	90	60
1.8	Đường từ ngã 3 bản Phiêng Lời đi đến hết đất bản Lè	140	120	90	70	50
1.9	Đường từ cổng UBND xã Nậm Giôn đi 2 hướng 500 m đoạn theo trục đường chính	210	130	100	80	50
1.10	Đường từ bản Huổi Chèo đến hết đất bản Púng Ngùa	210	140	110	90	60
1.11	Đường từ bản Huổi Chèo đến hết đất bản Pá Pù, Pá Mồng, giáp UBND xã cũ	210	140	110	90	60
1.12	Đường từ bản Huổi Chèo đến đất bản Phiêng Phả	210	140	110	90	60
1.13	Các tuyến đường đến bản, nội bản còn lại (trừ khu vực đã quy định giá đất)	210	140	110	90	60

7.23. Xã Mường Bú

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Các trục đường giao thông chính và khu dân cư**					
1.1	Từ đầu cầu Bản Két đi hướng Mường La đến Cầu tạm cũ	1.030	620	465	310	190
1.2	Trục đường quốc lộ 279D Sơn La - Mường La (trừ các đoạn đường đã quy định giá)	210	130	100	90	70
1.3	Từ nhà ông Lò Văn Bỉnh đến nhà ông Quyết (nay thuộc xã Mường Bú)	680	510	340	260	160
1.4	Từ Ông Lèo Văn Tuấn (bản Chang Lứa) đến hết địa phận xã Mường Bú	340	260	170	110	70
1.5	Từ nhà bà Dương Thị Xuyến đến hết địa giới hành chính xã Mường Bú giáp xã Chiềng Sung	340	260	170	110	70
1.6	Tuyến đường từ QL 279D lên bản Bó Cốp đến bản Nong Sơn, xã Chiềng Sung	210	130	110	80	70
1.7	Tuyến đường từ TL 110 đến bản Pá Nặm	210	130	110	80	70
2	**Trung tâm xã Mường Bú, xã Tạ Bú, xã Mường Chùm (nay thuộc xã Mường Bú)**					
2.1	Từ cổng lâm trường đi hướng Mường La đến ngã ba đường đi vào bản Bủng; đi hướng Mường Chùm qua ngã ba Mường Chùm 300 m	2.100	1.260	945	630	460

2.2	Từ tiếp 300 m hướng đi Mường Chùm đến hết đất nhà ông Lò Văn Bỉnh, bản Cứp	350	210	160	100	70
2.3	Từ cổng lâm trường đi hướng Sơn La đến nhà ông Ủa, bản Giàn	3.195	1.920	1.435	960	610
2.4	Từ hết đất nhà ông Ủa, bản Giàn đi hướng Sơn La đến ngã ba đường vào mỏ đá Nang Phai	700	420	315	210	160
2.5	Đường từ ngã ba bản Giàn đi hướng bản Nang Phai đến hết đất Trường mầm non Mường Bú	350	210	165	105	80
2.6	Từ hết đất Trường mầm non Mường Bú đến giáp xã Mường Khiêng	210	130	100	80	70
2.7	Đường quy hoạch khu đất đấu giá kho lương thực cũ, xã Mường Bú	280	210	140	110	70
2.8	Đoạn đường từ cổng UBND xã Mường Chùm cũ (nay thuộc xã Mường Bú) đi hướng Mường La đến nhà ông Quyết	765	455	345	250	150
2.9	Đoạn đường từ cổng UBND xã Mường Chùm cũ (nay thuộc xã Mường Bú) đến hết đất nghĩa địa bản Cuông Mường	765	455	345	250	150
2.10	Từ cổng UBND Tạ Bú cũ (nay thuộc xã Mường Bú) đi các hướng trục chính 200m	135	95	80	75	70
2.11	Tuyến đường từ cầu tràn của tiểu khu 2 lên bản Bủng	180	120	100	75	70
2.12	Tuyến đường trục liên bản (Trừ các tuyến đường đã được quy định giá)	120	110	90	75	70

7.24. Xã Chiềng Hoa

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Chiềng Hoa, xã Chiềng Công, xã Chiềng Ân cũ (nay thuộc xã Chiềng Hoa)					
1.1	Từ cổng UBND xã Chiềng Hoa đi các hướng trục chính 300m	210	130	100	70	50
1.2	Từ cổng trường mầm non bản Đin Lanh đi 2 hướng trục đường chính 300m	210	130	100	70	50
1.2	Từ cổng rẽ vào Trường phổ thông dân tộc bán trú, trung học cơ sở Chiềng Công hướng đi bản Nong Xưa xã Chiềng Hoa và hướng đi bản Đin Lanh xã Chiềng Hoa 500m	175	140	110	80	50
1.3	Đường từ trường TH&THCS bản Nong Hoi Dưới xã Chiềng Hoa đến trạm y tế xã Chiềng Hoa	210	130	90	60	45
1.3	Đường từ trường TH&THCS bản Nong Hoi Dưới xã Chiềng Hoa đến ngã ba bản Nong Bông (hướng đi bản Hán Trạng) 500m	175	140	100	70	50

7.25. Xã Bắc Yên

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường 99**					
1.1	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đi đến hết đất Công An huyện	5.040	1.890	1.430	950	890
1.2	Từ hết đất Công An huyện đến hết đất nhà ông Công Dung	4.120	1.770	1.330	890	590
1.3	Từ hết đất nhà ông Công Dung đến hết đất viễn thông	2.940	1.520	950	630	420
1.4	Từ hết đất viễn thông đến suối Trắm	2.520	1.260	950	630	420
1.5	Từ suối Trắm đến hết đất Hạt 2/37 giao thông	2.160	1.180	890	590	400
1.6	Từ hết đất Hạt 2/37 giao thông đến Suối Bạ	1.120	680	510	340	230
1.7	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến hết đất cơ quan Thống kê	5.040	1.680	1.260	840	560
1.8	Từ hết đất cơ quan Thống kê đến hết đất cây xăng Tuấn Trung	5.040	1.680	1.260	840	560
1.9	Từ hết đất cây xăng Tuấn Trung đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngài	5.040	1.680	1.260	840	560
1.10	Từ ngã ba Hồng Ngài đến hết đất nhà ông Phén	1.240	680	510	340	230
1.11	Từ hết đất nhà ông Phén đến Suối Bẹ	840	510	380	260	170
2	**Phố A Phủ**					
-	Từ ngã ba Thương nghiệp đến ngã ba Đồi nghĩa trang liệt sỹ	1.680	840	630	420	280
3	**Đường Phạm Ngũ Lão**					
3.1	Từ ngã ba đường lên UBND huyện đến hết đất Trung tâm Chính trị (cũ)	1.260	630	480	320	210
3.2	Từ hết đất nhà ông Dũng (sở) đến hết đất nhà ông Đăng	1.100	510	380	260	170
4	**Đường Tà Xùa**					
4.1	Từ Viện Kiểm Sát đến ngã ba đường rẽ đi Trung tâm GDTX (Tỉnh lộ 112)	1.160	630	480	320	210
4.2	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm GDTX (Tỉnh lộ 112) đến cua tay áo cách bể nước 50m	1.460	550	420	280	190
4.3	Từ hết cua tay áo cách bể nước 50m đến Suối Ban (Tỉnh lộ 112)	530	210	170	110	80
5	**Phố 1-5**					
-	Từ ngã tư Phòng Giáo dục đến hết đất sân bóng trường THCS Lý Tự Trọng cũ	1.050	420	320	210	140

6	**Đường 20-10**					
6.1	Từ nhà ông Hôm đến nhà ông Sơn Liên	1.050	420	320	210	130
6.2	Từ ngã ba đường rẽ Huyện đội (đường vành đai) đến đường vào bệnh viện mới	1.680	630	480	320	210
6.3	Từ đường vào bệnh viện mới đến ngã ba đường vào khu nhà ông Nhung	1.260	510	340	210	130
6.4	Từ ngã ba bệnh viện mới đến giáp đất nhà ông Lâm	1.540	930	700	490	320
6.5	Từ ngã ba đường vào khu nhà Ông Nhung (đường vành đai) đến ngã ba tiếp nối đoạn Quốc lộ 37	1.790	720	540	360	250
6.6	Từ ngã ba Bến xe khách đến đất Huyện đội	1.580	630	480	320	210
7	**Đường 3 - 2**					
-	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Dũng đến ngã tư cổng Phòng Giáo dục và Đào tạo	930	510	380	260	170
8	**Tuyến dọc quốc lộ 37**					
8.1	Từ Suối Bẹ đến hết bản Cao Đa I	300	180	140	100	60
8.2	Từ Cung giao thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã	350	150	120	80	60
8.3	Từ Cung giao thông giáp đất Trường Tiểu học xã Song Pe đến trụ sở UBND xã Song Pe cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)	340	210	160	90	60
8.4	Từ trụ sở UBND xã Song Pe cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) đến hết đất cây xăng	610	250	190	100	70
8.5	Từ hết đất cây xăng đến cách cầu Tạ Khoa 50m	260	160	120	70	60
8.6	Từ cầu Tạ khoa +50m đến cua Pom Đồn	300	180	140	100	60
8.7	Từ suối Bạ đi hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên) + 200 m	1.350	810	610	340	230
8.8	Từ hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban + 200m đi hết đất nhà xây ông Lữ	350	210	170	110	70
8.9	Từ hết đất nhà xây ông Lữ đi đến Cung bản Tân Ban	190	150	110	70	60
8.10	Từ Cung bản Tân Ban đến Cầu Suối Sập	260	160	120	80	70
8.11	Đoạn đường từ suối Ban dọc theo tỉnh lộ 112 đến đường vào UBND xã Tà Xùa	280	170	130	90	70
8.12	Các vị trí còn lại dọc Quốc lộ 37	190	150	120	100	70
9	**Tỉnh lộ 112 xã Bắc Yên**					
9.1	Từ tỉnh lộ 112 Ngã ba rẽ Khe Cải đến khu Khe Cải (thuộc địa phận xã Bắc Yên	350	110	80	70	65
9.2	Từ cổng UBND xã Tà Xùa đường đi Móng Vàng (thuộc địa phận xã Bắc Yên)	350	110	80	70	65

10	**Các tuyến đường khác**					
10.1	Từ nhà ông Nhung đến ngã ba nhà ông Hặc đường vành đai hồ 2, 3	1.260	420	320	210	130
10.2	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục lao động cũ	590	300	230	150	110
10.3	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục thường xuyên + 200m	390	210	170	110	80
10.4	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến hết đường bê tông nối Quốc lộ 37	770	420	320	210	140
10.5	Từ hết đất Trạm Khuyến nông cũ đi đến hết xóm Lâm Đồng thuộc Tiểu khu 1	840	420	320	210	140
10.6	Đường bê tông từ cổng chợ thương mại đến hết nhà Bà Dung	1.810	980	740	490	300
10.7	Đoạn đường bê tông từ hết đất nhà bà Dung đến trạm biến áp	1.400	840	630	420	280
10.8	Từ ngã ba Hồng Ngài đến bãi đá Tổ hợp 20/10	280	170	130	90	70
10.9	Từ ngã ba đường vành đai ngã ba vào bệnh viện mới + 300m	1.050	630	480	320	210
10.10	Từ đường A Phủ đi khu thể thao trung tâm văn hóa huyện đường bê tông	1.680	840	630	420	280
10.11	Đường từ Tân Bắc Đa đến Quốc lộ 37	1.050	630	480	320	190
10.12	Từ Tỉnh lộ 112 đến xưởng mộc ông Thể (Đường bê tông) Tiểu khu 2	770	420	320	210	130
11	**Các đường khu vực xã Phiêng Ban, xã Hồng Ngài cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)**					
11.1	Từ ngã ba đường rẽ Tỉnh lộ 111 đến Km 1+100m (hết đất khu lò sấy)	350	210	170	120	70
11.2	Từ Km 1+100m (hết đất khu lò sấy) đến hết địa phận xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)	190	120	90	70	60
11.3	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đến điểm trường tiểu học bản Pu Nhi	210	120	80	70	60
11.4	Đoạn từ điểm trường tiểu học Pu Nhi đến ao nhà ông Mùa Páo Tủa	280	140	100	70	60
11.5	Từ trường Tiểu hoc Pu Nhi đến khu dân cư số 4	240	120	90	65	60
11.6	Từ trường Tiểu hoc Pu Nhi đến khu dân cư số 1, 2	235	110	80	75	60
11.7	Đoạn từ ao nhà ông Mùa Páo Tủa đi hết đường vào bản Pu Nhi	250	130	70	70	60
11.8	Đoạn từ Cầu Hồng Ngài 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng	270	150	120	80	60
11.9	Đoạn từ Cầu Hồng Ngài 2 đến ngã ba hướng đi bản Liếm Xiên dài 100m, và hướng đi bản Mới dài 50m	420	260	190	130	80
11.10	Đoạn tiếp 100 m đi Liếm Xiên đường đất đến ngã ba dài 150m	140	120	90	70	60

11.11	Đoạn từ trung tâm trường Phổ thông Dân tộc nội trú và bán trú THCS xã Hồng Ngài đi về 2 phía 200 m	160	120	90	70	60
11.12	Đoạn từ mỏ đá tổ hợp 20/10 đến hết bản Mới	100	80	75	70	60

7.26. Xã Tà Xùa

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Tỉnh lộ 112 xã Tà Xùa**					
1.1	Đoạn từ Cổng chợ đến nhà ông Trịnh Xuân Lộc theo Tỉnh lộ 112 dài 400m	1.300	420	320	250	140
1.2	Đoạn từ nhà ông Trịnh Xuân Lộc ngã ba Tỉnh lộ 112 - Háng Đồng dài 800m	1.160	340	260	200	140
1.3	Đoạn tiếp giáp ngã ba tỉnh lộ 112 - Háng Đồng, theo Tỉnh lộ 112 đi về phía xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) 300m	470	170	130	100	60
1.4	Đoạn từ Đỉnh Gió xã Tà Xùa đến nhà ông Phông dài 500m	510	210	160	110	70
1.5	Đoạn từ nhà ông Phông đến Cua bể nước đầu nguồn Suối Cao thuộc bản Cáo A xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) dài 500m	410	160	120	90	60
1.6	Đoạn từ cổng Chợ đến Cổng UBND xã Tà Xùa	840	250	190	120	80
1.7	Từ Cổng UBND xã Tà Xùa đến khu Mống Vàng	360	160	120	90	60
1.8	Đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 112 (Khu xã) theo đường bê tông đến bản Tà Xùa C (nay là bản Chung Trinh) dài 800m	470	170	130	100	60
1.9	Đoạn từ Tỉnh lộ 112 ngã ba rẽ Khe Cải đi lên bản Tà Xùa A (đường bê tông) đến ngã ba đi về hai hướng mỗi hướng 50m	420	160	120	90	60
1.10	Đoạn từ ngã ba 112 đi hướng xã Háng Đồng cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) dài 400m	470	170	130	100	60
1.11	Đoạn từ hết đất bản Tà Xùa A (nay là bản Tà Xùa) đi hết địa phận xã Tà Xùa theo đường Tà Xùa - Háng Đồng	350	170	130	100	60
2	**Các đường khu vực xã Háng Đồng, xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa)**					
2.1	Từ cổng trụ sở UBND xã Háng Đồng cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) đi về hai hướng mỗi bên 150m	110	90	65	60	50
2.2	Đoạn đường từ bản Chung Chinh đến bản Háng Đồng B	90	70	60	60	50

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2.3	Đoạn từ ngã ba đi Xím Vàng đến cách trụ sở UBND xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) 200m	100	70	65	60	50
2.4	Từ cổng UBND xã Làng Chếu cũ đi về hai hướng mỗi bên 200m	110	90	70	60	50
2.5	Đoạn từ Đài truyền hình đến hết trạm Khuyến nông cũ + 200m theo tỉnh lộ 112	120	100	70	60	50
2.6	Đoạn từ ngã ba đi UBND xã Làng Chếu cũ (nay thuộc xã Tà Xùa) đến hết bản Cáo B theo Tỉnh lộ 112	100	70	65	60	50
2.7	Từ đầu bản Làng Chếu đến nhà văn hóa bản Làng Chếu	100	70	65	60	50
2.8	Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường đi bản Suối Lộng	100	70	65	60	50
2.9	Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường vào bản Păng Khúa	100	70	65	60	50
2.10	Từ đường tiểu học Làng Chếu đến trung tâm bản trang Dua Hang (khu 1,2)	100	70	65	60	50
2.11	Từ ngã ba bản Suối Vàng đến bản Chim Púa	100	70	65	60	50

7.27. Xã Tạ Khoa

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Tuyến dọc quốc lộ 37**					
1.1	Đoạn cầu Tạ Khom đến Pom Đồn	250	200	160	110	80
1.2	Từ hết Pom Đồn đến cầu Suối Pót (300m) về phía Sơn La	420	260	200	110	70
1.3	Từ cầu Suối Pót +300m đến ngã ba bản Cái Khẻ	220	180	140	100	70
1.4	Từ đỉnh đèo Chẹn đến ngã ba bản Cái Khẻ	300	180	140	100	70
2	**Khu vực xã Mường Khoa, xã Tạ Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)**					
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đi đến hết bản Pót	140	100	65	55	45
2.2	Đoạn từ Quốc lộ 37 đi hết bản Chạng (Trừ các lô đất thuộc Khu phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)	140	95	65	55	45
2.3	Đoạn từ Quốc lộ 37 đi đến hết bản Suối Tăng	140	95	70	55	45

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2.4	Từ Suối Khúm Khia đến hết bản Nhạn Nọc	170	135	100	70	50
2.5	Từ hết đất nhà ông Thủy (Đường Mường Khoa - Tạ Khoa) đến hết đất bản Nhạn Cuông dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	170	70	60	55	45
2.6	Từ Quốc lộ 37 đi đến bản Chông Dê	110	90	70	50	45
3	**Khu quy hoạch dân cư nông thôn**					
3.1	Khu Quy hoạch dân cư bản Phúc, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)					
-	Các lô đất dọc Quốc lộ 37	420				
-	Các lô đất trong đường quy hoạch 5m	420				
3.2	Khu dự án phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa)					
-	Các lô đất dọc đường nhựa (hướng QL 37 đi xã Tạ Khoa cũ (nay thuộc xã Tạ Khoa))	140				
-	Các lô đất thuộc dường quy hoạch 5m	140				
3.3	Đoạn từ suối Khúm Khia đến nhà ông Thúy (Đường Mường Khoa - Tạ Khoa)	170	70	65	55	45

7.28. Xã Xím Vàng

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Khu vực xã Hang Chú, xã Xím Vàng (nay thuộc xã Xím Vàng)**					
1.1	Cổng trụ sở UBND xã cũ (nay thuộc xã Xím Vàng) đi về hướng đông theo tỉnh lộ 112 đến khe cây suối cuối nhà Giàng A Ư	210	130	100	70	50
1.2	Đoạn từ trụ sở UBND xã cũ (nay thuộc xã Xím Vàng) đến ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cúa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112	210	130	100	70	50
1.3	Từ ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cúa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112 đến ngã 3 đi Trạm Tấu	190	115	85	70	50
1.4	Từ nhà Mùa Cang Sinh đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên khu Pá Đông)	130	100	80	70	50

1.5	Các bản còn lại dọc theo tỉnh lộ 112	80	75	70	65	50

7.29. Xã Pắc Ngà

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Các đường khu vực xã Pắc Ngà, xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà)**					
1.1	Đoạn từ cổng chào bản Bước (1) vào trung tâm xã đến đường rẽ vào trường Mầm non Hướng Dương theo hướng bản Ảng	100	80	70	55	
-	Đoạn từ nhà ông Hoành đến cổng chào bản Bước (2) đường tỉnh lộ 111 theo hường đi bản Nong Cóc	70	60	45		
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Mầm non Hướng Dương đến Suối Ngà bản Bước theo hướng đi bản Ảng	80	60	50		
-	Đoạn Từ Suối Ngà bản Bước đến nhà ông Uồn bản Ảng	60	50	45		
-	Đoạn từ nhà ông Uồn bản Ảng đến suối Tà Đông bản Nà Sài	70	60	45		
-	Đoạn rẽ vào khu Tà bó bản Ảng đi khu tái định cư Nong Lươm bản Pắc Ngà	60	50	45		
1.2	Đoạn từ nhà ông Minh bản Pắc Ngà đến cầu Suối Ngà bản Pắc Ngà (tỉnh lộ 111)	100	80			
-	Đoạn từ cầu suối Ngà bản Pắc Ngà đến cây me đường rẽ vào khu tái định Nong Lươm bản Pắc Ngà (tỉnh lộ 111)	110	80	60	50	
-	Đoạn từ cây me đường rẽ vào khu tái định Nong Lươm bản Pắc Ngà đến cầu Suối Khằm bản Pắc Ngà (tỉnh lộ 111)	100	80			
-	Đoạn từ cầu Suối Khằm bản Pắc Ngà đến cây móc chai cô đơn bản Bước (tỉnh lộ 111)	80	60			
-	Đoạn từ cây móc chai cô đơn bản Bước đến cổng chào bản Bước (1) (tỉnh lộ 111)	110	80			
-	Đoạn từ cổng chào bản Bước (1) đến nhà ông Tài bản Bước (tỉnh lộ 111)	90	80			
-	Đoạn từ nhà ông Tài bản Bước đến quán nhà ông Quỳnh khu Đông Sờn bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)	110	90	80	60	
-	Đoạn từ quán nhà ông Quỳnh khu Đông Sờn bản Nong Cóc đến cầu Suối Ai bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)	90	80	60	50	
-	Đoạn từ cầu Suối Ai đến hết địa phận bản Nong Cóc (tỉnh lộ 111)	100	80	60	50	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đoạn từ nhà ông Tỏa bản Lừm Thượng A đến nhà ông Tiếng bản Lừm Thượng B (tỉnh lộ 111)	110	90	80	60	
-	Đoạn từ nhà ông Tiếng bản Lừm Thượng B đến nhà ông Im bản Lừm Thượng B (tỉnh lộ 111)	90	80	60		
-	Đoạn từ nhà ông Im bản Lừm Thượng B đến cầu suối Hin Phá giáp ranh xã Chiềng Hoa (tỉnh lộ 111)	80	70	60		
1.3	Đoạn từ nhà ông Khoán đến cổng trào bản Nà Tiến (đầu cầu Suối Chim)	60	50	45		
1.4	Đoạn từ cổng đầu Suối Chim đến đường rẽ xuống bản Vàn (tỉnh lộ 111)	90	70	60		
1.5	Đọa từ đường rẽ xuống bản Vàn đến cổng chào bản Chim Hạ (tỉnh lộ 111)	60	50	45		
-	Đoạn Từ cổng chào bản Chim Hạ đến cầu Suối Tù (tỉnh lộ 111)	100	80	70		
1.6	Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà) đến gốc cây Me đầu bản Vàn	60	50	45		
1.7	Đoạn từ đường rẽ đi bản Vàn lên khu Búa Lanh đến đường tỉnh lộ 111 cách 100 m	50	40	45		
1.8	Đoạn từ ngã ba trụ sở Công an xã đến nhà ông Giang theo hướng tỉnh lộ 111	80	70	60		
-	Đoạn từ Trường Mầm non Vàng Anh đến nhà ông Không bản Suối Tù	70	60	45		
-	Đoạn từ đầu cầu Suối Tù tỉnh lộ 111 vào khu dân cư đến nhà ông Nửa	70	60	45		
-	Đoạn từ đầu cầu Suối Tù tỉnh lộ 111 đến nhà ông Ển theo hướng xã Bắc Yên	80	70	60		
-	Đoạn từ nhà ông Ển đến nhà ông Sủ bản Suối Lẹ theo hướng xã Bắc Yên	80	60	50		
-	Đoạn từ nhà ông Sủ đến ông Ư bản Suối Lẹ theo hướng xã Bắc Yên	70	60	45		
-	Đoạn từ ông Ư bản Suối Lẹ đến nhà ông Quang bản Suối Cải theo hướng xã Bắc Yên	80	60	50		
-	Đoạn từ nhà ông Quang bản Suối Cải đến nhà ông Lương theo hướng xã Bắc Yên	70	60			

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đoạn từ nhà ông Lương đến nhà bà Biện theo hướng xã Bắc Yên	100	80	60		
-	Đoạn từ nhà bà Biện đến giáp ranh xã Bắc Yên	80	70	60		
1.10	Đoạn từ đường tỉnh lộ 111 cách 50 m rẽ xuống đến nhà ông Thấy bản Nong Cóc theo hướng đi bản Lừm Hạ	60	40	45		
1.11	Đoạn từ nhà ông Thấy đến hết bản Lừm Hạ (nhà ông Hồm)	50	40	45		
1.12	Đoạn từ đường tỉnh lộ 111 rẽ suống cách 50 m đến điểm đầu khu tái định cư Co Xe bản Lừm Thượng B	60	40	45		
1.13	Đoạn từ điểm đầu tái định cư Co Xe đến nhà ông Dung khu Tà Ỉu bản Lừm Thượng B	60	50	45		
1.14	Đoạn từ nhà ông Dung đến đường tỉnh lộ 111	60	40	45		
1.15	Đoạn từ khu Suối Xạ đến Trường tiểu học bản Cải B	50	40	45		
1.16	Đoạn từ cầu Suối Chim đến cầu Suối Ngà	80	70	60		
1.17	Từ cổng trụ sở Công An xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà) đến nhà ông Muôn bản Vàn	80	60	45		

7.30. Xã Chiềng Sại

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Các đường khu vực xã Chiềng Sại, Phiêng Côn cũ (nay thuộc xã Chiềng Sại)**					
1.1	Từ trước cổng trụ sở UBND xã đến hết đất điện lực	110	85	65	50	45
1.2	Từ cổng trường Mầm non đến hết đất khu tái định cư Tạng Tào Suối Quốc theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	105	85	65	50	45
1.3	Từ ngã ba đường rẽ đi bản Quế Sơn đến hết bản Co Muồng theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	85	70	60	50	45
1.4	Đoạn từ đường rẽ lên tượng đài nghĩa trang liệt sỹ đến hết bản Quế Sơn theo đường Co Muồng - Mõm Bò	80	70	60	50	45
1.6	Từ cầu bản En đến cây xăng Chiềng Sại	315	190	140	110	70
1.7	Từ cầu bản En đến cống hộp đường đi bản Tăng	315	190	140	100	70

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.8	Đoạn từ cống đi bản Tăng đến hết khu xưởng ngô nhà ông Biện Hòa theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	140	115	90	70	55
1.9	Từ cầu Bản Tăng đến hết trường tiểu học + 200m	210	130	100	70	55
1.10	Từ nhà ông Neo đến hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhém theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	105	85	65	60	50
1.11	Từ hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhém đến hết kho ngô ông Đồn bản Nhém theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	105	85	65	60	50
1.12	Từ hết khu xưởng ngõ nhà ông Biện Hòa đến đường vào nhà ông Đặng Văn Ké theo đường Phiêng Côn đi xã Yên Châu	140	115	85	70	50

7.31. Xã Phù Yên

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Công Viên mùng 3/2**					
1.1	Đi Bệnh viện đến hết đất ông Tâng	5.460	3.280	2.460	1.640	980
1.2	Từ hết nhà ông Tâng đến hết đất bệnh viện	3.150	1.890	1.430	1.260	760
1.3	Từ hết đất bệnh viện đến ngã tư rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)	5.460	3.280	2.460	1.640	980
2	**Đường 18/10**					
2.1	Từ Công viên mùng 3/2 đến đường vào Hội trường trung tâm xã	6.370	3.830	2.870	1.900	1.150
2.2	Từ đường vào Hội trường trung tâm xã đến ngã tư Truyền hình	5.460	3.280	2.460	930	620
3	**Đường Noong Bua**					
3.1	Từ công viên mùng 3/2 tính từ nhà bà Hải Soái đến ngã tư đường rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)	6.370	3.830	2.870	1.900	1.150
3.2	Từ ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)	3.360	1.680	1.260	840	510
4	**Khu đô thị công viên 2/9**					

4.1	Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9	7.560	4.200	2.100	1.390	840
4.2	Các đường nhánh tiếp giáp với công viên 2/9	4.550	2.310	1.400	1.100	700
5	**Đường Phù Hoa**					
5.1	Từ ngã tư Truyền hình đến giáp đất Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên (Quốc lộ 37)	4.620	2.520	1.890	1.260	760
5.2	Từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên đến hết đất Cửa hàng xăng dầu (Quốc lộ 37)	3.150	1.890	1.430	620	470
5.3	Từ hết đất Cửa hàng xăng dầu đến hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La (Quốc lộ 37)	2.310	1.260	950	540	390
5.4	Từ hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La đến hết đất bà Ngợi	1.540	840	630	420	260
5.5	Từ hết đất bà Ngợi đến hết đất Trạm cấp nước Phù Yên (Quốc lộ 37)	1.160	700	520	350	210
6	**Đường Nguyễn Công Trứ**					
6.1	Từ siêu thị Dũng Hằng đến cầu suối Ngọt	3.920	2.360	1.770	1.170	710
6.2	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà Hùng Sai	3.470	1.890	1.430	950	570
7	**Đường Mường Tấc**					
7.1	Từ ngã ba Bệnh viện đến đầu cầu suối Ngọt	2.940	1.470	1.110	740	450
7.2	Từ cầu suối Ngọt đến giáp nhà Hùng Sai	3.310	1.800	1.360	900	540
7.3	Từ nhà Hùng Sai đến giáp nhà ông Ánh (Ngân hàng)	1.260	630	480	320	190
7.4	Từ nhà ông Ánh Ngân hàng đến hết đất nhà ông Lường -Ấng ao Noong Bua	840	420	320	210	130
8	**Đường Tô Vĩnh Diện**				-	-
8.1	Từ công viên mùng 3/2 điểm từ nhà Thanh Sinh đi vào huyện đội đến hết đất nhà ông Thành Sâm	2.700	1.470	1.110	740	450
8.2	Từ hết đất nhà Thành Sâm đến ngã tư chợ xã Huy Bắc (cũ)	1.820	1.100	820	550	330
9	**Đường Võ Thị Sáu**					
9.1	Từ đường quốc lộ 37 đi vào Hội trường trung tâm xã	3.280	2.400	1.300	800	480
9.2	Từ nhà Hùng Khuyên đi hết đất nhà ông Hồ Đăng Quang	1.110	610	450	310	190
9.3	Từ nhà ông Hùng Khuyên đến tiếp giáp đường QL 37	770	420	320	210	130

9.4	Từ hội trường trung tâm xã đi đến cổng Trung tâm Chính trị	1.160	700	560	380	230
10	**Đường nhánh khu chợ mới**					
10.1	Từ nhà Sơn Hằng đi thẳng giáp đất nhà Vân Nhình Đường vào cổng chợ	3.210	1.750	1.310	870	530
10.2	Từ nhà Vân Nhình rẽ phải đến hết đất nhà Luân Dung	1.810	980	740	490	300
10.3	Từ nhà Vân Nhình đi thẳng 30m rẽ phải đến giáp đất nhà Hùng Huyền	1.310	710	540	360	220
11	**Đường Lý Tự Trọng**					
11.1	Từ Ngã ba Trung tâm văn hóa xã đến đầu cầu suối Ngọt	1.460	880	660	450	270
11.2	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà bà Hiền cổng trường THCS thị trấn cũ	1.010	550	420	320	210
12	**Đường Đinh Văn Tỷ**					
12.1	Từ ngã tư truyền hình đi đến hết đất nhà ông Hợi Đợi	2.520	1.260	950	630	380
12.2	Từ giáp đất ông Hợi Đợi đi Quang Huy đến ngã tư ông Ún	840	420	320	210	130
12.3	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi thẳng đến tiếp giáp đường Mường Tấc (đường Đinh Văn Tỷ kéo dài qua nhà ông Hiền)	590	300	230	160	100
13	**Đường Vàng Lý Tả**					
13.1	Từ ngã tư Truyền hình rẽ trái đến giáp Trường Tiểu học Thị trấn	2.100	1.260	950	630	380
13.2	Từ đất Trường Tiểu học Thị Trấn (cũ) đến suối Ngọt (hết đất ông Sỹ)	1.280	770	580	390	240
13.3	Từ suối ngọt tiếp giáp đất ông Sỹ đến trạm cấp nước	840	510	380	260	160
14	**Đường nhánh Tiểu khu 2**					
-	Từ nhà ông Thắng Sản rẽ phải đến nhà ông Đông Mỳ	1.010	550	420	280	170
15	**Đường Hoa Ban**					
-	Đường ngã ba nhà Hà Thẩm Cương đến ngã tư trường mầm non cơ sở 1	1.970	980	740	490	300
16	**Đường Chu Văn An**					
16.1	Từ ngã tư Trường Mầm non cơ sở 1 rẽ trái đến đường nhựa đi Huyện đội (xã Huy Bắc cũ)	910	490	380	260	150
16.2	Từ ngã tư Trường Mầm non Cơ sở 1 rẽ phải đến hết Trường cấp I Thị trấn	910	490	380	260	150
17	**Đường nhánh tiểu khu 4, tiểu khu 5**					

17.1	Từ ngã ba Chi cục thống kê rẽ phải đến hết đất Công ty môi trường đô thị	910	610	370		
17.2	Từ Ngã ba trường mầm non cơ sở 1 (điểm 2) đi hết đất nhà bà Dung	460	280	210		
17.3	Từ ngã ba nhà văn hoá TK 5 đi thẳng tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà ông Cung tiểu khu 5 (khối 7 cũ)	460	280	210		
17.4	Từ ngã ba tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà bà Hồng tiểu khu 5 (khối 8 cũ)	460	280	210		
17.5	Từ ngã tư Trường mầm non cơ sở 1 đi thẳng đến nhà Hòa Hạnh tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	770	420	320		
18	**Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy**					
-	Từ ngã ba ông Hợi Đợi rẽ phải đi chợ mới đến giáp đường Nguyễn Công Trứ	910	490	380	260	160
19	**Đường Quang Huy**					
19.1	Tuyến đường từ ngã tư Mo 1 đi xăng dầu: Từ ngã tư nhà ông Hùng đến giáp nhà ông An Mo 1	930	510	380	260	160
19.2	Tuyến Ngã tư ông Ún đi chợ mới: Từ nhà ông Ún đến nhà ông Hùng Sai giáp với đường nhánh Chợ mới	910	420	320	210	130
19.3	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2	760	380	290	200	120
19.4	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2 đến ngã ba xăng dầu	760	380	290	160	100
20	**Đường Xuân Diệu**					
-	Đường nhánh Quốc lộ 37 từ nhà Diêm đến hết đất nhà ông Cầm Vĩnh Chi	910	490	380	260	160
21	**Đường Phan Đình Giót**					
-	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 xuống trạm điện tiếp giáp với đường đi xăng dầu	880	440	350	250	140
22	**Đường Tạ Xuân Thu**					
22.1	Đường khu đô thị Đông Phù Yên đến trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	1.060	540	360	220	140
22.2	Đường từ ngã ba tiểu khu Mo 2 đến hết trường mầm non Hoa Hồng cũ	590	300	230	160	100
23	**Các tuyến đường trục chính, khu dân cư**					
23.1	Đường từ Quốc Lộ 37 đi công viên 2/9 mở rộng (đường có mặt rộng 16,5 m)	6.930	4.200	2.100	1.390	840

23.2	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 (từ nhà may Hòa Thuận) xuống tiếp giáp với đường Quang Huy (đường Xăng dầu)	760	370	340	230	140
23.3	Đường vành đai từ ngã tư khách sạn Hải Anh đến ngã tư chợ Huy Bắc	1.680	980	830	550	330
23.4	Từ ngã tư chợ Huy Bắc đến tiếp giáp đường TK 4 (khối 6 cũ)	510	280	190	130	80
23.5	Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bản Phố, xã Huy Bắc.	3.470	2.080	1.430	1.240	750
23.6	Đường Bê tông từ ngã ba Kim Tân đi hết khu dân cư Kim Tân	420	260	190	130	80
23.7	Đường Bê tông từ trước cổng BCH quân sự nối vào đường vành đai Huy Bắc	1.260	760	570	380	240
23.8	Đường Bê tông tiếp giáp BCH quân sự rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) xã Phù Yên	390	210	165	120	70
23.9	Từ đường rẽ vào Kim Tân đến cổng trào tiếp giáp xã Huy Hạ cũ (nay thuộc xã Phù Yên)	3.190	1.470	1.110	740	450
23.10	Từ trạm cấp nước Phù Yên đến cầu Nà Xá	420	260	165	120	70
23.11	Đường Mường Tấc tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy (cũ)	1.100	610	380	260	160
24	**Khu đô thị Nong Bua**					
24.1	Đường khu đô thị hồ Noong Bua	690				
24.2	Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua	760				
25	**Khu đô thị Đống Đa**					
25.1	Khu đô thị Đống Đa: đoạn Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước)	10.500				
25.2	Đường nhánh khu đô thị Đống Đa (đường có mắt rộng 13,5m) - Khu LK	4.200				
25.3	Đường nhánh khu đô thị Đống Đa (đường có mắt rộng 13,5m) - Khu BT	4.200				
25.4	Đường nhánh khu đô thị Đống Đa (đường có mắt rộng 7,5 m)	2.800				
26	**Các tuyến đường còn lại**					
26.1	Đường trục chính Chợ thực phẩm	3.850				
26.2	Đường nhánh xung quanh Chợ thực phẩm	2.520				
27	Khu trung tâm xã Huy Bắc, xã Huy Tân, xã Huy Hạ, xã Huy Thượng cũ (nay thuộc xã Phù Yên)					

27.1	Tuyến từ chợ Huy Bắc đến hết đất nhà ông Cầm Văn Thứ (TK Suối Làng)	470	260	190	130	80
27.2	Tuyến từ giáp đất nhà ông Cầm Văn Thứ đi qua TH, THCS Huy Bắc đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Phai Làng	200	140	110	80	70
27.3	Tuyến từ ngã ba điểm bưu điện đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) TK Nà Phái 1	200	140	110	80	70
27.4	Đường Quốc lộ đi qua khu quy hoạch dân cư nông thôn	95	70	65	60	50
27.5	Đường Tỉnh lộ đi qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn	95	70	65	60	50
27.6	Đường huyện quản lý qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn	95	70	65	60	50
27.7	Ngã Tư Kim Thượng (xã Huy Tân cũ (nay thuộc xã Phù Yên)					
-	Hướng đi bản Lềm 150m (TL 114)	270	150	115	80	70
-	Hướng đi bản Puôi 150m (TL 114)	300	165	125	85	70
-	Từ ngã ba tiếp giáp đường tỉnh lộ 114 hướng đi bản Chẳm Chải 150m	210	130	100	75	70
-	Hướng đi bản Ban 150m	250	150	115	80	70
-	Từ ngã tư Kim Thượng đến hết trường Mầm non hướng đi trường cấp I+II	210	130	100	75	70
27.8	Ngã ba Yên Hạ đi 3 hướng					
-	Đi Sơn La đến đầu cầu bản Trò (QL 37)	1.010	610	380	260	170
-	Từ cầu bản Trò đến tiếp giáp xã Gia Phù (Quốc lộ 37)	260	155	100	75	70
-	Đi UBND xã Phù Yên đến cổng chào (Quốc lộ 37)	1.010	605	380	255	170
-	Từ ngã ba Huy Hạ đến vị trí qua cổng trại giam Yên Hạ 150m (đường TL 114)	250	150	115	80	70
27.9	Ngã ba Đèo Ban					
-	Hướng đi UBND xã đến cầu Đập Tràn (Quốc lộ 37)	350	210	165	110	70
-	Hướng đi Hà Nội 300m (Quốc lộ 37)	280	170	130	85	75
-	Hướng đi bản Puôi 200m	240	140	100	85	70
28	**Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn xã Phù Yên**					
28.1	Các tuyến đường trên địa bàn bản Sáy Tú, Núi Hồng, Suối Pai, Suối Nhúng, Suối Cù (trừ khu vực đã quy định giá đất)	140				

28.2	Các tuyến đường đối với các bản còn lại trên địa bàn xã Phù Yên (trừ khu vực đã quy định giá đất)	110				

7.32. Xã Gia Phù

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu vực trung tâm xã Gia Phù, xã Tường Phù, xã Suối Bau cũ (nay thuộc xã Tường Phù)					
1.1	Trung tâm ngã ba gia phù đi 3 hướng					
-	Đi Vạn Yên 200m (đến hết đất nhà ông Dự Nho)	1.930	1.160	795	530	350
-	Đi Vạn Yên từ mét 201 (Đến nhà ông Việt Phô Mới xã Gia Phù)	420	260	170	110	70
-	Đi Bắc Yên 150m (đến hết đất nhà ông Thịnh Toan)	1.390	840	570	380	260
-	Đi Phù Yên 150 m (đến cầu suối Bùa)	1.520	910	570	380	260
-	Từ mét 151 đến mét 441 (Giáp Nhà văn hóa phố Tân Lập cũ)	1.180	650	450	295	200
-	Từ nhà ông Thịnh Toan đến cầu suối Hiền (bản Nhọt)	470	280	190	130	85
1.2	Từ giáp Trạm Y tế đến cầu suối Công (Từ mét 442 đến mét 1292)	1.160	700	530	320	210
1.3	Đường mở mới Gia Phù, từ đất nhà bà Oanh đến tiếp giáp đường Quốc lộ 43 đi Vạn Yên	1.680	1.010	760	700	420
1.4	Đường nội bộ khu dân cư bản Lá, xã Gia Phù đường có mặt cắt rộng 6,0 m	420				
1.5	Trụ sở Đảng ủy - Ủy ban MTTQ xã Gia Phù đi Phù Yên 150m	210	160	110	95	70
1.6	Trụ sở Đảng ủy - Ủy ban MTTQ xã Gia Phù đi Sơn La đến giáp đất Gia Phù	210	140	110	95	70
1.7	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ (nay là xã Phù Yên) đến hết đất nhà ông Dũng Dương bản Đông (trục đường QL37)	210	130	100	75	70
1.8	Ngã tư đỉnh đèo Suối Cáy					
-	Từ thửa đất nhà bà Tách (bản Suối Cáy) đến hết thửa đất ông Mùa A Giống (bản Suối Cáy)	140	115	85	80	70
-	Từ thửa đất nhà ông Đinh Văn Liệt đến hết thửa đất nhà ông Thào A Chìa (bản Nhọt 1)	350	210	170	110	70

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.9	Đất các khu dân cư còn lại trên địa bàn xã Suối Bau, xã Sập Xa (cũ) (trừ khu vực đã quy định giá đất	100	90	80	75	70

7.33. Xã Tường Hạ

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	**Trung tâm xã Tường Hạ, xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ)**					
1.1	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đi xã Phù Yên 100m	200	140	110	100	70
1.2	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đến cầu bản Cóc 1	200	140	110	100	70
1.3	Trụ sở UBND xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ) hướng đi Phù Yên đến tiếp giáp xã Gia Phù	210	140	110	100	70
1.4	Trụ sở UBND xã Tường Thượng cũ (nay thuộc xã Tường Hạ) hướng đi Vạn Yên đến hết ngã ba rẽ bản Chượp (giáp cánh đồng)	210	140	110	100	70
1.5	Các vị trí dọc theo Quốc lộ 43 (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)	180	110	80	70	65
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tường Hạ (trừ khu vực đã quy định giá đất)	90	75	70	65	60

7.34. Xã Mường Cơi

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm xã Mường Cơi, xã Tân Lang, xã Mường Thải cũ (nay thuộc xã Mường Cơi)					
1.1	Trung tâm ngã ba Mường Cơi đi 3 hướng					
1.1.1	Đi Phù Yên đến đường vào bản Suối Bí (QL37)	1.040	570	430	290	190
-	Từ điểm đường vào bản Suối Bí đến hết đất bản Băn	350	250	180	140	70
1.1.2	Đi Lào Cai (Yên Bái cũ) đến hết đất bản Ngã Ba (QL37)	810	450	330	230	150
-	Từ giáp đất bản Ngã Ba đến địa phận xã Mường Cơi	250	180	140	110	70
1.1.3	Đi Hà Nội đến hết đất bản Ngã Ba (QL32)	810	450	330	230	150
-	Từ tiếp giáp đất bản Ngã Ba đến Cầu Văn Cơi	280	210	180	140	70

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.2	Từ đường Quốc lộ đến cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi	410	230	170	115	80
1.3	Từ cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi đến Ngã ba bản Văn Tân (Ngã ba đường đi bản Kiềng)	350	170	115	80	70
1.4	Đường nhánh đi UBND xã Mường Cơi	540	330	260	170	110
1.5	Ngã ba Đu Lau đi 3 hướng					
-	Đi Hà nội đến cầu Bãi Đu (QL32B)	210	140	105	95	70
-	Từ cầu Bãi Đu đi hết địa phận xã Mường Cơi	155	115	85	70	65
-	Đi xã Phù Yên đến Cầu Văn Cơi	210	140	105	95	70
-	Đi xã Tân Lang cũ (nay thuộc xã Mường Cơi) đến Đồn Công an Tân Lang cũ	155	115	85	70	65
1.6	Ngã ba Mường Thải					
1.6.1	Đi xã Phù Yên đến hết địa phận xã Mường Cơi	350	190	140	100	70
1.6.2	Đi Hà Nội đến hết đất bản Văn Phúc Yên (giáp đất bản Băn)	350	190	140	100	70
1.6.3	Đi vào hồ thuỷ lợi Suối Chiếu cách 150m	300	165	120	80	70
1.6.4	Từ mét 151 đến ngã ba thuộc địa phận bản Chiếu rẽ 2 hướng (khu tái định cư và đập thuỷ lợi)	210	130	100	75	70
1.7	Từ tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mưa) đến ngã ba bản Diệt	180	140	105	95	70
1.8	Từ ngã ba bản Diệt đi 2 hướng đến hết địa phận xã Mường Cơi	180	140	105	95	70
1.9	Tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mưa) hướng đi suối Đi xã Mường Lang cũ đến hết đất bản Mỏ (giáp đất bản Khẻn Tiên)	210	130	100	75	70
1.10	Từ cổng trường THPT Tân Lang đi hướng Sông Mưa, đi hết bản Khẻn Tiên	350	210	165	105	70
1.11	Từ cổng trường THPT Tân Lang đến cổng trụ sở UBND xã Tân Lang cũ	210	130	100	75	70
1.12	Từ cổng trụ sở UBND xã Tân Lang cũ (nay thuộc xã Mường Cơi) đi hướng Quốc lộ 32 đến đồn công an Tân Lang cũ	180	140	105	95	70

7.35. Xã Mường Bang

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5

1	Khu trung tâm xã Mường Bang					
1.1	Từ cổng UBND xã đi hướng Đèo Bụt 500 mét	255	130	100	65	60
1.2	Từ cổng UBND xã đi hướng bản Do 500 mét	255	130	100	65	60
1.3	Từ nhà ông Thảo đến trụ sở UBND xã cũ (khu vực quy hoạch thị tứ cũ)	295	165	120	80	60
1.4	Từ nhà ông Môn đến nhà ông Hưng	295	210	175	105	70
1.5	Từ nhà ông Chuyên đến Trường Mầm non	295	210	175	105	70
1.6	Từ nhà ông Quán đến trường THCS	295	210	175	105	70
1.7	Từ nhà ông Dưng đến nhà ông Hồng	295	210	175	105	70
1.8	Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Lưu	295	210	175	105	70
1.9	Từ nhà ông Niệm đến nhà ông Hưng	295	210	175	105	70
1.10	Từ nhà ông Vinh đến nhà Bà Chanh	295	210	175	105	70
1.11	Từ Ngã ba đi bản Kẽm (Nhà ông Lợi bản Đung) đến bản Chiềng Manh (Nhà ông Khân)	170	130	105	75	60
1.12	Từ Ngã ba bản Sọc (Nhà ông Thưởng) đến nhà Sỹ Linh	295	210	175	105	70
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Bang (trừ khu vực đã quy định giá đất)	140	105	80	75	60

7.36. Xã Tân Phong

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
1	**Khu Trung tâm xã Tân Phong**					
1.1	Từ nhà ông Đinh Văn Sáu đến hết đất nhà bà Đinh Thị Chung (Quốc lộ 43)	420	250	140	110	70
1.2	Đường từ bến phà Vạn Yên đến hết Hộ ông Mùi Văn Tường bản Tiên Phong	280	210	140	110	70
1.3	Từ Hộ ông Đinh Văn Chia bản Suối Lúa đến Hộ ông Mùi Văn Mừng bản Đá Mài	210	140	110	70	60
1.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tân Phong (trừ khu vực đã quy định giá đất)	170	110	80	70	60

7.37. Xã Kim Bon

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**

1	Khu vực trung tâm xã Đá Đỏ, xã Kim Bon cũ (nay thuộc xã Kim Bon)					
1.1	Từ UBND xã Kim Bon đi về 2 hướng 200m	240	200	140	110	60
1.2	Từ UBND xã Đá Đỏ cũ (nay thuộc xã Kim Bon) hướng đi Sơn La (khoảng 2km)	200	140	90	70	50
1.3	Tuyến đường liên xã Kim Bon - Tường Hạ (địa phận xã Kim Bon) (trừ quy vực đã được quy định giá đất)	170	110	90	70	50
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Kim Bon (trừ khu vực đã quy định giá đất)	170	110	90	70	50

7.38. Xã Yên Châu

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
1	Từ tâm ngã tư đi hướng Hà Nội					
1.1	Tuyến từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 392,5 m (từ ngã tư đến hết đất Ông Trường Nguyên)	5.670	2.840	2.130	1.430	950
1.2	Tuyến từ Km 240 + 392,5 m đến Km 240 + 285 m (từ đất của hàng dược Thiên Đức đến hết đất ông Giao Hải)	5.040	2.520	1.890	1.260	840
1.3	Tuyến từ Km 240 + 285 m đến Km 240 + 151,5 m (từ giáp đất ông Giao Hải đến đến hết đất ông Thìn)	3.830	1.770	1.330	890	590
1.4	Từ Km 240+151,5m đến Km 239+981,5m (từ tiếp giáp đất ông Minh Kiểm đến hết đất nhà bà Thúy Khiêm)	3.630	1.890	1.430	950	630
1.5	Từ Km 239+981,5m đến Km 239+689 m (từ tiếp giáp đất nhà bà Thúy Khiêm đến hết đất ông Thẩm Nga)	2.780	1.520	1.140	760	510
1.6	Tuyến từ Km 239 + 689 m đến Km 239 + 457 m (từ giáp đất ông Khánh Đôi đến hết đất ông Hùng Ánh)	2.310	1.260	950	630	420
1.7	Từ Km 239 + 457 m đến Km 239 + 324 m (từ giáp đất ông Hùng Ánh đến hết đất ông An Bích)	2.080	1.140	860	570	380
1.8	Từ đất ông Tuấn Vân đến hết đất thị trấn (từ Km 239 + 324 m đến Km 239 + 038 m)	1.620	890	670	450	300
2	Từ trung tâm ngã tư hướng đi Sơn La					
2.1	Từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 814,5 m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huấn)	5.670	2.840	2.130	1.430	950

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2.2	Từ đường vào Tiểu khu Kho Vàng đến hết đất bà Phượng, đối diện đường đi Tiểu khu Huổi Hẹ	4.790	2.400	1.800	1.200	800
2.3	Từ hết đất bà Phượng đến hết đất nhà bà Vân Ly	2.200	1.100	820	550	370
3	Từ trung tâm ngã tư đi vào khu UBND xã Yên Châu (Tiểu khu 3)					
3.1	Từ trung tâm ngã tư vào UBND xã Yên Châu 140m (đường 20/11)	1.810	980	740	490	330
3.2	Từ đất thi hành án đến ngã ba sân vận động 326 m (đường 20/11)	1.320	660	490	330	220
3.3	Từ tiếp giáp đất ông Định Toán đến đầu cầu Chiềng Khoi (đường 20/11)	1.040	570	430	290	190
3.4	Từ phòng giáo dục huyện đến đất bà Thanh Thành (đường Nguyễn Văn Huyên)	1.150	540	400	270	180
3.5	Đất giáp đường quanh sân vận động (Tiểu khu 3) 261m	760	420	310	210	140
4	Từ trung tâm ngã tư vào trường cấp III (Tiểu khu 2)					
4.1	Từ trung tâm ngã tư đi 140 m (đường Chu Văn An)	2.270	1.360	1.030	680	460
4.2	Từ mét 141 đến mét 234 (đường Chu Văn An)	2.080	1.140	860	570	380
4.3	Từ đất ông Chiến (con bà Vịnh) đến cổng trường cấp III (đường Chu Văn An)	1.240	680	510	340	230
4.4	Từ ngã ba Công viên tuổi trẻ đi Quốc lộ 6 hướng tiểu khu 4, giáp đất bà Bún	980	540	400	270	180
4.5	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quynh Thương) đi qua Tiểu khu Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m	350	190	140	100	70
4.6	Từ mét 871 đến mét 1071 hướng đi ngã ba Quốc lộ 6 (Tiểu khu 6)	740	450	330	230	150
5	Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài					
5.1	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3) đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài	210	130	100	75	70
5.2	Ngã ba Chiềng Khoi - Phiêng Khoài (Đường từ ngã 3 Trường THCS đi các hướng (+300m)	140	120	90	75	70
5.3	Tuyến đường Mường Lựm, Yên Châu - Tân Lập, Mộc Châu (địa phận xã Yên Châu)	130	100	80	75	70
6	Đoạn đường vào bãi rác mới					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6.1	Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất nhà bà Mùi Ký	300	180	140	100	60
7	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) (hướng đi Hà Nội)					
7.1	Từ đất nhà Phương Đao (giáp đất thị trấn Yên Châu cũ) đến ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ)	1.470	890	670	450	300
7.2	Từ ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ) đến ngã ba vào bản Sai (dọc Quốc lộ 6)	1.330	800	600	400	270
7.3	Đoạn đường cầu sắt cũ	370	230	170	120	80
8	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) nay thuộc xã Yên Châu (hướng đi Sơn La)					
8.1	Tuyến đường từ Km 241 + 800 m đến Km 242 + 200 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nhà bà Thúy Khốm đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ)	1.820	1.100	820	550	370
8.2	Tuyến đường từ Km 242 + 200m đến Km 242 + 600 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ đến hết đất nhà ông Toản Bình)	1.260	760	570	380	260
9	Tuyến đường dọc kè Suối xã Yên Châu					
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3) đến bản Mường Vạt, xã Viêng Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu)	950	570	430	290	190
10	Các trục đường giao thông chính					
10.1	Dọc Quốc lộ 6 giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (trừ trung tâm xã, cụm xã, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	420	210	160	110	70
10.2	Dọc Quốc lộ 37 (Địa phận xã Yên Châu)	180	130	100	90	70
10.3	Dọc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn), vị trí trung tâm khác có giá riêng)	140	110	90	75	70
10.4	Dọc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phương (Trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn; ngã ba Quốc lộ 6 bản Đán đến hết đất nhà ông Sinh bản Đán)	210	130	100	75	70
11	Trung tâm xã Chiềng Đông, xã Chiềng Sang, xã Chiềng Pằn, xã Viêng Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu)					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
11.1	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến cầu Chiềng Đông 2 (dọc Quốc lộ)	680	410	310	210	140
11.2	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến nhà ông Ù Nhật cách 500 m (hướng đi Hà Nội)	360	180	140	100	70
11.3	Từ cầu Chiềng Đông 2 đến đường rẽ vào bản Chai cách 100m (hướng đi Sơn La)	360	180	140	100	70
11.4	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Hà Nội (dọc Quốc lộ 6) 730 m	640	390	290	190	130
11.5	Từ 731 m hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820m)	390	200	150	100	70
11.6	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim	390	200	150	100	70
11.7	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Phú đến hết đất ông Đạt Quỳnh	810	410	310	210	140
11.8	Đường từ ngã ba Chiềng Phú đi hướng Hà Nội đến cầu bản Phát	550	260	190	130	90
11.9	Từ tiếp giáp đất ông Tạ Ngọc Tính (Bản Thồng Phiêng) Chiềng Phú (2 bên đường) đến hết nhà ông Hà Văn Đò (Bản Chiềng Phú)	270	150	120	80	70
11.10	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lửa (bản Mường Vạt) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến giáp đất ông Lừ Văn Xốm	600	390	250	150	100
11.11	Từ ngã ba đi Thao trường bắn đến ngã ba Trường THCS (bản Pút)	210	130	100	75	70
11.12	Từ ngã ba trường THCS đi các hướng 300m	170	140	100	90	70
11.13	Từ ngã ba Trường THCS (Bản Pút) đi hướng Hồ Chiềng Khoi đến đập Hồ Chiềng Khoi	250	150	120	100	70
12	Các tuyến đường ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Yên Châu (trừ khu vực đã quy định giá đất)	140	120	90	75	70
13	Khu tái định cư, khu quy hoạch dân cư					
13.1	Khu dân cư lương thực tiểu khu 1, xã Yên Châu	4.200				
13.2	Khu dân cư bản Ngoàng, xã Yên Châu	240				

7.39. Xã Chiềng Hặc

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Các trục đường giao thông chính**					
1.1	Dọc Quốc lộ 6 giáp phường Mộc Châu đến địa hết địa phận xã Chiềng Hặc (trừ các khu vực có giá riêng)	420	205	155	105	70
1.2	Từ hết đất trường Tiểu Học - THCS Tà Làng dọc theo QL 6c hết địa phận xã Chiềng Hặc	235	130	100	75	70
2	**Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài**					
-	Tuyến đường Mường Lựm, xã Tân Yên (địa phận xã Chiềng Hặc)	130	100	80	75	70
3	**Trung tâm xã Chiềng Hặc, xã Tú Nang cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc)**					
3.1	Từ đầu cầu Tà Vài dọc theo Quốc lộ 6 đến cổng cây xăng Thắng Thủy	860	520	390	260	170
3.2	Từ cổng cây xăng Thắng Thủy đến qua cổng UBND xã Chiềng Hặc 500m (dọc Quốc lộ 6)	1.050	700	560	420	280
3.3	Từ UBND xã Chiềng Hặc 100m (dọc theo Quốc lộ 6) đến cầu Nà Ngà 1	730	440	330	220	150
3.4	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Nà Khoang đến Cầu đi bản Tin Tốc	730	440	330	220	150
3.5	Từ cầu đi bản Tin Tốc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cống thoát nước) hướng đi Hà Nội.	730	440	330	220	150
3.6	Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Hà Nội đến đường lên bản Tà Làng Cao, đi hướng Sơn La đến cọc Km số 214 + 800 (dọc Quốc lộ 6)	1.400	1.050	700	490	350
3.7	Từ cống ranh giới tiếp giáp bản Cốc Lắc và Tà Làng Thấp tới Km số 214+800 (dọc Quốc lộ 6)	1.050	700	560	350	210
3.8	Khu trung tâm xã Tú Nang cũ (thuộc địa phận xã Chiềng Hặc): Đoạn đường từ đầu cầu Tà Làng dọc theo đường Quốc lộ 6C tới hết đất trường Tiểu Học - THCS Tà Làng	910	490	380	250	170
3.9	Từ đường rẽ cầu treo bản Suối Phà dọc theo Quốc lộ 6 đi hướng Hà Nội 1000m, hướng đi Sơn La qua nhà văn hóa bản Suối Bưn 300m	770	490	350	210	140
4	**Khu quy hoạch dân cư xã Chiềng Hặc**					
-	Đấu giá khu quy hoạch dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc)	3.220				
5	**Tuyến đường nông thôn còn lại xã Chiềng Hặc**					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Trung tâm xã Mường Lựm cũ (nay thuộc xã Chiềng Hặc): Từ đầu đập hồ mường lựm tới UBND xã Mường Lựm	210	130	100	75	65

7.40. Xã Lóng Phiêng

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Trung tâm xã Chiềng Tương, xã Lóng Phiêng cũ (nay thuộc xã Lóng Phiêng)**					
1.1	Từ nhà văn hóa bản Yên Thi hướng đi Hang Mon 1.300m (đất ông Kiên) và hướng đi Quốc lộ 6 1.015m (dọc đường Quốc lộ 6)	830	415	310	210	140
1.2	Đường vào bản Tái định cư Quỳnh Phiêng (từ đường Quốc lộ 6C đi 500m)	170	115	85	75	70
1.3	Từ UBND xã Chiềng Tương Cũ hướng về đồn biên phòng 500m hướng về bản Pha Kha II 200m	170	135	100	90	70
1.4	Từ bản Mơ Tươi khu vực ngã ba đồn Biên Phòng đến rẽ ra các hướng 150m	140	120	90	80	70
1.5	Từ ngã ba bản Yên Thi vào khu vực đấu giá bản Long Đúc (Khoảng 500m)	250	140	110	75	70
2	**Tuyến đường nông thôn còn lại xã Lóng Phiêng**					
-	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Lóng Phiêng (trừ khu vực đã quy định giá đất)	100	85	80	75	70

7.41. Xã Yên Sơn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Các trục đường giao thông chính**					
1.1	Dọc Quốc lộ 6C (trừ đất khu vực trung tâm xã Chiềng On, xã Yên Sơn cũ)					
-	Từ giáp xã Mai Sơn đến hết nhà văn hóa bản Chờ Lồng	240	130	100	75	70
-	Từ nhà văn hóa bản Chờ Lồng đế tiếp giáp xã Phiêng Khoài	240	130	100	75	70

1.2	Dọc Tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	140	110	85	75	70
1.3	Từ ngã ba Đông Bâu hướng đi Kim Sơn 1; 100m (Hết đất nhà ông Thắng Quốc)	280	165	130	85	70
1.4	Từ ngã ba Đông Bâu đi hướng Chiềng On hết đất Trạm thu phí điện lực	355	200	150	100	70
1.5	Dọc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phương (Trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn)	210	130	100	80	70
2	**Trung tâm xã Chiềng On, xã Yên Sơn cũ (nay thuộc xã Yên Sơn)**					
2.1	Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đi hướng Bó Phương 200m	450	270	200	140	100
2.2	Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đi hướng Cò Nòi 200m	460	280	210	140	100
2.3	Từ ngã ba (nhà ông Bình Dư) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650m) hướng đi Phiêng Khoài	420	260	190	130	90
2.4	Trung Tâm xã Chiềng On cũ (nay thuộc xã Yên Sơn) (từ cổng đồn Biên Phòng Chiềng On đến hết trung tâm xã 640m)	420	230	170	120	80
3	**Khu dân cư trung tâm xã Yên Sơn**					
3.1	Tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 6C	4.200				
3.2	Tiếp giáp mặt đường bê tông	2.660				
4	**Tuyến đường nông thôn còn lại xã Yên Sơn**					
-	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Yên Sơn (trừ khu vực đã quy định giá đất)	100	80	75	70	65

7.42. Xã Chiềng Mai

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
1	**Đường Quốc lộ 4G**					
1.1	Từ đỉnh dốc Bản Mạt (ranh giới Chiềng Mung-Chiềng Mai) đến Km 6+400m (địa phận bản Áng Ưng)	1.120	680	410	250	150
1.2	Km 6+400m (địa phận bản Áng Ưng) đến km7+700m *(Địa phận bản Thạy Lốm 6/1)*	1.260	760	460	280	170
1.3	Từ Km7+700m *(Địa phận bản Thạy Lốm 6/1)* đến Km9 *(trụ sở Công an xã Chiềng Mai)*	980	590	360	220	140
1.4	Từ Km9 *(trụ sở Công an xã Chiềng Mai)* đến Km10 *(Hết địa phận Tiểu Khu ngã ba)*	1.540	930	560	340	210

1.5	Km10 *(Hết địa phận Tiểu Khu ngã ba)* đến Km10+900 *(Cầu bản Nghịu Cọ)*	490	300	190	120	70
1.6	Từ Km10+900 *(Đầu cầu bản Nghịu Cọ)* đến Km13 *(địa phận bản Tình, xã Chiềng Kheo cũ)*	560	340	210	130	80
1.7	Từ Km13 *(địa phận bản Tình, xã Chiềng Kheo cũ) dọc theo quốc lộ 4G đến hết địa phận xã Chiềng Mai*	460	280	170	110	70
2	**Đường tỉnh lộ 117**					
2.1	Từ Quốc lộ (Ngã 3 bản Thạy Lốm 6/1) đến Ngã 3 đường rẽ vào bản Thạy Lốm 6/1 + 150m	840	510	310	190	120
2.2	Từ Ngã 3 đường rẽ vào bản Thạy Lốm 6/1 + 150m đến hết địa phận xã Chiềng Mai	350	210	130	80	70
3	**Trục đường giao thông chính, khu dân cư**					
3.1	Từ ao cạn địa phận xã Chiềng Ban cũ (bản Hợp 3 Văn Tiên) đến hết địa phận xã Chiềng Mai (đoạn tuyến tránh QL 6 từ Km 293 + 470 đến Km 295 +860)	3.150	1.890	1.400	945	630
3.2	Từ đường Quốc lộ 4G đi qua UBND xã Chiềng Ban cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mai	446	205	155	105	70
3.3	Từ Trung tâm giáo dục lao động tỉnh đi qua đi qua bản Hợp 3 Văn Tiên đến hết địa phận xã Chiềng Mai	510	265	195	140	85
3.4	Từ ngã ba Quốc lộ 4G + 20m đi vào trung tâm xã Chiềng Mai đến Cổng bản *(cổng chào)* bản Cuộm Sơn	165	130	110	85	70
3.5	Từ cổng bản *(cổng chào)* bản Cuộm Sơn đi qua bản Puốn Vạy đến hết địa phận xã Chiềng Mai	165	130	110	85	70
3.6	Từ Quốc Lộ 4G đến cầu qua suối Bản Liềng *(xã Chiềng Dong cũ)*	155	115	85	80	70
3.7	Từ ngã ba tỉnh lộ 117 qua bản Kéo Tốc đến ngã ba giao với đường nhựa bản Củ	155	115	85	80	70
3.8	Từ Quốc lộ 4G đi qua UBND xã Chiềng Ve cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mai	460	280	170	100	70

7.43. Xã Mai Sơn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường Tô Hiệu**					
1.1	Từ Km 270 + 600 đến Km 272 + 300 (cổng công an huyện) (dọc Quốc lộ 6)	5.880	2.775	2.080	1.390	925

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.2	Từ Km 272 + 300 đến Km 274 + 100 (đường rẽ vào đường bể bơi)	6.860	2.940	2.205	1.470	980
1.3	Từ Km 274 + 100 đến Km 274 + 300 (ngã tư Nông trường Tô Hiệu)	10.010	4.620	3.465	2.310	1.540
2	**Đường 20 - 8**					
2.1	Từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi	8.085	4.410	3.315	2.205	1.470
2.2	Từ Km 275 + 300 đến Km 276 đoạn Quốc lộ 6 (biển đỗ xe buýt đầu cầu vượt)	4.620	2.520	1.890	1.260	840
2.3	Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ khu đất đấu giá tại tiểu khu 10 (dọc đường Quốc lộ 6))	1.680	740	555	370	250
3	**Đường nhánh**					
3.1	**Phố Lò Văn Muôn**					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng chợ trung tâm đi các hướng 20 m	6.010	3.280	2.460	1.640	1.095
-	Từ cổng Chợ trung tâm + 20 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triển)	985	490	375	245	165
3.2	**Phố Hà Văn Ắng**					
-	Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu đến ngã ba Xưởng chế biến (hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Sơn, tiểu khu 4)	7.100	3.550	2.660	1.780	1.185
-	Từ ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50m	7.100	3.550	2.660	1.780	1.185
-	Từ phố Hà Văn Ắng đi đến hết đất nhà máy nước	2.730	1.260	945	630	420
3.3	**Phố Trần Quốc Hoàn**					
-	Từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường	5.390	2.940	2.205	1.470	980
-	Từ đầu cầu phía Công an đến hết đường Phố Trần Quốc Hoàn (kể cả các tuyến nhánh khu dân cư tiểu khu 8)	3.530	1.765	1.325	885	590
3.4	**Đường Cà Văn Khum**					
-	Đường Hát Lót - Tà Hộc) đến ngã ba Viện Lao + 400 m (hết ranh giới xã Mai Sơn)	2.295	1.060	795	535	350
3.5	**Đường bản Dôm**					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ hết ranh giới Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Chu Văn Thịnh đến hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú cấp II	2.460	1.135	855	570	380
-	Từ hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú đến hết ranh giới Trạm dịch vụ Công ty cơ khí + 100 m (hết đất nhà ông Giang Len)	2.370	1.095	820	550	365
-	Từ hết ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) đến cách Quốc lộ 6 300 m	1.966	980	735	490	330
3.6	**Đường Tôn Thất Tùng**					
-	Từ ngã ba Viện Lao đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn + 100 m	1.890	945	710	480	315
-	Từ hết ranh giới Bệnh viện đa khoa khu vực Mai Sơn + 100 m đến hết ranh giới Trường TH & THCS Chu Văn Thịnh	1.420	660	490	330	220
3.7	**Đường Nà Viền**					
-	Từ ngã ba bản Dôm đến hết địa phận xã Mai Sơn	510	280	210	140	95
3.8	**Đường Hoa Ban**					
-	Từ ngã ba đường 110 + 60 m đi qua tiểu khu 19, 20, 21 đến trường Mầm non Tô hiệu (Tiểu khu 2)	1.005	465	350	235	155
-	Đường Hoa Ban đoạn từ Trường mầm non Tô Hiệu đến khu quy hoạch Trung tâm hành chính - chính trị huyện	840	340	255	170	115
3.9	**Phố Kim Đồng**					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến trường Tiểu học Hát Lót + 100 m	1.765	760	570	380	255
3.10	**Phố Lò Văn Hắc**					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết ngã ba giao đường Hà Văn Ẳng	2.940	1.260	945	630	420
3.11	**Phố Cầu Treo**					
-	Từ bên kia cầu treo đến cách cổng trường Trung học phổ thông (cấp III) 20m về phía Trường Nông Lâm	555	280	210	140	80
3.12	**Đường Quốc lộ 6**					
-	Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót cũ) đến hết địa phận xã Mai Sơn	1.680	740	555	370	250

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ Km 260+300 (giáp địa phận xã Yên Châu) đến Km 262+750 (đường vào bản Hua Tát)	2.010	1.210	850	600	420
-	Từ Km 262+750 đến Km 263+500 (qua Trạm 36 công an xã Cò Nòi 500m)	1.925	1.050	795	525	350
-	Từ Km 266 +800 đến Km 270+600 (địa phận thị trấn Hát Lót cũ)	1.540	925	695	465	310
-	Từ đường UBND xã Cò Nòi + 60m phía ngã ba Cò Nòi đến hết ranh giới Trường tiểu học Cò Nòi (cấp I)	2.020	1.010	760	505	340
-	Từ hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi (cấp I) đến cách ngã ba đường Quốc lộ 6 mới 40m (về phía Cò Nòi)	1.460	740	555	370	250
3.13	**Quốc lộ 37**					
-	Từ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong đi 200m theo hướng đi bản Nong Quỳnh	330	155	115	80	50
3.14	**Đường Quốc lộ 6 C**					
-	Từ ngã ba Cò Nòi +20m đến hết Trường THPT Cò Nòi	1.345	810	505	340	225
-	Từ hết Trường THPT Cò Nòi đến hết tiểu khu Bình Minh (ngã ba đường đi Noong Te)	1.005	550	415	275	185
-	Từ hết tiểu khu Bình Minh đến hết địa phận xã Mai Sơn	525	275	195	116	70
3.15	**Đường nhánh khác**					
-	Từ đường Tôn Thất Tùng đi hướng ngã ba Bắc Quang đến hết địa phận xã Mai Sơn	590	350	270	175	120
-	Từ ngã ba Xưởng Bông (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót cũ (hướng đi cầu treo Nà Ban)	420	255	190	130	85
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) đến hết địa phận xã Mai Sơn (hướng đi điểm Tái định cư bản Củ Pe)	605	305	225	155	100
-	Từ hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ đến cầu treo Nà Ban	380	225	170	115	80
-	Tuyến đường nhựa đoạn từ Quốc lộ 6 + 100 m đến hết địa phận thị trấn Hát Lót cũ)	340	205	155	100	70
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết Trường THCS Tô Hiệu	1.515	760	570	380	255
-	Từ ngã ba quốc lộ 6 đến Chi cục Thuế khu vực Mai Sơn - Yên Châu (cũ)	2.450	2.100			

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Tuyến đường tránh Quốc lộ 6 từ tiểu khu 3/2, xã Cò Nòi đi Nhà máy mía đường Sơn La	465	255	190	130	85
-	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 ra Quốc lộ 6 cũ (giáp bà Nga Sửu)	630	315	240	165	105
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Hát Lót (cũ) đến bản Nà Sẳng (hết tuyến đường nhựa)	350	210	165	105	70
4	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi cũ (nay thuộc xã Mai Sơn)					
4.1	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30 m	2.730				
4.2	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5 m	2.730				
4.3	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5 m	0				
-	+ Lô 1B	2.220				
-	+ Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C	2.020				
	+ Lô 7A	2.020				
4.4	Từ Km 263 + 500 đến cách cổng UBND xã Cò Nòi cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) 200 m	3.825	1.765	1.325	885	590
4.5	Từ cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m đến Đường vào trường Trung học cơ sở Cò Nòi (cấp II)	3.825	1.765	1.325	885	590
4.6	Từ đường vào trường THCS Cò Nòi (cấp II) đến Km 266 + 800 Quốc lộ 6 (ngã ba tiểu khu 19/5)	3.495	1.610	1.215	805	540
5	**Khu tái định cư; khu dân cư xã Mai Sơn**					
5.1	Các tuyến đường trong khu tái định cư dự án Trung tâm chính trị hành chính huyện và các dự án khác					
-	Đường quy hoạch nội bộ 11,5 m	4.410				
-	Đường mặt cắt 22,5m (tuyến đường 26/3 xã Cò Nòi đi tiểu khu 10 thị trấn Hát Lót)	6.300				
-	Đường quy hoạch nội bộ 16,5m	6.300				
5.2	Khu đất đấu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (dọc đường Quốc lộ 6)	4.620				
5.3	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100m)	2.290				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5.4	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) (trừ Đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường)	3.320				
5.5	Tuyến đường bê tông thuộc quy hoạch khu dân cư tiểu khu Nà Sản, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	1.050	840			
5.6	Khu dân cư tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn: Đường quy hoạch nội bộ	1.785				
5.7	Đường qua điểm dân cư nông thôn chỉnh trang tiểu khu 1, xã Cò Nòi cũ (khu gốc đa)	2.020				
5.8	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi	1.240				
6	**Trục đường giao thông chính; khu dân cư**					
6.1	**Đường Hát Lót - Chiềng Mung**					
-	Từ Trung tâm xã Hát Lót cũ đi 02 hướng 100m	350	210	165	105	70
-	Từ cách Trung tâm xã Hát Lót (cũ) 100m đi hướng thôn Nà Cang đến hết địa phận xã Mai Sơn	355	155	115	80	50
-	Từ ngã ba Tiểu khu Nà Sản đến đường Hát Lót-Chiềng Mung	420	210	165	105	70
-	Từ ngã ba địa chất (Km 277 + 300 m Quốc lộ 6) + 40 m đến hết đoàn địa chất 305	590	255	190	130	85
6.2	Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Nà Bó) đến Quốc lộ 37 (Cò Nòi)	150	120	95	80	70
6.3	Từ Quốc lộ 6 hướng đi bản Nà Cang xã Hát Lót					
-	Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba Yên Sơn	455	210	165	105	80
-	Từ ngã ba Yên Sơn đi thôn Nà Cang đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	305	155	115	80	70
-	Từ ngã ba Yên Sơn đến cách ngã ba bản Nà Tiến (cũ) 40m	305	155	115	80	70
-	Đường từ Quốc lộ 6 đi ra trại trường Nông Lâm (nối vào tuyến Từ Quốc lộ 6 hướng đi thôn Nà Cang)	525	295	210	130	80

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ ngã ba bản Nà Tiến (cũ) đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	315	180	130	80	70

7.44. Xã Phiêng Pằn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường Quốc lộ 4G**					
-	Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve cũ (nay thuộc xã Mai Sơn) đến hết địa phận xã Nà Ớt cũ	190	130	100	80	65
2	**Quốc lộ 37**					
2.1	Tuyến đường Quốc lộ 37 từ Cò Nòi đi Nà Ớt					
-	Từ Km 474 đến Km 475+800m	525	315	240	165	110
-	Từ Km 475+800 đến Km 486+000	395	240	175	120	80
-	Từ Km 486+000 đến Km 487+000 (Trung tâm xã Phiêng Pằn)	395	240	175	120	80
3	**Trục đường giao thông chính, khu dân cư**					
3.1	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Nà Ớt cũ (nay thuộc xã Phiêng Pằn)					
-	Từ cổng UBND xã Nà Ớt cũ đến hết địa phận xã Nà Ớt cũ hướng đi Phiêng Cằm	315	190	140	100	65
-	Tuyến đường trung tâm xã Nà Ớt: từ Km 33+500m đến Km35+500	525	315	240	165	105
3.2	Tuyến đường Quốc lộ 37 từ Cò Nòi đi Nà Ớt: Từ Km 487+000 đến Km 499+000 (điểm cuối giao với Quốc lộ 4G)	320	190	140	100	65
3.3	Tuyến đường Trung tâm xã Phiêng Pằn (điểm đầu giao với Quốc lộ 37) đến cột mốc 219/Sơn La, Đồn Biên phòng Phiêng Pằn 459	530	390	320	180	110
3.4	Khu vực trung tâm xã Chiềng Lương cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)	185	115	85	70	60
3.5	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Phiêng Pằn (trừ khu vực đã quy định giá đất)	350	210	161	105	70

7.45. Xã Chiềng Mung

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường Quốc lộ 6**					
1.1	Từ hết địa phận xã Mai Sơn đến ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn	1.680	740	555	370	250
1.2	Từ ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn đến ngã ba qua ngã ba trại ong đi hướng Quốc lộ 6 cũ hết địa phận xã Chiềng Mung	3.290	1.960	1.400	980	660
1.3	Từ ngã ba Quốc lộ 6 cũ và mới +20m theo hướng đi Quốc lộ 6 cũ đến hết địa phận xã Chiềng Mung (đi trại thực nghiệm)	1.750	700	525	350	235
1.4	Từ tuyến tránh địa phận Chiềng Mung đến hết địa phận xã Chiềng Mung	3.500	2.100	1.575	1.050	700
2	**Quốc lộ 4G**					
2.1	Từ ngã ba Mai Sơn (đường Sông Mã cũ) Đến ngã ba thôn 6 - 40m (giao nhau với Quốc lộ 4G)	1.050	770	610	490	400
2.2	Từ địa phận giáp ranh phường Chiềng Sinh đến bia tưởng niệm	2.870	2.520	1.820	1.680	1.470
2.3	Từ Bia Tưởng Niệm đến hết địa phận xã Chiềng Mung	2.520	1.820	1.680	1.470	1.050
3	**Đường Hát Lót - Chiềng Mung**					
-	Từ giáp địa phận xã Mai Sơn đến đến hết xã Chiềng Mung	525	210	165	105	70
4	**Đường tỉnh lộ 118**					
	Từ ngã ba chợ Chiềng Mung đến ngã ba Bản Xum (đường Hát Lót - Chiềng Mung)	770	540	380	270	190
5	**Trục đường giao thông chính, khu dân cư và các đường nhánh**					
5.1	Từ giáp địa phận xã Mai Sơn đến nhà máy tinh bột sắn (xã Mường Bon cũ) đến ngã ba Tỉnh lộ 118 bản Quỳnh Pầu	315	130	100	75	70
5.2	Từ ngã ba bản Mai Tiên đến hết khu Tái định cư bản Mai Quỳnh cũ	155	130	95	80	70
5.3	Từ địa phận ranh giới tiểu khu 15 xã Mai Sơn qua khu công nghiệp Mai Sơn đến điểm tường TH và THSC Nà Trai	255	130	100	75	70
5.4	Đoạn đường từ Nhà máy tinh bột sắn (bản Un) đi bản Mé đến hết địa phận Giao nhau đường khu công nghiệp Mai Sơn (bản Cắp)	170	115	85	75	70

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5.5	Đường từ ngã 3 Bản Cấp qua UBND xã Mường Bằng đến điểm tái định cư Quỳnh Bằng	140	115	85	75	70
5.6	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Mung (trừ khu vực đã quy định giá đất)	350	210	161	105	70

7.46. Xã Phiêng Cằm

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Phiêng Cằm**					
1.1	Khu trung tâm xã từ trạm cân điện tử đến mỏ đá Hiền Luyến	475	190	140	100	65
1.2	Các vị trí con lại trên tuyến tỉnh lộ 113, xã Phiêng Cằm	295	150	115	80	50
1.3	Đường Mường Chanh (Bản Hịa) - Chiềng Nơi	420	295	205	140	105
2	**Trục đường giao thông chính, khu dân cư**					
2.1	Xã Nậm Ty đến xã Nậm Lầu (đoạn qua địa phận xã Phiêng Cằm)	630	315	240	165	105
2.2	Km 31+100 ĐT.113 (bản Phiêng Phụ) đến Trung tâm xã Chiềng Nơi cũ	420	295	205	140	105
2.3	Khu vực trung tâm xã Chiềng Nơi cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)	185	115	85	70	60
2.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Phiêng Cằm (trừ khu vực đã quy định giá đất)	420	295	205	140	105

7.47. Xã Mường Chanh

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường tỉnh lộ 117**					
1.1	Đường Tỉnh 117: Từ ngã ba bản Đen đi hướng phường Chiềng Cơi 300m, đi hướng Quốc lộ 4G 900m, đi đến cầu Tà Chiềng tại bản Cang Mường *(trừ đoạn Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh bản Đen)*	1.540	700	350	210	140
1.2	Đường Tỉnh lộ 117: Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Mường Chanh	185	150	85	70	60

2	**Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen)**					
2.1	Đường quy hoạch trên tuyến Đường tỉnh 117: Đoạn từ ngã ba bản Đen hướng đi xã Hua La (cũ), đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh	1.645	1.345	1.050	700	350
2.2	Đường nội bộ trong khu quy hoạch (đường bê tông)	700				
3	**Trục đường giao thông chính, khu dân cư**					
3.1	Đường giao thông đoạn từ cầu Tà Chiềng đến hết địa phận xã Mường Chanh tiếp giáp với xã Muổi Nọi	770	540	410	240	190
3.2	Đường giao thông từ ngã ba giao với Đường tỉnh 117 tại trung tâm xã Mường Chanh đi xã Phiêng Cằm (xã Chiềng Nơi cũ) 900m	490	350	210	140	70
3.3	Đường giao thông từ ngã ba giao với Đường tỉnh 117 tại bản Mảy đến ngã ba rẽ đi bản Tường Chung	420	300	160	120	70
3.4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Chanh (trừ khu vực đã quy định giá đất)	350	250	140	110	70

7.48. Xã Tà Hộc

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
1	**Đường Hát Lót - Tà Hộc (Tỉnh lộ 110)**					
1.1	Từ giáp xã Mai Sơn đến đỉnh dốc Tiểu khu 8 xã tà Hộc + 20m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó)	640	275	205	140	95
1.2	Từ đỉnh dốc tiểu khu 8 + 200m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó) đến nhà ông chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Bó Đươi) + 20m	715	360	270	185	120
1.3	Từ nhà ông chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Bó Đươi) + 20m đến hết địa phận xã Tà Hộc	180	120	95	80	70
1.4	Từ hết địa phận bản Cáp Na đến Cảng Tà Hộc	180	120	95	80	70
2	**Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 109)**					
2.1	Từ Km 0 + 20m đến cách ngã ba Sông Lô 200m	325	175	135	95	70
2.2	Từ ngã ba Sông Lô xã Nà Bó đi các hướng 200m	355	200	150	100	70
3	**Đường Tà Hộc - Mường Bú**					
3.1	Từ đường tỉnh lộ 110 (Ngã ba Nà Bó cũ) + 60m đến hết địa phận xã Tà Hộc	150	120	95	80	70
3.2	Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Tà Hộc) đến Quốc lộ 37 (Mai Sơn)	150	120	95	80	70

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	**Đi khu công nghiệp**					
-	Từ ngã ba Sông Lô +200m nhánh 109 - 110 đến cách ngã ba Nhà máy xi măng 20m (Tỉnh lộ 110) về phía Sông Lô	640	275	205	140	95
5	**Trục đường giao thông chính, khu dân cư**					
5.1	Khu vực trung tâm xã Nà Bó cũ (Từ UBND xã đi về 2 hướng 200m)	185	115	85	75	70
5.2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tà Hộc (trừ khu vực đã quy định giá đất)	350	210	161	105	70

7.49. Xã Chiềng Sung

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 110)**					
1.1	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Chiềng Sung (cũ) theo hai hướng Hòa Bình, Cao Sơn + 200m	470	240	175	120	80
1.2	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 110	205	135	100	85	70
2	**Đường Nà Bó - Mường Chùm**					
-	Từ đường Tỉnh lộ 110 (ngã ba Nà Bó) + 60m đến hết địa phận huyện Mai sơn	470	240	175	120	80
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Sung (trừ khu vực đã quy định giá đất)	350	210	165	105	70
4	Các tuyến đường còn lại tại các bản trên địa bàn xã (trừ các khu vực đã quy định giá đất)	180				

7.50. Xã Bó Sinh

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu trung tâm xã Pú Bẩu, xã Chiềng En, xã Bó Sinh cũ (nay thuộc xã Bó Sinh)					
1.1	Các bản thuộc xã Bó Sinh trên tuyến đường Quốc lộ 12	105	85	65	60	50

1.2	Tuyến Tỉnh lộ 108 từ ngã 3 bản Phống đến cầu cứng bản Phống 2	105	85	65	60	50
1.3	Từ trụ sở UBND xã Pú Pẩu cũ (nay thuộc xã Bó Sinh) đến trụ sở UBND xã Pú Pẩu (mới)	105	85	65	60	50
1.4	Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Pú Bẩu (cũ)	105	85	65	60	50
1.5	Từ ngã ba bản Pát đến trường Mầm non Pú Pẩu	140	115	85	70	55
1.6	Từ cổng trụ sở UBND xã Chiềng En cũ (nay thuộc xã Bó Sinh) về 2 phía 1km	210	130	100	65	50
1.7	Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Bó Sinh	105	85	65	60	50
1.8	Từ ngã ba điểm trường Pá Lưng đến UBND xã Chiềng En cũ (nay thuộc xã Bó Sinh)	105	85	65	60	50
1.9	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Bó Sinh (trừ khu vực đã quy định giá đất)	85	70	65	60	50

7.51. Xã Chiềng Khương

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường Quốc lộ 4G**					
1.1	Từ cửa hàng xăng dầu đến đường vào trường Trung học phổ thông Chiềng Khương	810	490	330	230	150
1.2	Từ đường đi trường Trung học phổ thông đến Huổi Nhương	1.010	610	420	280	190
1.3	Từ cống Huổi Nhương đến đường vào UBND xã Chiềng Khương	1.160	700	480	320	210
1.4	Từ hết đường vào UBND xã Chiềng Khương đến hết bản Thống Nhất	800	480	360	240	170
1.5	Từ đầu bản Híp đến hết đất bản Tiên Sơn	350	210	165	105	70
2	**Khu trung tâm xã Chiềng Khương, xã Mường Sại cũ (nay thuộc xã Chiềng Khương)**					
2.1	Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Ngoãn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)	300	175	135	95	70
2.2	Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Ngoãn đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)	300	175	135	95	70
2.3	Từ hết cầu bản Sai đến hết đất trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Mường Sai (hướng đi Sơn La)	250	150	115	80	70
2.4	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	175	140	105	95	70

2.5	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)	85	80	75	70	65
3	**Trục đường giao thông chính, khu dân cư**					
3.1	Từ M21 đến Quốc lộ 4G đến hết đất đơn vị C2	350	210	140	100	70
3.2	Đường Tuần tra biên giới, Từ M21 Quốc lộ 4G đến ngã ba đường vào bản Búa	250	150	115	80	65
3.3	Đường vào trụ sở UBND xã Chiềng Khương đến cổng trụ sở UBND xã Chiềng Khương	350	210	165	105	70
3.6	Tuyến Mường Hung - Chiềng Khương từ bản Cỏ đến hết bản Ten Pạch	175	140	105	95	70
3.7	Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Búa đến cầu cứng bản Búa	200	155	120	100	80
3.8	Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Búa đến hết đất nhà ông Quàng Văn Vui - bản Cỏ	175	140	105	95	70
3.9	Từ hết đất đơn vị C2 đến hết đất nhà ông Đào Tuấn Anh (bản Khương Tiên)	280	175	105	85	65
3.10	Từ cầu tràn bản Mo đến hết đất bản Huổi Mo (khu Tái định cư)	130	100	80	75	70
3.11	Từ hết đất nhà ông Anh Ngát đến nghĩa địa bản Huổi Nhương	270	175	80	75	70
3.12	Từ cầu bản Híp (nhà ông Pâng) đến hết đất nhà ông Sơn bản Híp	175	105	80	75	70
3.13	Đường vào khu dân cư dọc theo suối Hải Hậu (bản Tiên Sơn)	175	115	80	75	70
3.14	Từ đường tuần tra biên giới đến bản Bó	140	115	85	80	75
3.15	Từ trường Trung học Chiềng Khương đến cây xăng Chiềng Khương	800	480	360	240	165
4	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Khương (trừ khu vực đã quy định giá đất)	85	80	75	70	65

7.52. Xã Mường Hung

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
1	**Đường Quốc lộ 4G**					
1.1	Từ đầu cầu Chiềng Cang qua cầu treo Mường Hung 100m	420	260	190	130	85
1.2	Từ ngã ba cầu cứng (bản Nhạp) đi 2 hướng 200m (hướng đi Sơn La và hướng đi xã Sông Mã)	700	420	290	190	130

1.3	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	390	235	180	120	80
1.4	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G	95	85	80	75	70
1.5	Từ đầu cầu bản cứng (bản Nhạp) đến Quốc lộ 4G	560	340	260	170	115
2	**Trục đường giao thông chính, khu dân cư**					
2.1	Đường đi Phiêng Cằm - Chiềng Nơi, huyện Mai Sơn cũ (Thuộc địa phận xã Mường Hung)	105	90	80	75	70
2.2	Từ đầu cầu treo đến hết nhà ông Huy Phương	430	260	190	130	85
2.3	Đường tỉnh lộ 115 (T115)	175	140	105	95	70
2.4	Từ đầu cầu cứng bản Trung Chính đến đường T115	350	210	165	105	70
2.5	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Hung (trừ khu vực đã quy định giá đất)	100	80	75	70	65

7.53. Xã Chiềng Khoong

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường Quốc lộ 4G**					
1.1	Từ đường rẽ vào bản Co Pạo đến hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong	770	465	315	210	140
1.2	Từ hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong đến hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng)	620	370	255	170	115
1.3	Từ hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng) đến hết đất bản Hoàng Mã	770	465	315	210	140
1.4	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	245	150	115	80	50
2	**Đường Nà Hạ - Mường Hung**	175	140	105	95	70
3	**Trục đường giao thông chính; khu dân cư**					
3.1	Từ mét 21 đến nhà ông Long (Tính từ Quốc lộ 4G đi C3)	385	235	175	120	80
3.2	Từ mét 21 đến nhà ông Chú (Tính từ Quốc lộ 4G đi C5)	350	210	165	105	70
3.3	Từ hết đất nhà ông Long (tính từ Quốc lộ 4G đi C3) đến hết đất nhà ông Pâng	175	105	80	70	65
3.4	Từ hết đất nhà ông Chú (tính từ Quốc lộ 4G đi C5) đến hết đất nhà ông Phát bản Hua Na	175	105	80	70	65
3.5	Từ nhà ông Lò Văn Thi qua trụ sở UBND xã Mường Cai (cũ) đến hết đất nhà bà Lò Thị Định	175	140	105	95	70

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3.6	Từ đỉnh dốc kéo đỉnh chỗ nhà ông Kha Văn Ứng đến hết đất nhà tập thể thủy điện Nậm Soi	190	165	115	85	60
3.7	Từ ngã 3 nhà ông Hà đến đầu cầu treo cũ đến hết đất nhà ông Lò Văn Thoan	185	155	115	85	60
3.8	Từ ngã 3 bản Co Phường (đường vào UBND xã Mường Cai (cũ) đến hết đất nhà ông Lò Văn Thi và tuyến vào đến cổng trụ sở UBND xã (cũ)	175	140	105	70	60
3.9	Từ ngã 3 nhà ông Hiệp đường rẽ vào UBND xã đến giáp đất Nhà máy thủy điện Nậm Soi	165	130	95	65	60
3.10	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Khoong (trừ khu vực đã quy định giá đất)	85	75	70	65	60
3.11	Từ đường rẽ vào bản Co Pạo theo hướng đi Sơn La đến hết bản Hồng Lam	420	260	190	130	90

7.54. Xã Mường Lầm

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Quốc lộ 12**					
1.1	Từ hết đất xã Yên Hưng (cũ) đến cầu cứng qua suối Nậm Con	420	255	190	130	85
1.2	Từ cầu cứng qua suối Nậm Con đến hết đất bản Mường Tợ	350	210	165	105	70
1.3	Từ đất bản Mường Cang đến cổng trụ sở UBND xã Mường Lầm	490	295	225	150	100
1.4	Từ cổng trụ sở UBND xã đến hết đất nhà ông Lò Quang Nạt	560	340	255	170	115
1.5	Từ hết đất nhà ông Lò Quang Nạt đến giáp xã Chiềng En	280	170	130	85	60
2	**Trục đường giao thông chính; khu dân cư**					
2.1	Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến hết đất điểm bưu điện văn hóa xã	700	420	315	210	140
2.2	Từ hết đất Điểm bưu điện văn hóa xã đến ngã 3 giáp Quốc lộ 12	420	255	190	130	85
2.3	Từ ngã ba quốc lộ 12 đường Mường Lầm - Ngam Trạng đến hết đất bản Lấu Ngày	140	115	85	70	60
2.4	Từ đầu cầu cứng km14 đường Mường Lầm - Ngam Trạng đến giáp đất bản Hin Pẻn	130	100	70	60	45

2.5	Từ ngã ba Chợ đến đầu cầu treo Mương Nưa	140	115	85	70	60
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Lầm (trừ khu vực đã quy định giá đất)	85	70	60	50	45

7.55. Xã Nậm Ty

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)**					
1.1	Đoạn đường bê tông tại trung tâm xã	420	255	190	130	85
1.2	Các bản khác còn lại trên tuyến đường Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)	140	115	85	70	60
1.3	Từ khe Huổi Phạn (Bản Nà Tòng) đến đầy cầu thép (bản Pàn)	420	260	190	130	90
1.4	Từ đầu cầu cưng bản Pịn đến điểm hang Nong Bó bản Chiềng Vàng	210	190	160	140	130
1.5	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Nậm Ty (trừ khu vực đã quy định giá đất)	80	60	55	50	45

7.56. Xã Sông Mã

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường Cách mạng tháng 8**					
1.1	Từ ngã tư giao với đường Lý Tự Trọng đến ngã tư giao với đường 19 tháng 5	10.150				
1.2	Từ ngã tư giao với đường 19/5 đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu	9.500				
1.3	Từ ngã ba Trung tâm y tế đến ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu	7.280	4.370	3.280	2.185	880
1.4	Từ ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu đến đường rẽ Lý Tự Trọng	7.935	4.760	3.570	2.380	880
1.5	Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp	9.240	5.545	4.160	2.775	880
2	**Đường Hồ Xuân Hương**	9.850				
3	**Đường 19 tháng 5**					

3.1	Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến Cầu Treo cũ (hết đất nhà bà Vân Anh)	10.150				
3.2	Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu	6.500	3.900	2.930	1.950	1.020
4	**Đường Hoàng Văn Thụ**					
4.1	Từ đầu cầu cứng đến đường Cách mạng tháng 8	7.840	4.705	3.530	2.355	880
4.2	Từ đầu cầu cứng đến ngã tư giao với đường Mùng 8/3, Hoàng Công Chất	5.390	3.235	2.205	1.470	980
5	**Đường Lò Văn Giá**					
5.1	Từ ngã ba giáp đường 19/5 đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng	9.850				
5.2	Từ ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng đến ngã tư cầu cứng Tổ dân phố 5	5.975	3.585	2.690	1.795	880
6	**Đường Lê Văn Tám**	9.240	5.545	4.160	2.775	880
7	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**					
7.1	Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Thanh niên	6.630	3.980	2.985	1.990	1.050
7.2	Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến hết ông Hoàng Văn Thuyên (số nhà 7)	6.070	3.640	2.730	1.820	960
7.3	Đoạn Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thuyên (khu vực kênh thoát nước tổ dân phố 4) đến hết đất nhà bà Lò Thị Hoa (số nhà 57)	4.715	2.830	2.125	1.415	750
7.4	Từ hết đất nhà bà Hoa (Công an xã) đến hết đất M21 đường Cách mạng Tháng Tám	4.060	2.440	1.830	1.220	640
8	**Phố Hai Bà Trưng**	7.330	4.400	3.300	2.200	1.160
9	**Đường Mồng 2 tháng 9**					
9.1	Từ Chợ Cộng đồng đến ngã ba bản Địa	5.975	3.585	2.690	1.795	950
9.2	Từ ngã ba bản Địa đến hết đất nhà ông Tòng Văn Ọ (số nhà 41)	3.850	2.310	1.740	1.155	580
9.3	Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Tòng Văn Ọ (số nhà 41) đến hết đất nhà ông Lợi	2.955	1.775	1.330	890	450
10	**Đường Biên Hòa**					
10.1	Từ ngã ba Chợ cộng đồng đến hết đất trụ sở Nhà máy nước	5.370	3.220	2.415	1.610	600
10.2	Từ hết đất trụ sở Nhà máy nước đến cầu Nà Hin	4.435	2.660	1.995	1.330	600
11	**Đường Thanh Niên**					

11.1	Từ ngã ba giao với đường 19/5 (Đất nhà ông Thiện Hảo) đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu	7.330				
11.2	Từ ngã ba giao với Đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã ba Chợ cộng đồng	6.675	4.005	3.005	2.005	600
12	**Đường Nguyễn Thái Học**	4.820	2.895	2.170	1.445	760
13	**Đường Võ Thị Sáu**	4.195	2.515	1.890	1.260	880
14	**Đường Lý Tự Trọng**					
14.1	Từ M21 tính từ Quốc lộ 4G đến hết đất Công an xã	5.370	3.220	2.415	1.610	850
14.2	Từ hết đất Công an xã đến hết đường	3.360	2.020	1.515	1.010	530
14.3	Đường Lý Tự Trọng (từ ngã tư Công an (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến vị trí 1 đường Lò Văn Giá)	5.975				
15	**Đường Lê Hồng Phong**					
15.1	Từ đất Trung tâm y tế huyện cũ đến giáp đất nhà ông Lê Hữu Ngọc	6.630	3.980	2.985	1.990	880
15.2	Từ đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã đến đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ	4.200	2.520	1.890	1.260	840
15.3	Từ hết đất cây xăng Anh Trang đến đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã	4.900	2.940	2.205	1.470	980
15.4	Từ đất nhà ông Lê Hữu Ngọc đến hết đất cây xăng Anh Trang	4.200	2.520	1.890	1.260	840
16	Phố Nguyễn Du (từ UBND thị trấn Sông Mã (cũ) đến nhà văn hóa tổ dân phố 4 và từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên)					
16.1	Từ UBND thị trấn Sông Mã (cũ) đến nhà văn hóa tổ dân phố 4	5.975				
16.2	Từ đầu nhà ông Nguyễn Mạnh Hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên	5.975				
17	**Từ đầu cầu cứng tổ dân phố 5 đến vị trí 1 đường Lê Hồng Phong và vị trí 1 đường Lò Văn Giá**	6.630				
18	**Đường Quốc lộ 4G**					
-	Đoạn đường từ đất nghĩa trang liệt sỹ huyện hướng đi Sơn La đến hết địa phận Tổ dân phố 7, xã Sông Mã	2.800	1.680	1.260	840	560
19	**Đường 8/3**					
19.1	Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất Chi cục Thuế	5.460	2.520	1.890	1.260	840

19.2	Từ giáp đất Chi cục Thuế đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	4.095	1.890	1.425	945	630
19.3	Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lan đến hết địa phận tổ dân phố 8 (hướng đi xã Huổi Một cũ)	2.520	1.260	945	630	420
20	**Đường Hoàng Công Chất**					
20.1	Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất ao Tiểu đoàn cũ	4.620	2.775	1.890	1.260	840
20.2	Từ hết đất ao Tiểu đoàn cũ (hướng đi xã Mường Lầm cũ) đến đường lên trường mầm non Sao Mai	4.235	2.545	1.740	1.155	770
20.3	Từ đường lên trường mầm non Sao Mai đến hết đất tổ dân phố 11 (đến giáp đất nhà ông Lò Văn Tiện)	1.400	840	630	420	280
22	**Đường Tỉnh lộ 113**					
22.1	Từ cầu Nà Hin đến hết đất Trung tâm giáo dục thường xuyên	560	340	255	170	115
22.2	Từ hết đất Trung tâm giáo dục thường xuyên đến đường vào bản Co Phường và đoạn từ hết đất nhà ông Phanh (Ngoan) đến hết đất bản Phòng Sài	175	140	105	95	70
22.3	Từ M21 hướng đi Nà Hin - Phòng Sài đến hết đất nhà ông Phanh (Ngoan)	175	140	105	95	70
22.4	Các bản khác còn lại trên đường Tỉnh lộ 113	95	80	75	70	65
23	**Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)**					
-	Đoạn đường thuộc địa phận tổ dân phố 11 (từ đất nhà ông Lò Văn Tiện) đến hết địa giới xã Sông Mã	155	130	95	80	65
24	**Trục đường giao thông chính; khu dân cư**					
24.1	Phố Hoàng Quốc Việt (từ ngã ba Viện Kiểm sát (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến, giáp vị trí 1 đường Lò Văn Giá)	2.660	1.600	1.200	800	420
24.2	Từ M21 giao với đường Cách mạng tháng 8 (Nhà bà Cầm Thị Ngọc Yến) đến hết nhà ông Tường Thế Tá (số nhà 20)	2.270	1.360	1.025	680	360
24.3	Đường Lê Văn Lương Từ ngã ba xăng dầu TDP 11 (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Trần Văn Tiến số nhà 20)	2.270	1.360	1.025	680	360
24.4	Đường Chu Văn An (Từ nhà ông Lường Văn Thuông (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Đỗ Ngọc Thảo)	2.660	1.600	1.200	800	420
24.5	Đường Chu Văn An (Đường lên trường PTTH (từ mét 21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến hết nhà ông Lò Văn Chính)	2.615	1.570	1.180	785	410

24.6	Phố Đào Tấn (từ nhà ông Biên (từ M21 tính từ đường Cách mạngT8) đến vị trí 1 đường Thanh Niên.	2.615	1.570	1.180	785	450
24.7	Phố Bến Phà (Đường từ đất trường Mầm Non (từ M21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến vị trí 1 đường Thanh Niên)	2.040	1.225	920	610	320
24.8	Từ nhà ông Hồng (Tính từ M21 đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất kho Công ty thương nghiệp cũ)	2.355	1.415	1.060	710	380
24.9	Phố Nguyễn Lương Bằng (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Nghĩa (số nhà 90) đến đường Thanh Niên	1.960	1.180	885	590	320
24.10	Phố Lý Thường Kiệt (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lê Duy Ninh (số nhà 80) đến đường Thanh niên	1.960	1.180	885	590	320
24.11	Phố Ngô Gia Tự (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Khổng Văn Tạo (số nhà 70) đến đường Thanh niên	1.960	1.180	885	590	320
24.12	Phố Kim Đồng (từ vị trí tiếp giáp đất Bưu điện đến hết đất nhà ông Hùng	1.960	1.180	885	590	320
24.13	Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (số nhà 19) đến hết đất nhà ông Dương Văn Quảng	1.570	940	710	470	250
23.14	Từ hết đất Trạm y tế thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã) đến hết đất bể bơi (ông Chuyển) và đường rẽ từ đường Hoàng Công Chất đến ngã 3 nhà bà Vũ Thị Thanh Hải	350	210	165	105	70
23.15	Từ hết đất bể bơi (ông Chuyển) đến hết đất nhà ông Anh (Hương)	280	170	130	85	70
23.16	Từ ngã tư giao giữa đường Hoàng Công Chất với đường 08/3 đến ngã ba rẽ vào nhà hàng Sinh Thái	1.750	1.050	630	380	230
23.17	Từ hết đất Nhà hàng sinh thái đến Nghĩa trang nhân dân	1.050	630	380	230	140
25	**Khu đô thị phía Tây Sông Mã**					
25.1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã - thị trấn Sông Mã (Khu 6 và Khu 9) cũ (nay thuộc xã Sông Mã)					
-	Đường Hùng Vương	7.280				
-	Đường Lê Thái Tông	2.355				
-	Phố Phạm Văn Đồng	2.020				
-	Phố Lý Nam Đế	2.020				
-	Đường Nguyễn Huệ	4.730				
-	Phố An Dương Vương	2.020				
25.2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - Thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã)					

-	Đường Hùng Vương	7.280				
-	Võ Nguyên Giáp	6.370				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	2.800				
-	Đường quy hoạch 11,5 m	2.005				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	1.750				
-	Đường quy hoạch 6,5 m	1.610				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1.470				

7.57. Xã Huổi Một

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)**					
1.1	Từ bản Pá Công đến cầu Nà Hạ	420	255	190	130	85
1.2	Từ hết cầu Nà Hạ đến cầu Nậm Mằn	315	190	140	100	65
1.3	Các bản khác còn lại nằm trên Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)	170	135	100	85	70
2	Đường tỉnh lộ 115 (từ cầu Nà Hạ đến hết địa phận xã Huổi Một)	175	140	105	95	70
3	Đường Huổi Một - Nậm Mằn (từ ngã ba đường đi bản Nậm Mằn đết hết đất trụ sở UBND xã Nậm Mằn cũ (nay thuộc xã Huổi Một)	130	100	80	65	50
4	Các bản còn lại trên địa bàn xã	130	100	80	65	50

7.58. Xã Chiềng Sơ

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)					
1.1	Từ nhà Văn hóa bản Phiêng Lợi đến giáp rừng ma bản Mâm	560	340	255	170	115
1.2	Từ rừng ma Bản Mâm đến hết đất Cây Xăng Hoa Xuân	420	340	255	170	115
1.3	Từ Cây Xăng Hoa Xuân đến hết cầu Nậm Khoa (Bản Công)	560	340	255	170	115
1.4	Từ Cống Suối Lọng Đứa (chợ Phiêng Đồn, bản Bon Tiến) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quốc (Hương)	420	255	190	130	85

1.5	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Quốc (Hương) đến hết nhà ông Trần Văn Du (Hà)	310	210	140	110	70
1.6	Từ cống thoát nước (giáp rừng ma bản Pái) đến đầu cầu cứng suối Mừ	280	170	130	85	60
1.7	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 12	140	115	85	70	55
1.8	Từ Quốc lộ 12 đến hết đất thao trường xã Yên Hưng cũ (nay thuộc xã Chiềng Sơ)	85	70	60	55	50
1.9	Các bản khác còn lại nằm dọc trên Quốc lộ 12	140	115	85	70	60
1.10	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 12)	80	70	60	55	50
2	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)					
-	Từ bản Nà Sặng đến hết địa phận bản Nà Lốc II	175	140	105	95	70
3	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Chiềng Sơ (trừ khu vực đã quy định giá đất)	90	70	60	55	50

7.59. Xã Sốp Cộp

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường trung tâm xã Sốp Cộp**					
1.1	Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết nhà ông Quàng Văn Phượng hướng đi Nậm Lạnh (hai bên đường)	1.310	790	600	400	270
1.2	Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Phương đến cổng trường Tiểu học hướng Sốp Cộp hướng đi Nậm Lạnh (cũ) hai bên đường	840	470	350	240	155
1.3	Từ cổng trường Tiểu học đến hết nhà máy nước hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường	540	330	250	165	110
1.4	Từ N21 đến N14 hai bên đường	1.695	1.690	1.500	1.310	670
1.5	Từ ngã tư N14 đến D86 Nhà văn hóa xã Sốp Cộp, hai bên đường (trên ao to)	470	280	210	140	95
1.6	Từ N14 đường 30 mét đến N16 hai bên đường (lên UBND xã mới)	700	420	320	210	140
1.7	Từ N24 cầu tràn quán Thành Lượng đi qua Công an cũ đến N11 cây xăng 326	440	270	195	135	85

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.8	Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tĩnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường (Trừ các lô đất đấu giá thuộc khu 2: Khu trung tâm y tế huyện cũ)	700	420	320	210	140
1.9	Các lô đất đấu giá thuộc Khu 2: Khu trung tâm Y tế huyện cũ	3.860				
1.10	Từ cầu Nậm Ca đến hết nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường (Đường vòng bến xe)	510	260	190	130	85
1.11	Từ ngã ba cầu Nậm Ca (trụ sở Đội quản lý đô thị) rẽ phải đến hết đất Bệnh viện mới, hai bên đường	470	255	190	130	85
1.12	Từ đến hết đất nhà ông Dũng hướng đi Mường Và (cũ) hai bên đường	390	230	180	120	80
1.13	Từ hết đất nhà bà Tòng Thị Quyên đến hết thửa đất số 11 hướng D46C - N95 hai bên đường	210	130	100	65	60
1.14	Từ N15 hướng đường đi Nà Phe đến N98 hai bên đường	330	200	150	100	65
1.15	Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Phượng đến ranh giới đất nhà ông Vì Văn Hồng, phía bên phải đường	350	205	155	105	70
1.16	Từ N15 ngã tư Kho Bạc đến N20 (cạnh Trường cấp III), hai bên đường	510	310	230	160	100
1.17	Từ N97 đi N96 (mét 0 đất ông Vì Văn Thanh đến đất UBND xã Sốp Cộp) hai bên đường	300	180	135	95	60
1.18	Từ mét 20 D16 đi D15 (Từ đất Ngân hàng An Bình đến D15), hai bên đường	330	200			
1.19	Từ mét 0 đất nhà ông Trương Bá Đoàn đến nhà công vụ Chi cục thi hành án (khu mốc D15-D16 đường 5m) phía bên phải đường	280				
1.20	Từ N101 bênđường đi trường Nội trú đi qua UBND xã Sốp Cộp mới đến N19 nhà khách UBND huyện	360	220	165	105	70
1.21	Từ N14 - N12 hai bên đường	2.800				
1.22	Tuyến D5 (từ mét 20 đất nhà ông Tòng Văn Tiện đến đất ông Vũ Văn Thắng) hướng đi D45 theo quy hoạch đường 9,5m hai bên đường	420	255	190	130	85
1.23	Từ hết đất Ngân hàng chính sách đến đất nhà ông Dương Đình Nghị hướng D6-D18	420	255	190	130	85
1.24	Từ hết đất nhà bà Tòng Thị Ngơi đường 4m hướng đi nhà ông Lường Văn Thiêm ra đến nhà ông Trần Văn Hiện hai bên đường	330	200	150	100	65

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.25	Từ mét thứ 21 đất nhà ông Thịnh Xuyến đến đất nhà bà Lương Thị Quỳnh hai bên đường	420	320	210	140	100
1.26	Từ thửa nhà ông Tòng Văn Thấm đến hết đất nhà bà Lò Thị Hằng bên trái đường	330	200	140	80	60
1.27	Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bến xe ra đường nút 12-14, đường 7,5m (Trừ các lô đất đấu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường)	260	190	130	85	70
1.28	Các lô đất đấu giá thuộc khu 3: Khu vực lâm trường	1.625				
2	**Đường khu tái định cư D77-D78-D79-D29-D30 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)**					
2.1	Từ đất nhà bà Vì Thị Lẻ đến hết đất nhà ông Tòng Văn Hòa (đường 7m đi khu dân cư) hai bên đường	680				
2.2	Từ mét 21,5 D78 đường 7 m đến mét 46 (giáp đất nhà ông Cầm Duy Vinh) hai bên đường hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh (cũ)	590				
2.3	Từ mét 17,8 đất nhà ông Vì Văn Muôn đường 5 m đến mét 54,5 (giáp đất nhà ông Lò Văn Tỉnh) hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh hai bên đường	510				
2.4	Từ mét 15,9 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Cường đến hết đất nhà ông Vũ Văn Đông (Hằng) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh	470				
2.5	Từ mét 15 hết đất nhà ông Lường Văn Bình đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (Thêu) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh	350				
2.6	Từ đất nhà ông Lò Văn Thoát đến đất nhà ông Lường Văn Bình (D78 đi D77) đường 7m hai bên đường	310				
3	Đường khu tái định cư D18-D19-D78-D79 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)					
3.1	Từ hết đất nhà ông Trần Công Lực mét 16,3 (D78) phía bên phải đến mét 50,5 đến hết đất nhà bà Ngô Thị Yến (hướng D18)	470				
3.2	Từ hết đất nhà ông Phan Chính Thân mét 18,4 (D19) phía bên trái đường đến mét 60 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Quốc (hướng D18)	590				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3.3	Từ hết đất nhà bà Vì Thị Quyên mét 17 (đường lô 5 mét) đến mét 45 giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường hai bên đường	930				
4	Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)					
4.1	Từ N98 ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết N99 đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhàn) đường 16,5 m hai bên đường	700				
4.2	Đường từ N98 đường 15m từ mét 18 đến hết mét 105 nhà ông Đỗ Văn Thiết đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang (Trang) hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	600				
4.3	Từ nhà văn hóa bản Sốp Cộp (cũ) đường 9,5m hướng đi khu dân cư bên phải đường đến hết đất nhà ông Lê Xuân Phú đường 9,5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	525				
4.4	Từ đất nhà ông Cầm Văn Việt đường 5m hướng đi khu dân cư hai bên đường đến đất nhà ông Nguyễn Phi Hùng đường 5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	465				
4.5	Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chính đến hết đất nhà ông Lò Văn Hinh	470				
4.6	Từ đất nhà ông Vũ Văn Hợp đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang hướng đi D60 bên trái đường 9,5 m	530				
4.7	Từ N101 đến N102 đường 15 m hướng đi hai bên đường	476	290	220	140	100
4.8	Từ nhà (Hoài Hạnh) đến hết đất nhà ông Lầu Bá Rê (khu mốc N101-D38, đường quy hoạch 7m), hai bên đường	390	260	160	100	60
4.9	Đường 7m từ đất nhà ông Thân Trọng Hạnh đến hết đất nhà ông Trịnh Bằng Phi hai bên đường (khu vực E1)	350	210	140	90	60
4.10	Từ N08 đầu cầu Nặm Ca hướng đi Sông Mã đến N05 nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	510	255	190	130	85
4.11	Đường từ Nhà Văn hóa xã Sốp Cộp đến hết thửa đất số 17 hướng đi D87	420	255	190	130	85
5	Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu TT hành chính xã Sốp Cộp)					
5.1	Từ N13-D20 đường 21m (Tính từ mét 35,8 ranh giới giữa thửa đất số 1 và thửa số 33) phía bên trái đường	2.240				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5.2	Từ N12 - D21 đường 9,5m (tính từ mét 20,0 ranh giới giữa thửa đất số 18 và thửa số 19) phía bên phải đường	1.400				
5.3	Đường quy hoạch 10,5m từ đất nhà ông Tuệ đến đất nhà ông Báu (tính từ ngã ba đường trên trục N13-D20 vào hướng ra đường N12-D21) hai bên đường	1.400				
5.4	Tuyến D20 đi D81, D81 đường 9,5m từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu đến hết đất nhà ông Lưu Văn Quý (đối diện cổng phụ chợ mới)	1.850	1.450	870	520	310
5.5	Từ mốc N13 đến hết cầu Nậm Ban phía bên trái đường	2.240	1.350	500	310	190
5.6	Từ mét 21 thửa 164 đến hết cầu Nậm Ban bên phải đường	2.690	760	570	380	260
5.7	Từ mốc N1 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	1.520				
5.8	Từ mốc N2 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	1.680				
5.9	Từ N13 đến nhà Kiên Thêu hai bên đường (đường 21m)	2.240				
5.10	Từ nhà Kiên Thêu hai bên đường (đường 16,5 m) đến N22	2.240				
6	Các đoạn đường ven trung tâm hành chính xã Sốp Cộp					
6.1	Từ Cầu Nậm Ban (Hợp tác xã Nậm Ban) đến hết đất nhà văn hóa điểm Huổi Khăng hướng đi Dồm Cang hai bên đường	210	130	100	75	60
6.2	Từ hết đất của bến xe đến đường lên bãi rác hướng đi Nó Sài hai bên đường	160	130	95	80	65
6.3	Từ ngã ba Giáp đất Công an Huyện cũ hướng đi Nà Lốc đến ngã ba nhà ông Hưng hai bên đường	160	130	100	80	70
6.4	Từ nhà ông Lường Văn Xuân đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thiên hướng đi bản Nà Lốc hai bên đường	210	130	100	75	60
6.5	Từ ngã ba nhà ông Vì Văn Minh đến ngã ba hướng đi Nà Nó, Nà Sài hai bên đường	160	130	95	80	65
6.6	Từ đất nhà bà Vì Thị Thơm (bản Ban) đến ngã ba hết đất nhà ông Vì Văn Thích (bản Pe) hướng đi bản Pe hai bên đường	160	130	95	80	65
6.7	Từ ngã ba hết đất nhà ông Vì Văn Mầng đến ngã ba đất nhà ông Lường Văn Sử rẽ trái đến điểm trường tiểu học bản Ban hai bên đường	160	130	80	75	60
6.8	Từ ngã ba đất nhà ông Vì Văn Chung đến ngã ba đất nhà ông Lò Văn Vĩnh hai bên đường	160	130	80	75	60

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6.9	Từ đất nhà bà Tòng Thị Phương đi theo đường bê tông đến hết đất nhà bà Cầm Thị Long hai bên đường	160	140	80	75	60
7	Đường khu vực mốc N14-N13-D20-D20'- D19 (khu vực chợ cũ)					
7.1	Đường Quy hoạch rộng 12m (từ hết đất nhà ông Nguyễn Huy Trung đến hết đất nhà ông Lò Văn Triển) hai bên đường	1.390				
7.2	Tuyến D19 đi D20' (từ hết đất nhà bà Lương Thị Nụ đến hết đất nhà ông Đào Văn Cường) hai bên đường	1.390				
8	Các đoạn đường ven trung tâm xã Sốp Cộp					
8.1	Từ cống qua đường đi Mường Và (cũ) khu bản Nà Dìa (Từ mét 0 đến mét 450 ao nhà ông Tòng Văn Dịn đến hết nhà ông Cà Văn Bịnh, hai bên đường)	220	135	100	65	60
8.2	Đường từ bản Nà Lốc (Co Pồng cũ) xã Sốp Cộp đi bản Sổm Pói	185	150	115	95	70
8.3	Từ nhà ông Tòng Văn Thoai, ông Tòng Văn Đôi (bản Nó Sài) đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thân (bản Nó Sài) hai bên đường	140	115	85	70	60
8.4	Từ hết đất nhà văn hóa bản Huổi Khăng (đất nhà ông Lường Văn Quyết) đến hết đất xã Sốp Cộp hướng đi Dồm Cang hai bên đường	160	130	95	80	65
8.5	Từ đường lên bãi rác đến đội sản xuất số 4 hướng đi Nó Sài hai bên đường	160	130	95	80	65
8.6	Từ cống qua đường (giáp nhà ông Lường Văn May) đến ngã ba đường đi Nậm Lạnh 200m hướng đi xã Nậm Lạnh hai bên đường	210	130	100	65	60
8.7	Từ ngã ba nhà ông Lò Văn Chiến hướng đi Sốp Cộp đến hết đất trường cấp I+II hai bên đường	170	135	100	85	70
8.8	Tuyến từ cống giáp nhà ông Lường Văn May đến hết đất nhà ông Lò Văn Tiên hướng đi Mường Lạn hai bên đường	105	85	75	70	60
8.9	Từ hết đất nhà máy nước đi vào đến hết đất bản Bán Han (đường tỉnh lộ 105) Nậm Lạc cũ	140	90	75	70	60

7.60. Xã Púng Bánh

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất

		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					
1.1	Từ cầu Nà Pháy đến cầu tràn Huổi Cứu Lăng	130	100	80	65	50
1.2	Từ hết đất xã Sốp Cộp đến cầu Nà Pháy	140	115	85	70	60
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Púng Bánh (trừ khu vực đã quy định giá đất)	140	110	80	70	60
3	Tuyến đường các bản còn lại (trừ các mục đã nêu ở trên)	100	80	70	60	50

7.61. Phường Tô Hiệu

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Lò Văn Giá					
1.1	Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề cũ)	20.000	10.500	7.910	5.250	3.500
1.2	Đoạn từ ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề cũ) đến hết bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	16.500	9.030	6.790	4.550	3.010
1.3	Đoạn từ hết Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đến đầu cầu bản Cá	11.900	7.140	5.390	3.570	2.380
2	Đường Hoa Ban					
-	Từ ngã tư UBND thành phố cũ đến cổng UBND thành phố cũ	19.000	10.500	7.910	5.250	3.500
3	Đường Lê Thái Tông					
3.1	Từ giao nhau với đường Lò Văn Giá đến đường vào cổng đền vua Lê Thái Tông	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400
3.2	Từ cổng đền Vua Lê Thái Tông đến hết đường Lê Thái Tông (giao nhau với đường Tô Hiệu)	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400
4	Đường Chu Văn Thịnh					
4.1	Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến Cầu Nậm La	20.000	10.500	7.910	5.250	3.500
4.2	Đoạn từ Cầu Nậm La đến ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo	20.000	10.500	7.910	5.250	3.500

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4.3	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục vào Đào tạo đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La	20.000	10.500	7.910	5.250	3.500
4.4	Đoạn từ hết đất Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La đến ngã tư Cầu Trắng	21.000	11.060	8.330	5.530	3.710
5	Đường Song Hào					
-	Từ cầu Nặm La đến hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lề cũ (khu quy hoạch Lam Sơn)	6.735	5.700	4.350	2.620	1.570
6	Đường Thanh Niên					
6.1	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Chu Văn Thịnh đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	12.600	7.560	5.670	3.780	2.520
6.2	Đoạn từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết trường THPT Tô Hiệu	4.270	2.590	1.890	1.260	840
7	Đường Tô Hiệu					
7.1	Đoạn từ ngã tư UBND Thành Phố cũ đến hết số nhà 183 (Ngõ rẽ từ đường Tô Hiệu đến đường Lê Thái Tông)	20.000	10.500	7.910	5.250	3.500
7.2	Đoạn từ hết số nhà 183 đến ngõ số 5 Tô Hiệu	20.000	9.870	7.420	4.970	3.290
7.3	Từ ngõ số 05 Tô Hiệu (trung tâm văn hóa tỉnh Sơn La) đến hết toà án nhân dân tỉnh Sơn La	20.000	10.500	7.910	5.250	3.500
7.4	Đoạn từ hết tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đến hết đất chi nhánh ngân hàng nông nghiệp	20.000	9.870	7.420	4.970	3.290
7.5	Đoạn từ hết đất chi nhánh ngân hàng Nông Nghiệp đến ngã tư Tô Hiệu	21.000	10.500	7.910	5.250	3.500
8	Đường Cách mạng tháng tám					
8.1	Đoạn từ ngã tư công an phòng cháy chữa cháy đến hết số nhà 57	17.500	10.500	7.910	5.250	3.500
8.2	Đoạn từ hết số nhà 57 đến ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh	15.050	9.030	6.790	4.550	3.010
9	Đường Ngô Quyền					
-	Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến ngã ba giao đường Tô Hiệu (Ngân hàng đầu tư và phát triển Đường cầu treo dây văng)	12.600	7.560	5.670	3.780	2.520
10	Đường Điện Biên					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10.1	Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến ngã tư Tô Hiệu	24.000	13.440	10.080	6.720	4.480
10.2	Đoạn từ Ngã tư Tô Hiệu đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viễn đông)	22.500	13.020	9.730	6.510	4.340
10.3	Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viễn Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh	15.000	7.770	5.810	3.920	2.590
10.4	Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu	13.090	7.840	5.880	3.920	2.590
10.5	Từ hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước)	12.880	7.700	5.810	3.850	2.590
10.6	Từ ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước) đến hết số nhà 158 (giáp vườn hoa Tổ 10, phường Chiềng Lề)	4.160	2.520	1.890	1.260	840
10.7	Từ hết đất số nhà 158 đến ngã ba bản Hin (giao với đường Quốc lộ 6 cũ)	2.775	1.680	1.260	840	560
11	Đường Nguyễn Văn Linh					
11.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến cổng Tỉnh ủy	10.500	6.300	4.760	3.150	2.100
11.2	Từ cổng tỉnh ủy đến hết cống thoát nước bản Coóng Nọi	8.400	5.040	3.780	2.520	1.680
12	Đường Lê Thanh Nghị					
12.1	Từ ngã ba giao đường Điện Biên (Quốc lộ 6) vào đến hết Trường mầm non Tô Hiệu	3.570	2.170	1.610	1.050	700
12.2	Từ hết Trường mầm non Tô Hiệu đến đường Điện Biên (Quán Thế kỷ mới)	3.150	1.890	1.400	980	630
13	Đường Khau Cả					
13.1	Từ ngã tư Gốc phượng đến hết tuyến đường (giao với đường Điện Biên)	2.170	1.330	980	630	420
13.2	Đường từ ngã ba Két nước đến hết Khách sạn Hoa Đào	3.500	2.100	1.610	1.050	700
14	Đường Trường Chinh					
14.1	Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào Hoàng Quốc Việt	21.000	11.060	8.330	5.530	3.710
14.2	Đoạn từ đường rẽ vào đường Hoàng Quốc Việt đến ngã tư Quyết Thắng	18.500	10.080	7.560	5.040	3.360
15	Đường Hoàng Quốc Việt					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến ngã tư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi	12.500	6.300	4.760	3.150	2.100
16	Đường Nguyễn Lương Bằng					
16.1	Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào phố Giảng Lắc	19.500	10.570	7.910	5.320	3.500
16.2	Đoạn từ đường rẽ vào phố Giảng Lắc đến ngã tư chợ 7/11	17.000	10.080	7.560	5.040	3.360
16.3	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La	17.000	9.240	6.930	4.620	3.080
16.4	Đoạn từ ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La đến ngã tư Quyết Thắng	17.000	10.080	7.560	5.040	3.360
17	Phố Giảng Lắc					
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Lương Bằng	16.100	9.660	7.280	4.830	3.220
18	Đường 3/2					
18.1	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã tư chợ 7/11	16.800	10.080	7.560	5.040	3.360
18.2	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến cây xăng 233	16.800	10.080	7.560	5.040	3.360
18.3	Đoạn từ cây xăng 233 đến hết Công ty điện lực Sơn La	13.300	7.980	6.020	3.990	2.660
19	Phố Hai Bà Trưng					
-	Từ ngã ba giao nhau với phố Giảng Lắc đến ngã ba giao nhau với đường 3/2	15.400	9.240	6.930	4.620	3.080
20	Đường Lê Đức Thọ					
20.1	Từ giao nhau với đường 3/2 đến hết UBND phường Quyết Thắng cũ	7.700	4.620	3.500	2.310	1.540
20.2	Từ hết UBND phường Quyết Thắng cũ đến hết dốc đá Huổi Hin (hết địa phận phường Quyết Thắng cũ)	6.650	3.990	3.010	1.995	1.330
21	Phố Xuân Thủy					
21.1	Đường xung quanh chợ Rạng Tếch đến hết nhà văn hóa Tổ 10 phường Chiềng Lề cũ	7.700	4.620	3.500	2.310	1.540
22.2	Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lề cũ đến ngõ số 23	4.200	2.520	1.890	1.260	840

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
21.2	Từ ngõ số 4 đến hết số nhà 29	2.800	1.680	1.260	840	560
22.3	Từ hết số nhà 29 tới hết tuyến	2.450	1.470	1.120	770	490
21.3	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy	3.500	2.100	1.575	1.050	700
22	Phố Lê Lợi					
-	Đoạn ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến hết nhà văn hóa tổ 15	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400
23	Phố Trần Hưng Đạo	5.145	3.080	2.310	1.540	1.050
24	Phố Lý Tự Trọng	2.100	1.260	980	630	420
25	Đường Nguyễn Trãi					
25.1	Đường từ cây xăng Tỉnh đội đến hết số nhà 79 đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc)	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400
25.2	Từ hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc) đến hết trường Tiểu học Quyết Thắng	3.500	2.100	1.610	1.050	700
26	Phố Mai Đắc Bân					
-	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao đường 3/2	6.650	3.990	3.010	2.030	1.330
27	Đường Trần Đăng Ninh					
27.1	Đoạn từ ngã tư Quyết Thắng đến ngõ số 07 đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4)	16.800	10.080	7.560	5.040	3.360
27.2	Đoạn từ đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4) đến hết UBND phường Quyết Tâm cũ	15.120	9.075	6.790	4.480	3.010
27.3	Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm cũ đến ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai	9.800	5.880	4.410	2.940	1.960
27.4	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)	12.600	7.560	5.670	3.780	2.520
28	Đường Lê Duẩn					
-	Đoạn từ đầu đường Chu Văn An nhánh 1 đến hết Hạt 10 (cũ) số nhà 42 và đoạn từ cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ấn đến hết Viện quân Y 6	12.600	7.560	5.670	3.780	2.520
29	Đường Hoàng Văn Thụ					
29.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Bế Văn Đàn	7.350	4.410	3.290	2.240	1.470

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
29.2	Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất phường Tô Hiệu (giáp ranh giới phường Chiềng Cơi)	4.480	2.660	2.030	1.330	910
29.3	Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam	770	490	350	210	140
30	Đường Nguyễn Chí Thanh					
-	Từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh (Quốc lộ 6) đến hết đất trường tiểu học Quyết Tâm	2.800	1.680	1.260	840	560
31	Đường Nguyễn Thị Minh Khai					
31.1	Từ ngã 3 Trường Mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ	3.500	2.100	1.610	1.050	700
31.2	Từ hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ đến các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5 phường Quyết Tâm cũ	2.100	1.260	980	630	420
32	Đường Chu Văn An					
32.1	Từ ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến ngã ba Trường Đại học Tây Bắc (nhánh 1)	5.950	3.570	2.660	1.820	1.190
32.2	Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai	3.500	2.100	1.610	1.050	700
33	Đường Đặng Thai Mai					
33.1	Khu dân cư mới đường Chu Văn An - đường quy hoạch 11,5m	2.535				
33.2	Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba (hết cổng trường Đại học Tây Bắc)	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400
34	Đường Nguyễn Du					
	Từ ngã ba giao đường Lê Đức Thọ tổ 11 đến hết Công ty cổ phần in và bao bị Sơn La	4.900	2.940	2.240	1.470	980
35	Đường Lê Hiến Mai					
-	Từ cầu Nậm La (bờ trải) đến cầu Bản Cọ	8.400	5.040	4.500	4.140	2.490
36	Đường Khuất Duy Tiến					
36.1	Từ đường Lê Hiến Mai Km 0+66 khu đô thị Sunning City đến đất Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường	5.600	3.360	3.000	2.050	1.240
36.2	Từ Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường đến Ngã tư giao đường Bản Cọ	5.600	3.360	2.800	1.750	1.050
37	Đường Nguyễn Văn Trân					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ cầu trắng (bờ trái) đến cầu Nậm La	10.165	6.930	6.805	4.160	2.900
38	Đường Phạm Văn Đồng					
38.1	Từ cầu trắng Km 0+8 (ngã tư cầu Trắng) đến Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ	16.500				
38.2	Từ Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương	16.500				
39	Đường Võ Nguyên Giáp					
-	Từ ngã tư Tô Hiệu đến cầu Cóong Nọi	21.000	8.400	5.600	3.360	2.020
40	Đường Lê Trung Toản: Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh (Tòa nhà Viettel) đến cầu Nậm La					
-	Tuyến đường rộng 11,5 m	9.800				
-	Tuyến đường rộng 7,5 m	7.000				
41	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
41.1	Lô số 3a, kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 13m	7.700				
-	Đường quy hoạch 10,5m	7.350				
-	Đường quy hoạch 8,0m	5.950				
41.2	Lô số 4b, Kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 15,5m	9.080				
-	Đường quy hoạch 10,5m đến 11,5m	8.350				
-	Đường quy hoạch 8,5m đến 9,5m	7.395				
-	Đường quy hoạch 5m đến 5,5m	5.315				
41.3	Khu quy hoạch 4a, kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 10,5m	7.350				
-	Đường quy hoạch 5,5m	5.600				
41.4	Lô số 4c, Kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 11,5m	9.340				
-	Đường quy hoạch 9,5m	8.050				
-	Đường quy hoạch 5m	4.830				
41.5	Khu dân cư thương mại suối Nậm La - Lô số 5					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường quy hoạch từ 13m đến 13,5m	6.300				
-	Đường quy hoạch 11,5m	5.600				
41.6	Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	5.950				
-	Đường quy hoạch rộng từ 4,0m đến 4,5m	4.550				
41.7	Khu quy hoạch dân cư tổ 12 (khu quy hoạch Lam Sơn)					
-	Đường quy hoạch 20m	10.395				
-	Đường quy hoạch 12 m đến dưới 13,5m	9.075				
-	Đường quy hoạch 10 m đến dưới 12 m	7.645				
-	Đường quy hoạch 9,0m	6.370				
-	Đường quy hoạch 5,5m	4.900				
41.8	Khu Quy hoạch dân cư Đồi Châu					
-	Đường quy hoạch rộng 7,5m: Đoạn từ giáp đường Tô Hiệu đến đường quy hoạch 5,0 giáp với Nhà văn hóa tổ 9 cũ, phường Chiềng Lề cũ (trừ vị trí của đường Tô Hiệu)	4.900				
-	Đoạn còn lại của đường quy hoạch 7,5 m.	3.465				
-	Đường quy hoạch 6,5 m (trừ vị trí 1 đường Tô Hiệu)	4.550				
-	Đường quy hoạch 5,0 m	3.360				
-	Đường quy hoạch từ 3,0 m đến dưới 4,5 m	2.940				
-	Đường quy hoạch dưới 2,5 m	1.400				
41.9	Khu quy hoạch dân cư tổ 3 (phường Chiềng Lề cũ)					
-	Đường quy hoạch từ 5m đến 7,5m	7.000				
41.10	Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu					
-	Đường quy hoạch 21 m	7.000				
-	Đường quy hoạch từ 11,5 m trở lên	6.300				
-	Đường quy hoạch 09 m	5.600				
-	Đường quy hoạch 07 m	4.900				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	4.200				
41.11	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (trường Tiểu học Tô Hiệu cũ)					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường quy hoạch từ 7,0 m đến 7,5 m	5.320				
41.12	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (cạnh nhà khách UBND tỉnh)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 5,0 m đến dưới 8,5 m.	4.900				
-	Đường quy hoạch rộng 4,5 m.	4.200				
41.13	Khu dân cư tổ 3 (phường Quyết thắng - Khu Tỉnh đội bàn giao)					
-	Đường quy hoạch từ 07 m trở lên	5.670				
-	Đường quy hoạch 05 m đến dưới 7m	4.200				
-	Đường quy hoạch rộng từ 2,5m đến dưới 5m	2.775				
41.14	Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, Phường Quyết Tâm cũ)					
-	Đường quy hoạch từ 17,5 m	4.480				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	3.700				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	2.800				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.100				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	4.900				
41.15	Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết Thắng cũ (Vật liệu xây dựng I)					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	7.000				
-	Đường quy hoạch 4,5 m	6.300				
-	Đường quy hoạch 4 m	5.600				
41.16	Khu quy hoạch chợ 7/11					
-	Đường quy hoạch 4,5 m	6.300				
41.17	Khu dân cư mới Phường Quyết Thắng (Khu tái định cư số 1)					
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	5.740				
-	Đường quy hoạch rộng 13,0 m	5.040				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	4.550				
41.18	Khu quy hoạch dân cư Sang Luông					
-	Đường quy hoạch 16,5m	6.300				
-	Đường quy hoạch 9,0m	4.900				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường quy hoạch 7,5 m	3.500				
-	Đường quy hoạch 6 m	2.800				
-	Đường quy hoạch dưới 6m	2.450				
41.19	Khu dân cư tổ 13, phường Quyết Thắng cũ (UBND phường Quyết Thắng cũ)					
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	5.600				
-	Đường quy hoạch rộng từ 9,5 m trở lên	4.200				
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m.	3.460				
41.20	Khu dân cư tổ 6, phường Quyết Tâm cũ					
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	6.300				
-	Đường quy hoạch rộng 5,5m đến dưới 7,5m	5.040				
41.21	Khu quy hoạch dân cư VINCOM (tổ 3, phường Quyết Thắng cũ)					
-	Đường quy hoạch 15,0 m	12.600				
-	Đường quy hoạch 13,0 m	8.400				
41.23	Khu quy hoạch dân cư tổ 4, phường Quyết Tâm cũ					
-	Đường quy hoạch rộng 5m	2.800				
41.24	Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm Bến xe khách Sơn La					
-	Đường quy hoạch 15,5 m	7.000				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	5.670				
-	Đường quy hoạch 10,5 m	4.200				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	3.710				
41.25	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 (Khu đất thu hồi của công ty cổ phần xây dựng II)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 13,0m	3.150				
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m	2.940				
-	Đường quy hoạch rộng 3,0 đến 4,5m	2.100				
41.26	Khu quy hoạch công viên 26-10					
-	Đường quy hoạch 17 m trở lên	9.240				
-	Đường quy hoạch 9 m	6.930				
41.27	Khu dân cư mới tổ 5 (phường Quyết Tâm cũ)					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường quy hoạch rộng 10 - 11,5m	3.150				
41.28	Khu tái định cư 1,3 ha dân cư bản Giảng Lắc - Quyết Thắng					
-	Đường quy hoạch từ 16,5 m trở lên	10.500				
-	Đường quy hoạch 13m	9.170				
-	Đường quy hoạch từ 9m đến 10,5m	8.330				
-	Đường quy hoạch từ 5,5m đến 7,5 m	6.930				
41.29	Đường giao thông 2A, 2B, 2C Khu quy hoạch dân cư OC - 01 và OC - 04					
-	Đường quy hoạch rộng 38 m	28.000				
-	Đường quy hoạch rộng 9 m	8.400				
42	Các đường nhánh trên địa bàn phường					
42.1	Đoạn đường đằng sau Công ty điện lực (từ nhà văn hóa tổ 10) đến ngã 3 giao đường Lê Đức Thọ	3.475	2.100	1.540	1.050	700
42.3	Từ ngã ba Công ty cổ phần In và Bao bì đến đỉnh dốc	2.450	1.470	1.120	770	490
42.3	Từ hết công ty Điện Lực đến hết cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m).	3.500	1.260	910	630	420
42.4	Từ cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m) đến Ngã ba bãi đá đô thị cũ (Tuyến đường dự án Điện Lực - Lò Văn Giá)	3.150	1.890	1.120	700	490
42.5	Từ hết đất Trường Mầm non Đại Thắng (phường Quyết Thắng cũ) đến đường Đặng Thai Mai	2.100	1.260	760	455	275
42.6	Đường dọc kè suối Nậm La (bờ kè bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu B trường tiểu học Ngọc Linh	5.545	3.800	2.500	1.200	800

7.62. Phường Chiềng An

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường Ngô Gia Khảm**					
1.1	Đường từ đầu bản Cá (Đường Quốc lộ 279D) đến cống đường vào bản Cá	7.000	4.200	3.150	2.100	1.400

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1.2	Từ cống bản cá đường rẽ vào bản Cá đến hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An)	3.080	1.820	1.400	910	630
1.3	Từ hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An) đến hết cầu bản Panh	2.100	1.260	980	630	420
2	**Đường Bản Bó**					
-	Đường bản Bó (từ giao đường Lò Văn Giá đến cống nước Bản Bó)	2.395	1.470	1.050	700	490
3	**Đường Bản Cọ**					
3.1	Đoạn từ giao đường Lò Văn Giá đến Cầu bản Cọ	5.670	3.430	2.520	1.680	1.070
3.2	Từ cầu bản Cọ đến Mó nước bản Cọ	4.480	2.660	2.030	1.330	840
4	**Đường Lê Hiến Mai**					
-	Từ cầu Bản Cọ (bờ trái) đến Hồ Tuổi trẻ	8.400				
5	**Đường Nguyễn Quang Bích**					
5.1	Đường Nguyễn Quang Bích (Từ đường Lò Văn Giá Km 0+768 đến đường Lê Hiến Mai Km 2 + 24)	6.650	4.200	2.520	1.520	910
5.1	Tuyến đường trong khu dân cư Tổ 4 phường Chiềng An	2.060	1.260	910	630	420
6	**Đường Song Hào**					
6.1	Từ hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lề (khu quy hoạch Lam Sơn) đến cầu Bản Cọ	6.735				
6.2	Từ cầu Bản Cọ đến hết khu quy hoahj lô số 6B, kè suối Nậm La	6.735				
6.3	Từ hết quy hoạch lô số 6B, kè suối Nặm La đến hồ Tuổi trẻ	6.735				
7	**Quốc lộ 279D**					
7.1	Từ hết cầu bản Panh đến chân dốc Cao Pha	1.680	980	770	490	350
7.2	Từ Quốc lộ 279D vào khu dân cư bản Pánh	1.400	840	530	320	210
8	**Đường Điện Biên**					
-	Từ ngã ba bản Hìn (giao với Quốc lộ 6 cũ) đến hết địa phận thành phố	2.775	1.680	1.260	840	560
9	**Đường Vũ Xuân Thiều**					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9.1	Từ ngã tư giao đường Bản Cọ đến hết Trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn La (cũ)	4.970				
9.2	Từ Trụ sở Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Sơn La (cũ) đến Ngã 3 giao đường Nguyễn Quang Bích	8.090				
10	**Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư**					
10.1	**Lô số 6b, Kè suối Nậm La**					
-	Đường quy hoạch 25m trở lên	10.780				
-	Đường quy hoạch 16,5m	9.240				
-	Đường quy hoạch 13,5m	8.085				
-	Đường quy hoạch 11,5m	7.410				
-	Đường quy hoạch 10,5m	6.625				
10.2	**Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La)**					
-	Đường quy hoạch từ 16,5m đến 17,5m	6.650				
-	Đường quy hoạch 13m	5.600				
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	5.250				
10.3	**Khu dân cư bản Bó Phường Chiềng An (cạnh Trụ sở Chiềng An)**					
-	Đường quy hoạch 10 m	2.800				
-	Đường quy hoạch 05 m	2.100				
10.4	**Khu quy hoạch chợ, dân cư bản Hài, Phường Chiềng An**					
-	Đường quy hoạch 20,5 m	8.400				
-	Đường quy hoạch rộng 13 m	7.700				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	7.000				
10.5	**Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (sau chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam)**					
-	Đường quy hoạch 13m	5.390				
11	**Các đường nhánh trên địa bàn phường**					
11.1	Từ cuối đường 13 m khu quy hoạch Lam Sơn đến đường bản Cọ	4.900	2.940	2.240	1.470	910
11.2	Từ Mó nước bản Cọ đến ngã ba giao với Phòng cảnh sát cơ động công an tỉnh Sơn La	2.415	1.470	1.120	700	490

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
11.3	Từ đầu đường điện lực Lò Văn Giá giao với đường Song Hào đến ngã ba bãi đá đô thị cũ	2.450	1.470	1.120	770	490
11.4	Từ nhà ông Quàng Văn Sơn đến ngã ba bãi Đá đô thị cũ bản Phứa Cón	3.150	1.890	1.120	700	490
11.5	Từ 279D vào Khu dân cư bản Panh	2.060	1.260	910	630	420
11.6	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Pảng xã Chiềng Đen cũ (nay thuộc phường Chiềng An)	380	210	140	115	70
11.7	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến điểm Tái định cư Quỳnh Phố cũ	380	210	140	120	70
11.8	Đoạn từ bản Quỳnh Phố cũ đến điểm trường mầm non bản Pảng	490	280	190	100	70
11.9	Tuyến đường từ Quốc lộ 6 đi bản Hìn	2.780	1.680	1.260	840	560
11.10	Từ ngã 3 bãi đá đô thị cũ bản Phứa Cón đến vườn Thanh Long rẽ trái đến ngã ba đi Chiềng Ngần	380	210	140	120	70
11.11	Từ ngã 3 bãi đá đô thị cũ bản Phứa Cón đến vườn Thanh Long rẽ phải đến các tuyến khu dân cư bán kinh 500m	490	280	190	100	70
11.12	Từ ngã 3 Quốc lộ 6 đến tổ 4, Phường Chiềng An	1.680	980	770	490	350
11.13	Tuyến đường trục chính trên địa bàn Tổ 3 (trừ khu vực đã quy định giá đất)	490				
11.14	Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Tông (trừ khu vực đã quy định giá đất)	380				
11.15	Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Lả Mường, bản Sẳng (trừ khu vực đã quy định giá đất)	190				
11.16	Tuyến đường trục chính trên địa bàn bản Hụm (trừ khu vực đã quy định giá đất)	210				

7.63. Phường Chiềng Cơi

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hoàng Văn Thụ					
-	Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam	770	490	350	210	140
2	Đường Văn Tiến Dũng					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2.1	Đoạn từ cống thoát nước Nà Coóng đến hết địa phận khu đô thị Pột Nọi phường Chiềng Cơi	7.350	4.410	3.290	2.205	1.470
2.2	Đoạn từ hết địa phận khu đô thị Pột Nọi đến hết địa phận phường Chiềng Cơi cũ	5.740	3.430	2.590	1.470	980
2.3	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến cổng trụ sở UBND xã Hua La cũ (trừ 100m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng))	3.500	2.100	1.575	1.050	700
2.4	Đoạn từ tiếp cổng trụ sở UBND xã Hua La cũ đến hết nhà văn hóa bản Mông	1.750	1.050	770	560	350
3	Đường Hùng Vương					
-	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã tư Quyết Thắng	16.500	9.000	5.400	2.100	1.400
4	Đường Hoàng Quốc Việt					
-	Từ giáp ranh giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư Bản Mé Ban	10.500	6.300	4.760	3.150	2.100
5	Đường Phạm Văn Đồng					
5.1	Từ giáp ranh địa giới phường Tô Hiệu đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương	16.500				
5.2	Từ ngã tư giao với đường Hùng Vương đến cầu bản Mé Ban phường Chiềng Cơi (hết chợ đầu mối)	16.500	8.000	10.500	7.000	5.600
6	Đường Võ Nguyên Giáp					
6.1	Từ gáp địa phận phường Tô Hiệu đến cầu Cóong Nọi	11.550	8.400	5.600	3.360	2.020
6.2	Từ cầu Cóong Nọi đến hết Hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía Tây Nam Thành Phố)	10.395	7.700	6.440	4.480	3.080
6.3	Từ Hết hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố) đến Ngã tư giao đường Văn Tiến Dũng	10.150				
6.4	Từ ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng đến Nút giao ngã 5 đường tránh Quốc lộ 6 (trừ nút giao ngã 5 đi các hướng 100m)	3.850	2.100	1.750	1.120	770
7	Đường Võ Chí Công					
-	Từ Chợ gốc phượng đến ngã ba hết đất Trung tâm hành chính tỉnh (song song với đường Nguyễn Văn Linh)	5.600	4.200	2.450	1.260	800
8	Đường Nguyễn Văn Linh					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến cổng Tỉnh ủy (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)	10.500	6.300	4.760	3.150	2.100
8.2	Từ cổng tỉnh ủy đến hết cống thoát nước bản Coóng Nọi (thuộc địa phận phường Chiềng Cơi)	8.400	5.040	3.780	2.520	1.680
9	Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh					
-	Từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã ba Trần Đăng Ninh	10.500	7.350	4.410	2.800	1.890
10	Quốc lộ 6					
-	Từ đèo Sơn La bản Chậu Cọ đến hết địa phận phường Chiềng Cơi	2.780	1.680	1.260	840	560
11	Tỉnh lộ 117					
-	Từ nhà văn hóa Bản Mòng đến hết đập hồ chứa nước bản Mòng	1.260	840	530	350	210
-	Từ hết đập hồ chứa nước bản Mòng hết địa phận phường Chiềng Cơi	700	560	390	210	180
12	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
12.1	Khu dân cư trục đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu Cọ phường Chiềng Cơi)					
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Võ Chí Công (tuyến giao thông số 4 quảng trường Tây Bắc)	7.700	5.950	3.990	2.380	1.470
12.2	Khu QH dân cư bản Buổn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)					
-	Đường quy hoạch 16,5m	7.560				
-	Đường quy hoạch 13 m	6.625				
-	Đường quy hoạch 10,5m	5.600				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	4.900				
-	Đường quy hoạch 7,5m	4.200				
12.3	Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 9,0 m	6.860				
12.4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực từ Công ty cổ phần thực phẩm Sơn La đến Khu dân cư bản Buổn phường Chiềng Cơi (gắn với suối thoát lũ từ phường Chiềng Sinh)					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường quy hoạch rộng 13,5m	6.370				
-	Đường quy hoạch rộng 10,5m	5.600				
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m	4.200				
-	Đường quy hoạch rộng từ 3,0 đến 3,5m	1.750				
12.5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Pột Nọi, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La					
-	Đường quy hoạch 23 m	7.000				
-	Đường quy hoạch 15m	5.950				
-	Đường quy hoạch 13m	5.600				
-	Đường quy hoạch 11 m	4.900				
12.6	Khu đô thị bản Buổn phường Chiềng Cơi (An Phú)					
-	Tuyến đường quy hoạch mở rộng 16,5m	8.400				
-	- Tuyến đường 15m	7.700				
-	- Tuyến đường 13m	7.490				
-	- Tuyến đường 10,5m	7.060				
-	- Tuyến đường quy hoạch mở rộng 9m	6.300				
-	- Tuyến dường 5,5m	5.545				
12.7	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01, bản Buổn, phường Chiềng Cơi					
-	Tuyến đường rộng 15 m	7.000				
-	Tuyến đường rộng 9 m	5.740				
-	Tuyến đường rộng 7 m	4.900				
12.8	Khu đô thị bản Buổn, bản Mé, phường chiềng Cơi (Khu đô thị Kim Sơn)					
-	Tuyến đường 16,5m	8.400				
-	Tuyến đường 11,5m	7.700				
12.9	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 02 bản Mé, phường Chiềng Cơi					
-	Tuyến đường 16,5 m	8.065				
-	Tuyến đường 11,0 m	6.300				
-	Tuyến đường 10,5 m	6.020				
-	Tuyến đường 9,5 m	5.740				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12.10	Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A thuộc phường Chiềng Cơi thành phố Sơn La					
-	Tuyến đường rộng 18,5m	9.010				
-	Tuyến đường rộng 13m đến 15m	8.010				
-	Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m	7.085				
-	Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m	6.010				
12.11	Điểm khu dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	2.695				
12.12	Khu dân cư mới Coóng Nọi, phường Chiềng Cơi					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	2.450				
-	Đường quy hoạch 2,5 m	2.205				
12.13	Khu dân cư bản Hôm, xã Chiềng Cọ cũ					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	1.680				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1.260				
12.14	Khu quy hoạch dân cư bản Sàng, xã Hua La					
-	Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm cả vỉa hè)	1.960				
12.15	Khu quy hoạch tái định cư Ót Nọi, xã Chiềng Cọ					
-	Đường quy hoạch rộng 5 m	160				
12.16	Khu dân cư tiếp giáp điện lực TP					
-	Đường 16,5m	9.010				
-	Đường 11,5m	7.090				
12.17	Khu dân cư Ten Co Cướm I thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Cơi	130				
12.18	Điểm TĐC Ten Co Cướm II thuộc bản Nẹ Tở, P. Chiềng Cơi	130				
12.19	Điểm TĐC Ten Co Pít thuộc bản Nẹ Tở, phường Chiềng Cơi	130				
12.20	Điểm TĐC Ten Đôn thuộc bản Lun, phường Chiềng Cơi	130				
12.21	Khu TĐC Co Phung, phường Chiềng Cơi	130				
13	Các đường nhánh trên địa bàn phường					
13.1	Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh (Trừ vị trí đã có giá đất)	3.500	2.100	1.540	1.050	700

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13.2	Từ đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi (Trừ vị trí đã có giá đất)	2.450	1.470	1.120	770	490
13.3	Đường trục chính tổ 3 (Đoạn từ đường Trần Đăng Ninh tổ 10, phường Quyết Tâm đi hết địa phận Tổ 3, phường Chiềng Cơi)	2.100	1.260	980	630	420
13.4	Từ ngã tư Mé Ban sang Tổ 2 phường Chiềng Cơi	2.100	1.260	980	630	420
13.5	Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua cầu Coóng Nọi đến đường Nguyễn Văn Linh	8.740	5.180	3.150	2.800	2.100
13.6	Đường từ ngã tư bản Mé Ban đến ngã 3 tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi	3.080	2.180	1.310	780	520
13.7	Từ khu tập thể giáo viên trường Đại học Tây Bắc (hết địa phận xã Chiềng Ngần cũ) đến hết địa phận bản Buổn, phường Chiềng Cơi (khu Phiêng Khá)	2.420	1.450	1.130	710	490
13.8	Từ cuối đường Phạm Văn Đồng (chợ đầu mối) đến hết khu dân cư Tổ 2, phường Chiềng Cơi	5.670	4.200	2.660	1.470	910
13.9	Các tuyến đường trên địa bàn xã Hua La cũ					
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100 m	3.850	2.100	1.750	1.120	770
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết đất Bản Lụa xã Hua La cũ giáp địa phận xã Chiềng Cọ cũ (trừ mục 1 ghi trên)	3.150	1.750	1.400	980	700
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hịa xã Hua La (trừ mục 1 ghi trên)	3.150	1.750	1.400	980	700
13.10	Đường trục xã Chiềng Cọ (cũ)					
-	Từ đầu đường Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)	1.680	1.050	770	560	350
-	Từ nhà ông Quàng Văn Chinh theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6)	1.680	1.050	770	560	350

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ót Luông, bản Ót Nọi, bản Giầu, bản Ngoại, bản Hùn	1.400	840	560	420	280
13.11	Đường tránh Quốc lộ 6 (địa phận phường Chiềng Cơi (trừ khu vực đã quy định giá đất)					
-	Từ đầu Quốc lộ 6 (chợ đầu mối) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)	3.500	1.960	1.400	980	700
-	Từ ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ	3.150	1.750	1.400	980	700
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận xã Chiềng Cọ cũ giáp đất bản Lụa xã Hua La cũ	3.150	1.750	1.400	980	700
-	Từ Km 298 + 800 m hướng đi Thuận Châu đến hết địa phận phường Chiềng Cơi cũ	3.150	1.750	1.400	980	700
-	Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu (cũ) đến Km 297 + 860 m giáp địa phận phường Chiềng Sinh	3.150	1.750	1.400	980	700

7.64. Phường Chiềng Sinh

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường Lê Duẩn**					
1.1	Từ viện Quân Y đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng về Sơn La)	13.860	11.800	8.500	5.900	4.000
1.2	Từ hết Viện Quân Y 6 đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 14	9.630	5.780	6.100	4.200	2.750
1.3	Đoạn từ hết đất cây xăng 14 đến đường rẽ vào cổng nhà văn hóa tổ 5 phường Chiềng Sinh	6.650	3.990	3.010	2.030	1.330
1.4	Từ đường rẽ vào nhà văn hóa tổ 5 đến ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn	8.400	5.040	3.780	2.520	1.680
1.5	Từ ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn (hết trụ sở cơ sở 2 Công an tỉnh) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi Hà Nội)	7.700	4.620	3.500	2.310	1.540

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Đường Trần Phú					
-	Từ ngã tư cơ khí đi hết Ngã tư bản Ca Láp	5.670	3.430	2.520	1.680	1.120
3	Đường Lê Trọng Tấn					
-	Ngã ba Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến chân dốc Noong Đúc	9.240	5.530	4.130	2.800	1.820
4	Đường Lê Quý Đôn					
-	Đoạn từ Ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6 mới) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh	5.670	3.430	2.520	1.680	1.120
5	Đường Bùi Thị Xuân					
5.1	Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Bùi Thị Xuân (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58	6.020	3.640	2.730	1.820	1.190
5.2	Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh)	5.600	3.360	2.520	1.680	1.120
5.3	Từ ngõ số 216 (Cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.	6.650	3.990	3.010	2.030	1.330
5.4	Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh	5.600	3.360	2.520	1.680	1.120
6	Quốc lộ 4G					
-	Từ điểm Bưu điện phường Chiềng Sinh (tổ 6) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi Sông Mã cũ)	6.650	3.990	3.010	2.030	1.330
7	Đặng Thai Mai					
-	Từ ngã ba (hết cổng trường đại học Tây Bắc) đến hết khu tập thể giáo viên Đại học Tây Bắc (thuộc địa phận phường Chiềng Sinh)	5.600	3.920	2.750	1.930	1.360
9	Đường Quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố)					
9.1	Từ Km 291 + 160 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 291 + 935 m tổ 17 phường Chiềng Sinh	3.290	1.960	1.400	980	700
9.2	Từ Km 292 + 410 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 293 + 470 m thuộc tổ 7 phường Chiềng Sinh	3.150	1.750	1.400	980	700
9.3	Từ Km 295 + 860 m giáp địa phận xã Chiềng Mai đến Km 297 giáp địa phận phường Chiềng Cơi	3.500	1.960	1.400	980	700
9.4	Từ Km 297 + 860 m đến Km 298 + 800 m giáp địa phận phường Chiềng Cơi	3.150	1.750	1.400	980	700
9	Đường Lê Hồng Phong					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ ngã ba UBND xã Chiềng Ngần cũ đến ngã tư bản Ca Láp	490	280	210	140	100
10	Đường Nguyễn Văn Cừ					
10.1	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến ngã ba UBND xã Chiềng Ngần cũ	375	210	140	130	100
10.2	Từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến hết địa phận phường Chiềng Sinh (hướng đi đường Lê Đức Thọ)	1.750	1.050	770	560	350
11	Đường Chu Văn An					
-	Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai	3.500	2.100	1.610	1.050	700
12	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
12.1	Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đúc cũ và khu quy hoạch mới phía sau trường Cao đẳng Sơn La)					
-	Đường quy hoạch 21 m trở lên	6.160				
-	Đường quy hoạch từ 15,5m đến 16,5m	5.390				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	4.620				
-	Đường quy hoạch từ 5,0 m trở lên	3.850				
12.2	Khu quy hoạch tổ 2 phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch 15 m	4.200				
-	Đường quy hoạch trên 15 m	4.550				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.800				
-	Đường quy hoạch dưới 7,5 m	1.400				
12.3	Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc					
-	Đường quy hoạch 11 m	3.780				
12.4	Khu dân cư bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch 30m trở lên	7.105				
-	Đường quy hoạch 12 m đến 13,5 m	8.900				
-	Đường quy hoạch 10,5 m	4.200				
-	hoạch từ 7,5 m trở xuống	2.800				
12.5	Khu dân cư và dịch vụ ngã tư Cơ Khí, phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch 25 m	7.600				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	4.200				
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	5.800				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	5.600				
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m	5.000				
-	Đường quy hoạch rộng 5,5 m	4.500				
12.6	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính - Văn hóa Phật giáo Sơn La					
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m.	6.160				
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m.	3.080				
-	Đường quy hoạch rộng từ 7m đến 7,5 m.	2.310				
12.7	Khu tái định cư bệnh viện đa khoa 550 giường tỉnh Sơn La					
-	Đường quy hoạch 16,5 m	3.500				
-	Đường quy hoạch 10,5 m	2.800				
12.8	Khu tái định cư Trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch 21 m	3.500				
-	Đường quy hoạch 16,5m	2.800				
-	Đường quy hoạch 13,5m	2.660				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	2.520				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.380				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	2.240				
-	Đường quy hoạch 4 m	2.100				
12.9	Khu dân cư tại tổ 5, (khu vực Trạm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch từ 20,5m đến 21m	2.940				
-	Đường quy hoạch 16,5m	2.800				
-	Đường quy hoạch 13m	2.450				
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	2.100				
-	Đường quy hoạch 7m	1.750				
-	Đường quy hoạch 5,5m	1.400				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12.10	Khu quy hoạch dân cư trường Cao Đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	840				
13	Các tuyến đường trên địa bàn phường Chiềng Sinh (trừ các khu vực đã được quy định giá đất)					
13.1	Từ ngã tư Ca Láp đến hết sân tập trường lái	630	350	280	210	400
13.2	Từ ngã ba bản Ca Láp đi hết cổng trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật	1.120	700	490	350	210

7.65. Phường Mộc Châu

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Trần Huy Liệu					
-	Từ Ngã ba bản mòn đến ngã ba đường rẽ vào Phố Tây Tiến (Đường vào Trường Mầm non Tây Tiến	9.410	5.175	3.530	2.355	1.570
2	Đường Nguyễn Lương Bằng					
2.1	Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến đến Cầu Trắng	8.625	4.066	2.775	1.850	1.235
2.2	Từ cầu trắng đến hết đất khách sạn sao xanh	7.980	3.515	2.395	1.600	1.065
2.3	Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến lối rẽ vào Vườn Hoa Mơ	3.865	2.125	1.450	970	1.440
3	Đường 20 - 11					
3.1	Từ trung tâm ngã ba Lóng Sập đi đến ngã tư Chợ Bảo Tàng	8.320	4.160	3.125	2.080	1.390
3.2	Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đến Ngã tư đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu	7.085	3.865	2.900	1.935	1.290
4	Quốc lộ 43					
4.1	Từ Ngã tư đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu đến cầu Nà Bó	2.100	1.260	525	315	210
4.2	Từ cầu Nà Bó đến cầu Là Ngà	706	346	200	135	95
4.3	Từ cầu Là Ngà đến đường rẽ đi cầu kính Bạch Long	1.795	875	555	340	225
4.4	Từ đường rẽ cầu kính Bạch Long đến đường rẽ vào chùa Vặt Hồng	1.795	875	555	340	225
4.5	Từ đường rẽ vào chùa Vặt Hồng đến hết địa phận phường Mộc Châu (hướng đi xã Chiềng Sơn)	1.795	875	555	340	225

5	Phố Tuệ Tĩnh					
5.1	Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba đường rẽ Bệnh Viện	6.890	3.445	2.585	1.725	1.150
5.2	Từ ngã ba đường rẽ Bệnh Viện đến Ngã tư chợ Bảo Tàng	5.880	2.940	2.205	1.470	980
6	Phố Bình Minh					
-	Từ ngã ba đối diện Nghĩa trang Liệt sĩ phường Mộc Châu đến Ngã ba Bản Mòn	2.940	1.470	1.110	735	490
7	Quốc lộ 6					
7.1	Từ lối rẽ vào Vườn Hoa Mơ đến lối lên Bia tưởng niệm xã Chiềng Hắc (cũ)	525	315	240	165	105
7.2	Từ lối lên Bia tưởng niệm xã Chiềng Hắc (cũ) đến hết cây xăng Quân Nam	980	590	445	295	200
7.3	Từ hết cây xăng Quân Nam đến Ngã ba đường rẽ lên khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480)	630	380	290	190	130
7.4	Từ Ngã ba đường rẽ lên khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480) đến đường rẽ đập thủy điện Tà Niết	695	415	315	210	140
7.5	Từ đường rẽ đập thủy điện Tà Niết đến hết địa phận phường Mộc Châu	525	315	240	165	105
8	Đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu (từ Ngã tư giao Quốc lộ 43 đến hết địa phận phường Mộc Châu (theo hướng đi phường Mộc Sơn))	11.200				
9	Khu đất đấu giá, tái định cư					
9.1	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 17,5m)	2.730				
9.2	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 11,5m)	2.275				
9.3	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 34,5m)	4.235				
9.4	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 21,5m)	3.360				
9.5	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 15,5m)	2.380				
9.6	Tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, phường Mộc Châu (Quy hoạch 13,5m)	2.240				
9.7	Khu tái định cư tiểu khu 14, phường Mộc Châu					
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 17,5m)	3.570				

-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m)	5.040				

7.66. Phường Mộc Sơn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Đường Trần Huy Liệu**					
-	Từ ngã ba Bưu điện đến ngã ba Tổ dân phố 5, phường Mộc Châu	10.920	6.555	4.915	3.280	2.185
2	**Phố Phan Đình Giót**					
2.1	Từ ngã 3 bưu điện đến ranh giới đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu	6.650	3.990	3.000	1.995	1.330
2.2	Từ ranh giới đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu đến ngã ba Tổ dân phố 1 vào UBND phường Đông Sang cũ 20 m	1.850	925	695	465	310
3	**Đường Tô Hiệu**					
3.1	Từ giáp Ngã ba Quốc lộ 6 đến đường tránh dốc 75	6.870	3.700	2.775	1.850	1.235
3.2	Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn	6.015	3.235	2.430	1.620	1.080
3.3	Từ đầu công viên tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn đến hết đất Bưu điện	13.105	6.555	4.915	3.280	2.185
4	**Phố Vừ A Dính**					
4.1	Từ giáp đất Bến xe đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú huyện (cũ)	3.850	2.100	1.575	1.050	700
4.2	Từ đường tránh dốc 75 đến nhà văn hóa tổ dân phố 3 phường Mộc Sơn	1.820	1.010	630	420	280
5	**Phố Vũ Xuân Thiều**					
-	Từ đường rẽ Ngân hàng nông nghiệp đến ngã ba phố Nguyễn Hoài Xuân	3.880	2.230	1.675	1.115	745
6	**Phố Nguyễn Hoài Xuân**					
6.1	Ngã ba phố Vũ Xuân Thiều đến hết trường tiểu học Mộc Lỵ	3.005	1.640	1.235	820	550
6.2	Ngã ba phố Vũ Xuân Thiều đến Ngã ba tổ dân phố 1	2.235	1.220	920	610	410
7	**Đường 6-3**					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ ngã ba bản Mòn (cũ) đến hết đất thị trấn Mộc Châu cũ (đường đi xã Đông Sang cũ)	4.620	2.545	1.740	1.155	770
8	**Các tuyến đường nội thị**					
8.1	Từ đường trục chính Đô thị - Nội thị đến Công ty Takki	1.575	695	480	315	210
8.2	Tuyến đường khu dân cư 224 cũ (Đường vào trung tâm dịch vụ tổng hợp tổ dân phố 7	3.710	2.230	1.675	1.115	745
8.3	Đường trục chính Đô thị - Nội thị Mộc Châu (Thuộc địa phận phường Mộc Sơn)	14.000				
8.4	Đoạn tiếp nối đường 6-3 đường rẽ vào cổng chính rừng thông Bản Áng	2.730	945	575	315	210
8.5	Từ ngã ba rừng thông đi vào rừng thông Bản Áng (cổng đá)	2.025	860	595	360	240
8.6	Từ ngã ba đường rẽ đi rừng thông đến cây đa bản Áng	1.360	530	310	205	135
9	**Khu vực trung tâm phường Đông Sang cũ (nay thuộc phường Mộc Sơn)**					
9.1	Từ ngã 3 tổ dân phố 34 đến đết đường rẽ vào Đồi Gió	280	170	130	100	95
9.2	Từ đuỡng rẽ vào đồi gió đến hết cổng công ty Hoa Nhiệt Đới	280				
9.3	Các tuyến đường trên địa bàn Pu Cóc, Co Sung (trừ khu vực đã quy định giá đất)	280				
9.4	Các tuyến đường trên địa bàn Pa Phách (trừ khu vực đã quy định giá đất)	280				
10	**Khu đất đấu giá, khu tái định cư**					
10.1	Khu dân cư đường Nghị định 10 tại bản Áng, phường Mộc Sơn					
-	Đường đôi	1.575				
-	Đường đơn	1.575				
10.2	Tuyến đường quy hoạch khu đất đấu giá Hội Thọ bản Tự Nhiên, phường Đông Sang (cũ)	2.520				
10.3	Khu tái định cư tiểu khu 3, phường Mộc Sơn					
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 10,5m)	1.925				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m)	4.550				
10.4	Tuyến đường nội thị khu quy hoạch dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2	3.920				

7.67. Phường Vân Sơn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Thảo Nguyên					
1.1	Từ Ngã ba tổ dân phố 66 (lối rẽ vào tổ dân phố Tiền Tiến) đến Ngã ba Km 64	2.270	1.135	855	570	380
1.2	Từ ngã ba Km 64 theo hướng Quốc lộ 43 đến đầu cầu bản Muống	1.775	970	730	485	325
2	Quốc lộ 43					
2.1	Từ cầu bản Muống theo hướng đi bến phà Vạn Yên đến lối ra đường Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu.	765	420	320	210	145
2.2	Từ lối ra đường Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu đến hết địa phận phường Vân Sơn.	315	190	140	100	65
3	Lò Văn Giá					
-	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiền Tiến (thuộc địa phận phường Vân Sơn	2.640	1.220	920	610	410
4	Đường Hoàng Quốc Việt					
4.1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư Bó Bun (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	7.060	3.025	2.270	1.515	1.010
4.2	Từ trung tâm ngã tư Bó Bun đến Ngã tư Trường Giang	6.395	3.490	2.620	1.745	1.165
4.3	Từ Ngã tư Trường Giang đến Ngã ba Trạm dừng nghỉ Hưng Trần	4.390	2.395	1.800	1.200	800
4.4	Từ Ngã ba Trạm dừng nghỉ Hưng Trần đến ngã tư Vườn Đào	3.615	1.810	1.360	905	605
4.5	Từ Ngã tư Vườn Đào đến giáp địa phận xã Vân Hồ	3.615	1.810	1.360	905	605
5	Đường Tiền Tiến					

5.1	Từ ngã tư tổ dân phố Tiền Tiến đến Quốc Lộ 6	1.400	505	315	210	140
5.2	Từ ngã tư tổ dân phố Tiền Tiến đến Quốc lộ 43 (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	910	420	315	210	140
6	Phố Hoa Ban					
-	Từ ngã 3 tổ dân phố 70 (Nhà văn hóa) đến ngã ba tổ dân phố 32 (thuộc địa phận phường Vân Sơn)	2.025	1.180	885	590	395
7	Phố Tô Vĩnh Diện					
6	Đường Thảo Nguyên đi hướng đường Tỉnh lộ 101					
-	Từ trung tâm ngã ba km 64 đi các hướng 100m	2.170	1.305	980	655	435
8	Đường 14-6					
8.1	Từ đường Quốc lộ 43 đến Xưởng chè Vân Sơn	1.540	840	630	420	280
8.2	Từ ngã tư đường rẽ vào Xưởng chè Vân Sơn theo hướng đi Nhà văn hóa (cũ) TDP Hoa Ban +80m	1.235	675	505	340	225
8.3	Từ Nhà văn hóa (cũ) TDP Hoa Ban +80m đến Ngã ba đường Tỉnh lộ 101B	1.235	675	505	340	225
9	Đường 15-10					
-	Từ ngã ba Tổ dân phố Tiền Tiến đến Ngã tư đường Tiền Tiến - Chiềng Đi	700	420	315	210	140
10	Các tuyến đường nội thị khác					
10.1	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu	1.260	760	380	255	170
10.2	Từ đường Lò Văn Giá (trường THPT Thảo nguyên) ra đến Quốc lộ 6	6.370	3.825	2.870	1.915	1.275
10.3	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban Quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun)	1.620	1.220	735	490	295
10.4	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (cổng chào Mộc Châu) đến ngã ba Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)	5.040	2.520	1.680	1.260	840
10.5	Từ ngã ba Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m đến hết khu Tái định cư Chiềng Đi (đường quy hoạch 30m)	5.040	2.520	1.680	1.260	840
11	Khu tái định cư TDP 70 phường Vân Sơn					
11.1	Tuyến đường nội thị khu tái định cư TDP 70 (quy hoạch 10,2 m)	1.610				
11.2	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	4.550				
11.3	Tuyến đường nội thị (Quy hoạch 16,5 m) Khu tái định cư Chiềng Đi (Khu du lịch quốc gia Mộc Châu)	3.150				

7.68. Phường Thảo Nguyên

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Lê Thanh Nghị					
1.1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến tường rào Khách sạn Công đoàn	7.560	3.025	2.270	1.515	1.010
1.2	Từ tường rào Khách sạn Công đoàn đến đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên	6.175	3.280	2.335	1.325	885
1.3	Từ đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thảo Nguyên đến hết đất cây xăng Km 70	12.880	6.805	5.105	3.405	2.270
1.4	Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào xã Tân Lập (cũ)	12.580	7.480	5.610	3.740	2.495
2	Đường Thảo Nguyên					
2.1	Từ ngã ba rẽ vào xã Tân Lập (cũ) đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)	9.450	5.670	4.260	2.835	1.890
2.2	Từ cột Km 194 (theo Quốc lộ 43) đến đường rẽ vào Xưởng vi sinh	6.145	3.530	2.650	1.765	1.180
2.3	Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tổ dân phố Tiền Tiến (hết đất Chè Đen II)	2.520	1.515	1.135	760	505
3	Phố Lò Văn Giá					
3.1	Từ ngã ba Quỹ tín dụng thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc	7.625	4.160	3.125	2.080	1.390
3.2	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tổ dân phố Tiền Tiến (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)	2.640	1.220	920	610	410
4	Phố Kim Liên					
4.1	Từ ngã ba Công an phường Thảo Nguyên đến Ngã ba nhà máy sữa (Theo đường Kim Liên)	3.235	1.765	1.325	885	590
4.2	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tổ dân phố 19/5	1.010	505	380	255	170
5	Phố Tô Vĩnh Diện					
-	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tổ dân phố 19/5	2.355	1.180	885	590	395
6	Đặng Thùy Trâm					
6.1	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên đi 100m theo hướng Bệnh viện cũ	3.545	1.935	1.450	970	645

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6.2	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu dân phố 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu (cũ)	2.270	1.135	855	570	380
7	Tuyến đường kết nối khu đấu giá Thảo Nguyên với Phố Hoa Ban Tổ dân phố 3/2, phường Thảo Nguyên					
7.1	Từ ngã ba Phòng cháy chữa cháy đến khu đấu giá Thảo Nguyên	3.500	1.890	1.470	980	630
7.2	Từ ngã ba nhà Năm Nga đến khu đấu giá Thảo Nguyên	3.290	1.750	1.400	1.050	700
8	Đường Hoàng Quốc Việt					
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến ngã tư Bó Bun (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)	7.060	3.025	2.270	1.515	1.010
9	Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt					
9,1	Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43	5.145	3.255	1.470	980	630
9.2	Từ Quốc lộ 6 đến hết thửa đất nhà Cường The (cổng chính Khách sạn Mường Thanh)	4.200	3.150	1.515	800	700
10	Tuyến phố 3-2					
-	Từ đường Quốc lộ 43 đến quốc lộ 6 mới (ngã tư Kho Muối)	2.440	1.220	920	610	410
11	Đường 19-8					
-	Từ ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Họa Mi đến Đài Bay	2.995	1.640	1.235	820	550
12	Đường Tiền Tiến					
-	Từ ngã tư tổ dân phố Tiền Tiến đến Quốc lộ 43 (thuộc địa phận phường Thảo Nguyên)	910	420	315	210	140
13	Đường Tỉnh lộ 104					
13.1	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập (cũ) đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tổ dân phố Trung Nguyên (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31)	5.040	3.025	2.270	1.515	1.010
13.2	Từ hết đất quy hoạch hồ 70 đến Trạm biến áp 110KV	1.095	505	380	255	170
14	Đường E280					
-	Từ Trạm biến áp 110KV đến ngã 3 Tân Cương	1.095	505	380	255	170
15	Đường Cờ Đỏ					
15.1	Từ ngã 3 Tân Cương đến ngã ba tổ dân phố Pa Khen cách 100 m	1.095	550	415	275	185

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
15.2	Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen theo hướng đi phường Thảo Nguyên 100m	1.095	550	415	275	185
16	Đường Nà Ca					
-	Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất phường Thảo Nguyên - hướng đi Nà Ka	910	550	415	275	185
17	Đường Pa Khen					
-	Từ trung tâm ngã ba tổ dân phố Pa Khen ngoài phạm vi 100m đến hết đất phường Thảo Nguyên - hướng đi Nậm Tôm	910	550	415	275	185
18	Tổ dân phố Thái Hòa					
18.1	Từ Quốc lộ 43 hướng đi đồi chè Trái tim đến ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát)	730	420	315	210	140
18.2	Từ ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tổ dân phố Pa Khen	630	380	290	190	130
18.3	Từ ngã ba tổ dân phố Thái Hòa (nhà Dân Mát) đến hết đất tổ dân phố Thái Hòa (qua Nhà văn hóa tổ dân phố Thái Hòa)	630	380	290	190	130
18.4	Từ ngã ba (đường rẽ tổ dân phố Pa Hía) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía cũ	630	380	290	190	130
19	Phố Hoa Ban					
19.1	Từ ngã ba nhà Nguyệt Điền đến đến ngã 3 TDP 32 nhà Chinh + Chất)	1.890	1.135	855	570	380
19.2	Từ ngã ba tổ dân phố 32 (nhà Chinh + Chất) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)	1.890	1.135	855	570	380
20	Đường 26-7					
-	Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tổ dân phố 26/7 và tổ dân phố 67 đến Quốc lộ 43 (tổ dân phố 67)	855	435	295	200	135
21	Các tuyến đường nội thị khác					
-	Tuyến đường đấu nối từ tỉnh lộ 104 đến đường Kim Liên	4.200	3.030	1.670	1.400	1.150
22	Khu đấu giá					
22.1	Tuyến đường Khu đất quy hoạch đấu giá tổ dân phố 32 (khu nhà ở Thảo Nguyên)	1.925				
22.2	Tuyến đường nội thị Khu đấu giá tổ dân phố 19/8	3.290				
22.3	Khu đất đấu giá tổ dân phố 77	7.280				

7.69. Xã Mường Lạn

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Trục đường giao thông chính; khu dân cư**					
1.1	Từ cây xăng xã Mường Lạn đến đầu cầu cứng hai bên đường	140	100	80	70	50
1.2	Từ đầu cầu cứng đến hết trụ sở UBND xã Mường Lạn hai bên đường	155	130	95	80	70
1.3	Từ hết đất trụ sở UBND xã đến ngã ba đi bản Cống, Nà Khi đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn hướng bản Cống và 500m hướng đi Nà Khi hai bên đường	140	115	85	70	60
1.4	Từ ngã 3 bản Mường Lạn đi bản Cống đến hết cuối bản Nà Vạc	115	70	65	60	50
1.5	Từ nhà ông Dân Thức bản Mường Lạn đi đến hết bản Nà Vạc	115	70	65	60	50
1.6	Từ Cụm Co Hạ đến cây xăng bản Mường Lạn, xã Mường Lạn	115	70	65	60	50
1.7	Từ nhà ông Lò Văn Tuấn (bản Mường Lạn) đến hết khu TĐC bản Pu Hao	115	70	65	60	50
1.8	Từ bản Khá đến hết khu TĐC bản Nậm Lạn	100	80	70	60	50
1.9	Từ bản Khá đến bản Nong Phụ	100	80	70	60	50
1.10	Từ bản Nà Ẳn đến bản Huổi Lá	100	80	70	60	50
1.11	Từ bản Cống đến bản Huổi Men	100	80	70	60	50
1.12	Từ bản Nà Vạc đến bản Pá Kạch trên	100	80	70	60	50

7.70. Xã Phiêng Khoài

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài					
-	Từ bản Tam Thanh đến Cồn Huổi 2	210	130	100	80	70
2	Trung tâm xã Phiêng Khoài					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2.1	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Cò Nòi đến hết đất nghĩa trang Kim Chung	5.950	4.200	2.940	2.100	1.400
2.2	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường (Trừ khu vực đã có giá)	5.950	4.200	2.940	2.100	1.400
2.3	Từ tiếp hết đất nghĩa trang Kim Chung hướng đi Cò Nòi đến nhà ông trường Vinh	1.680	1.190	840	560	420
2.4	Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường đến đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 (Trừ khu vực đã có giá)	4.480	3.150	2.240	110	70
2.5	Từ tiếp giáp đất đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 hướng đi Hang Mon 1.000m	1.680	1.190	840	560	420
2.6	Từ ngã ba trung tâm hướng đi Lao Khô đến hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè	3.360	2.380	1.680	700	350
2.7	Đoạn từ hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè đến trạm kiểm soát biên phòng Keo Muông	2.800	1.960	1.400		
2.8	Từ đồn Biên Phòng Keo Muông đến nhà ông Phan Văn Thủy (bản Keo Muông)	1.400	980	690		
2.9	Từ bản Kim Chung đến hết địa phận bản Quỳnh Chung	180	110	80		
2.10	Từ nhà văn hóa bản Kim Chung đến trường THCS Phiêng Khoài	210	130	100	80	70
2.11	Điểm đường Tạ Ểng từ nhà ông Vi Văn Vầu đến Trường Tiểu học Lao Khô (điểm trường Tạ Ểng)	210	130	100	80	70
2.12	Tuyến đường vào C7	210	130	100	80	70
3	Khu quy hoạch dân cư: bản Kim Chung 3, xã Phiêng Khoài					
3.1	Khu đất giáp đường Quốc lộ 6C	5.950	4.170			
3.2	Khu đất nằm trong đường bê tông	2.660	1.865			
3.3	Đấu giá sân vận động	1.470	1.030			

7.71. Xã Suối Tọ

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Khu vực trung tâm xã Suối Tọ**					

1.1	Từ UBND xã Suối Tọ đến Trường PTDT Bán Trú Tiểu Học và THCS Suối Tọ	200	140	70	60	45
1.2	Trường PTDT Bán Trú Tiểu Học và THCS Suối Tọ hướng đi Trường Mầm Non bản Lùng Khoai 500m	160	110	70	60	45
1.3	Đất ở tại các bản xã Suối Tọ	80	70	60	50	45

7.72. Xã Ngọc Chiến

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Trung tâm xã Ngọc Chiến**					
1.1	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến Trạm y tế xã	1.750	760	570	380	240
1.2	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến hết điểm Tái định cư Đin Lanh	1.750	760	570	380	240
1.3	Đường từ Trạm y tế xã đến giáp đất tỉnh Lào Cai	1.470	590	450	310	190
1.4	Đường từ điểm tái định cư Đin Lanh đến dốc 30	675	330	250	170	110
1.5	Đường quy hoạch vào vị trí khu đất số 16 (đất dự phòng) khu trung tâm xã Ngọc Chiến	420	-	-	-	-
2	**Các trục đường giao thông chính và khu dân cư**					
2.1	Tuyến đường từ cổng chào bản Nà Tâu đến nhà ông Kiêm Lai	210	180	140	90	60
2.2	Tuyến đường từ cổng chào bản Mường Chiến đến đầu cầu Nậm Xá	200	140	110	70	50
2.3	Tuyến đường từ đầu cầu Nậm Xá đến đầu cầu bản Pú Dảnh	180	130	110	70	50
2.4	Tuyến đường từ cổng chào bản Phày đến cổng bản Nậm Nghiệp	250	180	140	90	60
2.5	Tuyến đường từ cổng bản Nậm Nghiệp đến Sân vận động bản Nậm Nghiệp	250	180	140	90	60
2.6	Tuyến đường từ cổng chào bản Lướt đến điểm tái định cư Pá Pầu	180	140	110	70	50
2.7	Tuyến đường từ nhà ông Lường Văn Xiên đến cổng bản Lọng Cang (cũ)	210	180	140	90	60

7.73. Xã Tân Yên

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường giao thông chính; khu dân cư					

1.1	Từ trường Tiểu học và THCS bán trú Tân Hợp đến hết khu dân cư mới khu vực Pơ Nang, bản Yên Bình	205	165	120	105	85
1.2	Từ ngã ba bản Nà Sánh đến ngã ba đi bản Nà Mý	205	165	120	105	85
1.3	Từ Suối Đôi (cuối đất bản Dọi) đến trường Tiểu học và THCS bán trú Tân Hợp	205	165	120	105	85
1.4	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Sao Tua (thuộc xã Tân Hợp cũ)	165	130	100	105	90
1.5	Từ ngã ba đi bản Nà Mý đến hết khu dân cư bản Suối Xáy	165	130	100	105	90
1.6	Từ Ngã Ba Nga Xứng đến hết đường bê tông lối rẽ đường nhựa (đi Nặm Khao)	165	130	100	105	90
1.7	Hết đất phường Thảo Nguyên đến lối rẽ vào trường Tiểu học và THCS Tân Lập	380	225	170	140	95
1.8	Từ ngã ba tiểu khu 9 đi hết đất bản Tà Phềnh, xã Tân Yên	205	165	120	130	105
1.9	Từ ngã ba tiểu khu 12 đi hết đất khu dân cư bản Nặm Khao	185	150	115	115	90
1.10	Từ ngã ba đường rẽ vào trường Tiểu học và THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dọi, xã Tân Yên (đến cầu Suối Đôi)	165	130	100	105	90
1.11	Từ ngã ba Bản Hoa đi hết đất khu dân cư Nặm Tôm	165	130	100	105	90
1.12	Tuyến đường đi Mường Lựm, Yên Châu (điểm đầu bắt đầu từ ngã ba bản Nà, xã Tân Lập cũ nay bản Pà Khà, xã Tân Yên, điểm cuối hết đất bản Nà) với chiều rộng 5m	310	250	190	160	120
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Tân Yên (trừ khu vực đã quy định giá đất)	250	190	140	100	90

7.74. Xã Mường Bám

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Khu trung tâm xã Mường Bám**					
1.1	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ bản Nà La đến ngã ba đường đi Pá Sàng	420	255	190	130	85
1.2	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ ba đường đi Pá Sàng đến Nghĩa trang liệt sỹ	420	255	190	130	85
1.3	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ Nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba đường vào bản Nà Làng	420	255	190	130	85
1.4	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ ngã ba đường vào bản Nà Làng đến hết bản Nà Cẩu (giáp xã Mường Lạn - Điện Biên)	420	255	190	130	85
1.5	Từ Ngã ba đường đi Nà Làng đến bản Phèn A-B	280	170	130	85	60

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Khu trung tâm xã Mường Bám**					
1.6	Từ đầu bản Bôm Kham đến hết bản Bôm Kham	280	170	130	85	60
1.7	Từ hết bản Bôm Kham đến hết bản Pá Chóng	280	170	130	85	60
1.8	Từ Ngã ba bản Lào đi vào bản Pá Sàng	280	170	130	85	60
1.9	Từ cầu treo bản Lào đi đến cầu cứng bản Nà La	280	170	130	85	60
2	**Trục đường giao thông chính, khu dân cư**					
-	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Bám (trừ khu vực đã quy định giá đất)	170	135	100	70	35

7.75. Xã Mường Lèo

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Trục đường 105**					
1.1	Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Quân đến hết nhà ông Lò Văn Toàn (bản Mạt) hai bên đường	110	70	65	60	50
1.2	Đoạn từ nhà ông Lường Văn Phong (bản Mạt) đến nhà ông Lường Văn Cương (bản Mạt)	120	80	70	65	60
1.3	Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Luyến đến cầu tràn (bản Liềng) hai bên đường	120	85	65	60	50
1.4	Đoạn từ cầu tràn (bản Liềng) đến hết đất của ông Lường Văn Vui, hướng đi tỉnh Điện Biên hai bên đường	110	70	65	60	50
1.5	Đoạn Lò Văn Minh (Nậm Pừn) khu đất nghĩa địa 2 bên đường đi xã Púng Bánh	120	80	70	65	60
2	Đất các khu dân cư ven trục giao thông chính trên địa bàn xã Mường Lèo (trừ khu vực đã quy định giá đất)	110	90	80	65	60

Bảng số 08

ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: nghìn đồng/m^2

STT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Tên xã, phường	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Gia Phù	Xã Gia Phù	350
2	Cụm công nghiệp Mộc Châu	Phường Vân Sơn	550
3	Khu công nghiệp Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	280

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND - UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com